VPBank 30 years

Hành trình Thịnh Vượng

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VPBANK 2022

VPBank

Hành trình Thịnh Vượng

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VPBANK 2022

7 **THÔNG ĐIỆP**
8 Thông điệp Chủ tịch & CEO
10 Dấu ấn 2022

13 **TỔNG QUAN VPBANK**
15 Về chúng tôi
16 Tầm nhìn & Sứ mệnh
18 Quá trình phát triển
20 Hệ sinh thái VPBank

29 **DẤU ẤN THỊNH VƯỢNG**
30 Vị thế dẫn đầu
39 Bước nhảy vượt trội
46 Thích ứng để phát triển
49 Nghĩ lớn, làm lớn
50 Gia tăng uy tín, dẫn lối thành công
51 Nâng cao trải nghiệm khách hàng

53 **PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÙNG VPBANK**
54 Nền móng quản trị rủi ro hiệu quả cho phát triển bền vững
57 Báo cáo Phát triển bền vững 2022
82 Thổi làn gió mới vào văn hóa doanh nghiệp

85 **VƯƠN TẦM THỊNH VƯỢNG**
87 Chiến lược phát triển 5 năm lần thứ 3 (2022-2026)
91 Kiên định với bán lẻ
92 Điểm tựa và đòn bẩy công nghệ
94 Ươm hạt mầm nguồn nhân lực cho tương lai
96 Định hướng kinh doanh 2023

99 **QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG**
110 Báo cáo quản trị ngân hàng

121 **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**
125 Báo cáo tài chính kiểm toán

212 **PHỤ LỤC BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 2022**

LỜI TỰA

HÀNH TRÌNH THỊNH VƯỢNG

Kết thúc chặng đường 5 năm triển khai chiến lược 2018-2022, VPBank đã đạt được những mục tiêu quan trọng: trở thành ngân hàng tư nhân có giá trị vốn hóa lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam; trở thành ngân hàng thân thiện nhất với khách hàng thông qua công nghệ. Kết quả trên chính là những trái ngọt từ một nền tảng vững chắc, được vun trồng bởi sự sáng tạo, đổi mới quyết liệt về mô hình kinh doanh và ứng dụng công nghệ mới.

Hành trình mang trên mình sứ mệnh "Vì một Việt Nam thịnh vượng" của VPBank sẽ tiếp tục không ngừng nghỉ, với những mục tiêu lớn hơn và tham vọng hơn. Trong chiến lược phát triển 5 năm tới, 2022-2026, VPBank xác định trở thành ngân hàng có vị trí vững chắc trong Top 3 ngân hàng lớn nhất Việt Nam và đạt quy mô thuộc Top 100 ngân hàng lớn nhất châu Á.

Thành tựu từ những giai đoạn phát triển trước đã tạo nền tảng và xung lực toàn diện để VPBank tự tin nối tiếp thành công trong giai đoạn phát triển mới, qua đó tiếp tục góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững và thịnh vượng của đất nước và cộng đồng; tiếp tục gia tăng các giá trị mang đến cho khách hàng, cổ đông và nhà đầu tư.

VPBank

1 Thông điệp

THÔNG ĐIỆP của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc

Thân gửi Quý cổ đông, Khách hàng và Đối tác,

Chúng ta vừa trải qua một năm 2022 với những thuận lợi và thách thức đan xen. Thuận lợi là VPBank đã bước vào năm 2022 với kết quả kinh doanh rất tích cực trong năm 2021 và một nền tảng tài chính vững chắc, đặc biệt sau khi hoàn thành thương vụ M&A lớn nhất trong lịch sử thị trường tài chính Việt Nam.

Với tiềm lực tài chính vững vàng, chúng ta đã mạnh dạn tìm kiếm những cơ hội đặc biệt – cơ hội trong gian khó. Chính vì vậy, dù năm 2022 là năm kinh tế toàn cầu và Việt Nam đối mặt với những yếu tố bất định, những khó khăn chưa từng có tiền lệ, dẫn tới những bất ổn vĩ mô, những diễn biến khôn lường về tỷ giá, lãi suất, tính thanh khoản của nền kinh tế,... ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động của hệ thống tài chính - ngân hàng nói chung và VPBank nói riêng, nhưng chúng ta tiếp tục có một năm kinh doanh thành công, hoàn thành hầu hết các chỉ tiêu về tài chính và phát triển quy mô.

Chúng ta có thể vui mừng khi VPBank dẫn đầu thị trường về vốn, huy động và tăng trưởng tín dụng trong năm 2022. Quy mô vốn chủ sở hữu hợp nhất của VPBank, sau các đợt tăng vốn lớn, đã chính thức cán mốc hơn 103.000 tỷ đồng tại thời điểm cuối năm 2022. Vốn điều lệ của VPBank, đạt hơn 67.000 tỷ đồng, trở thành ngân hàng có vốn điều lệ lớn nhất hệ thống. Giá trị vốn hóa của ngân hàng, bên cạnh đó, cũng đã tăng tốc lên 120.000 tỷ đồng, giữ vững vị trí ngân hàng tư nhân có mức vốn hóa lớn nhất Việt Nam khi kết thúc năm 2022.

Cùng với đó, nhờ các nỗ lực gia cố nền tảng vốn và tăng cường huy động, VPBank ghi nhận tín dụng hợp nhất tăng trưởng vượt trội, đạt 480.000 tỷ đồng, trong đó tăng trưởng tại ngân hàng riêng lẻ đạt khoảng 30% so với năm 2021 – mức tăng gấp đôi so với tăng trưởng trung bình ngành (14,5%). Tương tự, huy động khách hàng của ngân hàng mẹ cũng tăng trưởng gần 30%, gấp 5 lần so với trung bình ngành. Trong bối cảnh hệ thống ngân hàng gặp thách thức lớn về thanh khoản và huy động, tốc độ tăng trưởng huy động cao giúp VPBank duy trì được thanh khoản tốt và hệ số an toàn vốn (CAR) hợp nhất đạt gần 15%, nằm trong nhóm dẫn đầu thị trường.

Kết thúc năm 2022, tổng thu nhập hoạt động (TOI) hợp nhất của VPBank đạt xấp xỉ 57.800 tỷ đồng, tăng gần 31% so với cùng kỳ. Lợi nhuận trước thuế đạt 21.220 tỷ đồng, tăng 48% so với năm ngoái, lọt Top 5 ngân hàng có lợi nhuận cao nhất hệ thống.

Động lực cho kết quả khả quan nói trên là sức mạnh của hệ sinh thái đa tầng và công nghệ số - bộ đôi được VPBank chú trọng phát triển và đầu tư trong giai đoạn chiến lược 2018-2022, phục vụ mục tiêu tăng trưởng chất lượng của ngân hàng trong trung và dài hạn. Nhờ đó, ngân hàng đã tối ưu được chi phí vốn, nâng cao hiệu quả hoạt động.

Tuy nhiên cũng cần nhắc lại rằng 2022 là một năm của nhiều biến động và thách thức khi tốc độ phục hồi của nền kinh tế chậm hơn dự báo, nhiều lĩnh vực tiếp tục chịu tác động của đại dịch Covid-19 như bán lẻ, dịch vụ.... Điều này lý giải cho tăng trưởng không như kỳ vọng tại FE CREDIT, khi phải lỡ hẹn với các kế hoạch mục tiêu của năm 2022. Dù vậy, với triển vọng rộng mở của phân khúc tài chính tiêu dùng tại thị trường Việt Nam, ngân hàng vẫn đặt niềm tin lớn vào tăng trưởng của FE CREDIT – một trong những mắt xích quan trọng của hệ sinh thái VPBank trong những năm tới đây.

Bên cạnh FE CREDIT, việc hoàn tất các thương vụ sáp nhập Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES và Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank trong năm 2022 đã giúp VPBank hoàn tất chuỗi mắt xích toàn diện của một tập đoàn tài chính, đáp ứng mọi nhu cầu tài chính của tất cả các nhóm khách hàng trên thị trường. Đến nay, hệ sinh thái của VPBank đang phục vụ hơn 24 triệu khách hàng (trong đó có 14 triệu khách hàng FE CREDIT và 10 triệu khách hàng VPBank, Cake, OPES...) trên khắp cả nước, tương đương ¼ dân số Việt Nam.

Nền tảng tài chính và hệ sinh thái toàn diện như trên chính là cơ sở để chúng ta cùng với đối tác McKinsey xây dựng chiến lược 5 năm tiếp theo 2022-2026, với các mục tiêu rất tham vọng và quyết tâm mạnh mẽ, đưa VPBank vươn tầm trở thành một định chế tài chính hùng hậu, vững mạnh: Nằm trong Top 3 ngân hàng hàng đầu Việt Nam và Top 100 ngân hàng lớn nhất châu Á, góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững và thịnh vượng của quốc gia và cộng đồng, theo đúng tinh thần "Vì một Việt Nam thịnh vượng".

Năm 2023 chính là năm thứ 2 thực hiện Chiến lược 5 năm 2022-2026, cũng là năm kỷ niệm 30 năm thành lập ngân hàng. Tuy nhiên, đây cũng là năm tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam được dự báo tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thử thách: các vấn đề lạm phát, bất ổn vĩ mô, tính thanh khoản của nền kinh tế vẫn đang tạo những sức ép lớn đến mặt bằng lãi suất, tình hình sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp, sự phát triển của các thị trường bất động sản, chứng khoán, trái phiếu doanh nghiệp, và hoạt động của hệ thống tài chính - ngân hàng,...

Trong bối cảnh như vậy, hoạt động kinh doanh của VPBank sẽ bị ảnh hưởng. Lường trước những yếu tố bất ổn vĩ mô, HĐQT và Ban Điều hành ngân hàng đã xây dựng những kịch bản tăng trưởng phù hợp nhất. Trong đó, chú trọng

đến hoạt động huy động vốn, kiểm soát chặt rủi ro, tiếp tục thực hiện chiến lược số hóa để nâng cao trải nghiệm khách hàng và hiệu quả hoạt động.

Dù năm 2023 được dự báo là khó khăn gấp bội, nhưng chúng tôi vẫn duy trì sự lạc quan trong thận trọng, xác định các mục tiêu kinh doanh gắn liền với tăng trưởng chất lượng, đảm bảo an toàn hoạt động và thanh khoản, nâng cao năng lực số hóa, và tăng cường hoạt động hệ sinh thái. Ngân hàng, theo đó, sẽ tiếp tục củng cố nguồn huy động để hỗ trợ tăng trưởng tín dụng, ưu tiên giải ngân cho các phân khúc chiến lược, đảm bảo kiểm soát tốt rủi ro. Số hóa, bên cạnh đó, sẽ tiếp tục được ngân hàng chú trọng đầu tư nhằm củng cố nền tảng hoạt động, nâng cao trải nghiệm khách hàng và tối ưu hóa hoạt động khai thác hệ sinh thái đa tầng.

Với định hướng rõ ràng, đi đôi với sự tin tưởng và đồng hành to lớn của Quý cổ đông, chúng tôi tự tin nối tiếp những thành quả đã đạt được, tiếp tục tinh thần đổi mới, sáng tạo, tận dụng mọi cơ hội phát triển để hoàn thành cao nhất các mục tiêu trong năm 2023, góp phần mang tới các giá trị bền vững và thịnh vượng cho đất nước và cộng đồng, các lợi ích tốt nhất cho cổ đông và khách hàng, trong tinh thần hứng khởi chào mừng năm đặc biệt kỷ niệm 30 năm thành lập ngân hàng.

Xin trân trọng cảm ơn!

DẤU ẤN 2022

Số 1 vốn hóa
ngân hàng tư nhân lớn nhất

Vốn điều lệ lớn nhất hệ thống, đưa quy mô vốn chủ sở hữu lên **103.000 tỷ đồng**. Hành trình tăng vốn vượt trội, với tăng trưởng kép (CAGR) 5 năm đạt **34%**, cao nhất thị trường.

70.000 tỷ đồng

huy động tăng ròng từ khách hàng trong năm tại ngân hàng mẹ, tăng trưởng **30%**, nằm trong top đầu ngành. Huy động thành công hơn **1 tỷ USD** từ các định chế tài chính quốc tế hàng đầu.

480.000 tỷ đồng

quy mô tín dụng, trong đó ngân hàng mẹ tăng trưởng **30%**, gấp đôi trung bình ngành (**14,5%**)

48%

tăng trưởng lợi nhuận trước thuế hợp nhất, cao nhất trong các ngân hàng tư nhân.

24 triệu khách hàng

quy mô ấn tượng nhờ chiến lược phát triển đồng đều mọi phân khúc, bao phủ toàn diện mọi nhu cầu của khách hàng.

19 năm

thỏa thuận hợp tác độc quyền với **AIA Việt Nam**, nâng tầm quan hệ đối tác chiến lược lâu dài.

Hệ sinh thái **toàn diện**

với các mảnh ghép hoàn thiện từ **Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank (VPBankS)** và **Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES (OPES)**. Sau khi hoàn tất tăng vốn lên 15.000 tỷ đồng, **VPBankS** trở thành CTCK có vốn điều lệ lớn nhất thị trường.

Đạt thứ hạng **173**

trong bảng xếp hạng định giá thương hiệu *500 ngân hàng đứng đầu thế giới năm 2023* do **Brand Finance** công bố, cải thiện 32 bậc so với năm trước. Thành công trong việc tái định vị thương hiệu và tuyên bố sứ mệnh mới **"Vì một Việt Nam thịnh vượng"** cùng với chiến dịch **"Light up Viet Nam"**.

Ngân hàng số **toàn năng**

khách hàng số hóa tăng gấp 5 lần trong 5 năm qua, cùng với hơn 96% giao dịch được thực hiện trên các kênh số hóa.

Kiên định với **chiến lược phát triển bền vững**

Lần thứ 4 liên tiếp lọt **top 20 doanh nghiệp** có cổ phiếu nằm trong danh mục Chỉ số Phát triển Bền vững (VNSI) do HOSE trao tặng và là 1 trong 5 công ty có vốn hóa lớn nhất trong danh mục này.

2

Tổng quan VPBank

VPBank

VỀ CHÚNG TÔI

TÊN NGÂN HÀNG	
Tên tiếng Việt	**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**
Tên tiếng Anh	**Vietnam Prosperity Joint-Stock Commercial Bank**
Tên giao dịch	**VPBank**
Mã cổ phiếu	**VPB**
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	**0100233583**
Đăng ký lần đầu	**8/9/1993**
Sửa đổi lần thứ 43	**6/12/2022**

VỐN ĐIỀU LỆ	**67.434.236.010.000** đồng
Bằng chữ	**Sáu mươi bảy nghìn bốn trăm ba mươi tư tỷ, hai trăm ba mươi sáu triệu, không trăm mười nghìn đồng chẵn.**

Trụ sở chính	**Tòa tháp VPBank Tower, 89 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.**
Số điện thoại	**(84) (24) 39288869**
Fax	**(84) (24) 39288867**
Website	**www.vpbank.com.vn**

Dịch vụ ngân hàng — Các hoạt động chính của VPBank bao gồm

- Thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng, bao gồm: huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân
- Cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử
- Thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác
- Dịch vụ quản lý tài sản
- Đầu tư chứng khoán, trái phiếu; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ
- Cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép

TẦM NHÌN và SỨ MỆNH

Thành lập từ năm 1993 - khi Việt Nam đang ở giai đoạn đầu thực hiện công cuộc Đổi mới, VPBank đã luôn song hành cùng sự phát triển của đất nước trong hành trình 30 năm xây dựng và trưởng thành vừa qua, trở thành cầu nối huy động và phân bổ nguồn lực hiệu quả cho nền kinh tế, giúp người dân tiếp cận các dịch vụ tài chính - ngân hàng hiện đại, hỗ trợ nhiều doanh nghiệp vay vốn kịp thời để đầu tư và mở rộng hoạt động sản xuất - kinh doanh.

Trải qua nhiều thăng trầm cùng năm tháng, chứng kiến sự lên ngôi của Internet, sự thay đổi trong hành vi, tâm lý của khách hàng, và gần đây là làn sóng số hóa ngành tài chính - ngân hàng mạnh mẽ, VPBank đã và đang vận động không ngừng để thích nghi và đón bắt các xu hướng và vận hội mới. Thành công trong các giai đoạn chạy đà (2012-2017) và bứt phá (2018-2022), VPBank hiện đã vươn mình trở thành ngân hàng có vốn điều lệ lớn nhất Việt Nam tại thời điểm 31/12/2022, với mạng lưới hoạt động phủ rộng trên cả nước và một hệ sinh thái sản phẩm, dịch vụ và giải pháp tài chính đa dạng, phong phú, đáp ứng các yêu cầu từ thanh toán tới quản lý tài sản của khách hàng cá nhân và cộng đồng doanh nghiệp.

VPBank đã sẵn sàng cho hành trình phát triển tiếp theo – hành trình vươn tầm trở thành một định chế tài chính hùng hậu, vững mạnh – nằm trong **Top 3 ngân hàng hàng đầu Việt Nam** và **Top 100 ngân hàng lớn nhất châu Á**, góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững và thịnh vượng của quốc gia và cộng đồng, theo đúng tinh thần "Vì một Việt Nam thịnh vượng".

Mục tiêu này cũng chính là tầm nhìn của chiến lược phát triển 5 năm được VPBank lựa chọn cho giai đoạn 2022-2026, và là kim chỉ nam dẫn lối cho ngân hàng vững bước trên con đường khai phá các vận hội mới, chinh phục các đỉnh cao mới, bất chấp các khó khăn, thách thức và những hệ lụy khôn lường mà cuộc khủng hoảng hậu đại dịch đang ảnh hưởng đến kinh tế thế giới và thị trường tài chính quốc tế, cũng như Việt Nam.

Với ý chí bền bỉ và kiên định, VPBank quyết tâm vượt qua giông bão, tiếp tục bám sát mục tiêu tăng trưởng chất lượng, luôn không ngừng đổi mới, củng cố chất lượng sản phẩm, dịch vụ để khẳng định vị thế của một ngân hàng hàng đầu Việt Nam, sẵn sàng vươn cao, vươn xa tầm khu vực và quốc tế.

Tầm nhìn

Trở thành ngân hàng có vị trí vững chắc trong **Top 3 ngân hàng lớn nhất Việt Nam** và quy mô thuộc **Top 100 ngân hàng lớn nhất châu Á**, góp phần thúc đẩy sự **phát triển bền vững và thịnh vượng** của quốc gia và cộng đồng.

Sứ mệnh

Tiên phong **đổi mới**, nâng tầm chất lượng dịch vụ **tài chính vượt trội** cho khách hàng và đối tác, phát triển hiệu quả mang lại các **giá trị thịnh vượng bền vững** cho cổ đông, cộng đồng và xã hội.

Chiến lược

Xây dựng một ngân hàng **đa năng**, dẫn đầu về năng lực triển khai, sáng tạo và kiến tạo giá trị thông qua các giải pháp tài chính **toàn diện** với **sức mạnh tổng hợp của hệ sinh thái** và **ứng dụng công nghệ tiên tiến.**

Giá trị cốt lõi

Hậu thuẫn cho việc triển khai chiến lược nói trên là văn hóa doanh nghiệp của VPBank, được xây dựng và vun đắp dựa trên 6 giá trị cốt lõi:

- **Khách hàng là trọng tâm**
- **Hiệu quả**
- **Tham vọng**
- **Phát triển con người**
- **Tin cậy**
- **Tạo sự khác biệt**

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN

Lịch sử và thành tựu 29 năm phát triển của VPBank (1993-2022)

1993

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) được thành lập ngày 12/8/1993, là một trong những ngân hàng TMCP có lịch sử lâu đời tại Việt Nam.

2010

VPBank thực hiện chiến lược chuyển đổi sang mô hình ngân hàng bán lẻ hiện đại, và có bước phát triển mạnh mẽ thông qua mức độ mở rộng mạng lưới các chi nhánh, điểm giao dịch trên toàn quốc cùng sự phát triển đa dạng của các kênh bán hàng và phân phối.

2015

Thành công chuyển đổi hoạt động Tín dụng tiêu dùng sang một pháp nhân độc lập mới với tên gọi Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (được nhận diện với Thương hiệu FE CREDIT). Trong năm, FE CREDIT đã thống lĩnh thị trường tài chính tiêu dùng tại Việt Nam với khoảng 50% thị phần.

2017

Niêm yết cổ phiếu thành công trên Sàn giao dịch Chứng khoán TP.HCM, huy động thêm gần 300 triệu USD từ phát hành riêng lẻ, mở ra giai đoạn phát triển hội nhập mới, với vị thế hàng đầu Việt Nam.

2018

• Xây dựng chiến lược 2018-2022, xác định các động lực tăng trưởng và thúc đẩy quá trình số hóa.

• Ra mắt thương hiệu VPBank Diamond cho phân khúc khách hàng cao cấp.

2019

• Phát hành thành công 300 triệu USD trái phiếu quốc tế.

• Triển khai chương trình BeFit tinh chỉnh bộ máy hoạt động và nâng cao năng suất lao động.

2020

• Hoàn thành cả 3 trụ cột Basel II.

• Kích hoạt kế hoạch kinh doanh liên tục (BCP) và xây dựng các phương án đối phó với Covid-19.

• Triển khai hàng loạt sáng kiến số hóa về nền tảng công nghệ như Open Banking.

2021

• Hoàn tất chuyển nhượng 49% vốn tại FE CREDIT cho SMBC.

• Moody's nâng xếp hạng tín nhiệm của VPBank và FE CREDIT lên Ba3 – ngang trần quốc gia.

2022

• Gia hạn Thỏa thuận hợp tác độc quyền phân phối bảo hiểm AIA.

• Tái định vị thương hiệu và tuyên bố sứ mệnh mới "Vì một Việt Nam thịnh vượng" cùng với chiến dịch "Light up Viet Nam".

• Tăng vốn điều lệ lên hơn 67.000 tỷ đồng, trở thành ngân hàng có vốn điều lệ lớn nhất hệ thống.

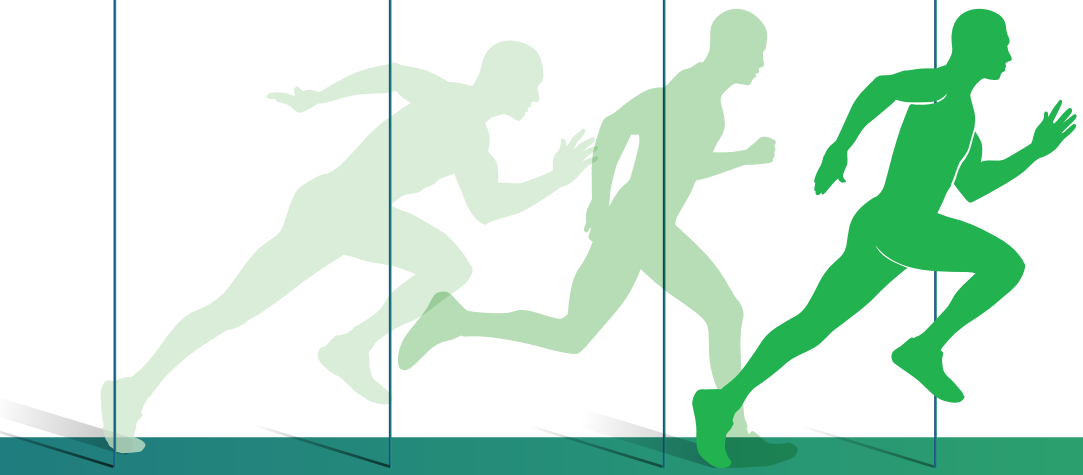

VPBank đang từng bước khẳng định uy tín của một ngân hàng năng động, có năng lực tài chính vững mạnh và có trách nhiệm với cộng đồng, theo đúng tinh thần "Vì một Việt Nam thịnh vượng".

HỆ SINH THÁI **VPBank**

Tại ngày 31/12/2022, trên cả nước VPBank có

01 Hội sở | **72** chi nhánh | **178** phòng giao dịch

MIỀN BẮC
27 chi nhánh
95 phòng giao dịch

Các công ty con

Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES (OPES)	Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank (VPBankS)	Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC (FE CREDIT)	Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPB AMC)

CÁC CÔNG TY CON

Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES (OPES)

Giấy phép đăng ký kinh doanh	**Số 79/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20/03/2018**
Địa chỉ đăng ký kinh doanh	**Tầng 6, số 5 Điện Biên Phủ, phường Điện Biên, quận Ba Đình, Hà Nội**
Loại hình kinh doanh	**Bảo hiểm**
Vốn điều lệ	**550.000.000.000 đồng**
% sở hữu bởi VPBank	**98%**

Tổng quan

Sau khi ngân hàng mẹ VPBank tăng tỷ lệ sở hữu tại OPES lên 98% trong năm 2022, OPES chính thức trở thành một mắt xích quan trọng trong hệ sinh thái VPBank, mang sứ mệnh khai thác thị trường bảo hiểm phi nhân thọ còn nhiều tiềm năng phát triển tại Việt Nam. Vốn điều lệ của OPES tại thời điểm 31/12/2022 là 550 tỷ đồng.

Năm 2022 ghi nhận dấu mốc ấn tượng khi tổng doanh thu của OPES đạt gần 1.500 tỷ đồng, trong đó doanh thu phí bảo hiểm gốc vượt ngưỡng 1.000 tỷ đồng, đạt 1.414 tỷ đồng, tăng 50% so với năm 2021.

Bên cạnh các sản phẩm chính, OPES cũng không ngừng gia tăng danh mục sản phẩm hợp tác với VPBank, như: Bảo hiểm tài sản và phương tiện, Bảo hiểm rủi ro an ninh mạng cá nhân, Bảo hiểm trách nhiệm và đang triển khai sản phẩm bảo hiểm đi kèm với các dịch vụ ngân hàng trực tuyến trên VPBank NEO.

Ngoài ra, OPES tiếp tục chiến lược mở rộng kênh phân phối qua các đối tác trong mảng tài chính ngân hàng, logistics, thương mại điện tử, gồm: SeABank, OCB, True Money...

Tái định vị thương hiệu

Sự lột xác của OPES trong năm 2022 không thể không nhắc tới hoạt động tái định vị thương hiệu với thông điệp nhất quán "Bảo hiểm số cho trải nghiệm mới", cùng việc xây dựng và phát triển đa kênh truyền thông trên nền tảng số như: Facebook, Instagram, Linkedin, Youtube... nhằm tiếp cận nhiều phân khúc khách hàng một cách toàn diện và hiệu quả.

Cũng trong năm 2022, OPES chính thức ra mắt nền tảng bảo hiểm số OPES và sản phẩm bảo hiểm vật chất ô tô O.CAR - tích hợp công nghệ Telematics tiên phong tại Việt Nam, đã đạt hơn 10.000 lượt tải app, với 7.000 người dùng mới chỉ trong 2 tháng ra mắt.

Định hướng năm 2023

Theo đà tăng trưởng của năm trước, OPES đặt ra nhiều tham vọng trong hoạt động vận hành và kinh doanh trong năm 2023.

Mở rộng mạng lưới, đẩy mạnh tăng trưởng

Năm 2023, OPES đặt mục tiêu tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm đạt 54% so với năm 2022.

Để đạt được các mục tiêu này, OPES sẽ tiếp tục tập trung mở rộng và triển khai đồng bộ các phương án kinh doanh với tập khách hàng trong hệ sinh thái VPBank, hoàn tất phát triển danh mục sản phẩm cho đối tượng khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp SME, đặc biệt tiếp tục đẩy mạnh triển khai sản phẩm chiến lược O.CAR, nhằm tối đa hóa doanh thu và lợi nhuận.

Song song với đó, bên ngoài hệ sinh thái, OPES hướng tới các đối tác là ngân hàng chuyển đổi số mạnh mẽ cùng các doanh nghiệp có tập khách hàng lớn và mô hình vận hành dựa trên công nghệ để đa dạng hóa kênh phân phối.

Đẩy mạnh hoạt động marketing và tăng nhận diện thương hiệu

Năm 2023, OPES sẽ gia tăng nhận diện thương hiệu bảo hiểm số OPES, đẩy mạnh hoạt động tiếp thị tăng trưởng thúc đẩy bán hàng trên đa kênh, đặc biệt phát triển kênh bán hàng trực tiếp D2C trên nền tảng App/Web, đồng thời mở rộng kênh bán trên VPBank NEO/NEO BIZ. Cùng với đó đơn vị sẽ triển khai các hoạt động gắn kết khách hàng thông qua việc đa dạng hoá quyền lợi và tự động hoá quy trình quản lý, tương tác.

Hoàn thiện nền tảng vận hành bảo hiểm số

Xây dựng dự án Core và các cấu phần công nghệ khác; chuẩn hóa các quy trình hoạt động để hoàn thiện nền tảng vận hành số hóa, tự động hóa để nâng cao chất lượng dịch vụ, hiệu suất hoạt động và tạo lợi thế cạnh tranh khác biệt, là những điểm được chú trọng và ưu tiên hàng đầu của OPES.

Bên cạnh đó, OPES tiếp tục hoàn thiện và nâng cấp nền tảng bảo hiểm số trực tuyến App & web an toàn và bảo mật, tối ưu hóa quy trình phục vụ khách hàng từ xử lý thông tin, bán sản phẩm, công tác chi trả bồi thường... giúp khách hàng chủ động và dễ dàng tham gia dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cho cá nhân và người thân.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank (VPBankS)

Giấy phép đăng ký kinh doanh	**Số 106/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày ngày 08/04/2009**
Địa chỉ đăng ký kinh doanh	**Tầng 25, Tòa nhà VPBank Tower, 89 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội**
Loại hình kinh doanh	**Hoạt động chứng khoán**
Vốn điều lệ	**15.000.000.000.000 đồng**
% sở hữu bởi VPBank	**99,95%**

Năm 2022 đánh dấu sự tái sinh của VPBankS thông qua sự tham gia của VPBank trong vai trò cổ đông chính, với nhiều đợt tăng vốn lớn để tiếp thêm nguồn lực đưa VPBankS trở thành công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn nhất hệ thống, vượt qua nhiều tổ chức tên tuổi trên thị trường.

Tại thời điểm 31/12/2022, vốn điều lệ của VPBankS đạt 15.000 tỷ đồng.

Với quy mô vốn lớn, VPBankS đặt ra mục tiêu trong 5 năm (2022-2026) trở thành công ty chứng khoán dẫn đầu thị trường trong mảng Ngân hàng đầu tư, Môi giới chứng khoán và Quản lý tài sản, thông qua việc tận dụng các lợi thế vượt trội của hệ sinh thái tài chính - ngân hàng của ngân hàng mẹ VPBank, cùng với hoạt động đầu tư vào công nghệ hiện đại và phát triển sản phẩm, dịch vụ chuyên biệt của VPBankS.

Các sản phẩm và dịch vụ tiêu biểu

Sản phẩm tài chính dành cho Khách hàng cá nhân:

• **eBond** – Trái phiếu doanh nghiệp: đầu tư trái phiếu doanh nghiệp uy tín với mức sinh lời ổn định, hấp dẫn, thời gian đầu tư linh hoạt

• **eStock** – Giao dịch cổ phiếu: dễ dàng tham gia thị trường chứng khoán khi mở tài khoản eKYC 100% trực tuyến cùng với tư vấn và phân tích kịp thời

• **eMargin** – Giao dịch ký quỹ: tận dụng nguồn vốn của VPBankS để đón những cơ hội đầu tư tận dụng đòn bẩy khi giao dịch với biểu phí và danh mục cho vay ký quỹ đa dạng, hạn mức cao cùng thời gian vay linh hoạt

• **eInvest** – Tiền thông minh linh hoạt: cho phép tối ưu hóa nguồn tiền nhàn rỗi trên tài khoản chứng khoán với kỳ hạn đa dạng và lợi suất vượt trội

Sản phẩm - dịch vụ dành cho Khách hàng doanh nghiệp:

• **Dịch vụ thị trường vốn:** Hỗ trợ doanh nghiệp lựa chọn giải pháp huy động vốn tối ưu, phù hợp với kế hoạch kinh doanh của công ty, đảm bảo các chỉ tiêu về cơ cấu vốn, cơ cấu cổ đông tối ưu, đồng thời hỗ trợ khách hàng thực hiện các giải pháp nhằm đạt kết quả tốt nhất trong các lĩnh vực tài chính, thương hiệu và quan hệ đối tác

• **Dịch vụ thị trường nợ:** Tư vấn cho khách hàng các phương án, thủ tục và yêu cầu pháp lý trong việc phát hành trái phiếu doanh nghiệp, cũng như các công cụ khác, giúp khách hàng huy động vốn thành công qua chào bán riêng lẻ hoặc chào bán ra công chúng

• **Tái cấu trúc doanh nghiệp:** Với kinh nghiệm và chuyên môn, kỹ năng trong lĩnh vực tài chính, VPBankS sẽ tư vấn những phương án thiết thực và tối ưu cho khách hàng về chiến lược tài chính, cơ cấu tổ chức, cơ cấu nợ, các điểm cần khắc phục trong hệ thống tổ chức quản lý, hệ thống kiểm soát nội bộ, nhằm giúp doanh nghiệp đạt được cơ cấu tài chính tối ưu, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, năng lực tài chính và năng lực cạnh tranh

• **Mua bán và sáp nhập doanh nghiệp:** Tham gia cùng nhà đầu tư trong quá trình chuẩn bị tài liệu cho hoạt động mua, định giá doanh nghiệp, tư vấn và tổ chức thương lượng hợp đồng với các đối tác cho việc sáp nhập doanh nghiệp

Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC (FE CREDIT)

Giấy phép đăng ký kinh doanh	**Số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 15/02/2007**
Địa chỉ đăng ký kinh doanh	**Tầng 2, Tòa nhà REE Tower, số 9 đường Đoàn Văn Bơ, p. 13, q. 4, TP. Hồ Chí Minh**
Loại hình kinh doanh	**Hoạt động dịch vụ tài chính**
Vốn điều lệ	**10.928.000.000.000 đồng**
% sở hữu bởi VPBank	**50%**

Sau khi hoàn tất thương vụ bán 50% vốn cho Tập đoàn SMBC và nhà đầu tư trong nước vào cuối năm 2021, và chính thức đổi tên thành Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC (FE CREDIT), FE CREDIT tiếp tục phát huy thế mạnh của một công ty tài chính tiêu dùng có thị phần lớn nhất Việt Nam để mở rộng mạng lưới, tăng trưởng quy mô khách hàng và tăng cường giải ngân, đáp ứng nhu cầu vay tiêu dùng gia tăng của người dân, cũng như cung cấp các dịch vụ tài chính - ngân hàng cơ bản tới hàng triệu khách hàng tại các khu công nghiệp, khu vực nông thôn... Hoạt động của các công ty tài chính tiêu dùng như FE CREDIT đang góp phần không nhỏ giúp đẩy lùi tệ nạn tín dụng đen hiện hữu ở nhiều khu vực thành thị và nông thôn hiện nay.

Kết thúc năm 2022, FE CREDIT tiếp tục giữ vững vị thế số 1 thị trường với thị phần chiếm hơn 40%. Mạng lưới hoạt động của FE CREDIT bao gồm 19.983 điểm bán hàng phủ sóng khắp 63 tỉnh thành, cùng 12.965 đối tác, hơn 16.000 nhân viên, để phục vụ xấp xỉ 14 triệu khách hàng. Với các sản phẩm tài chính tiêu dùng đa dạng, được tích hợp công nghệ tiên tiến, các tính năng độc đáo và sự am hiểu thị trường sâu sắc, FE CREDIT luôn sẵn sàng đáp ứng mọi nhu cầu thực tế của khách hàng. Bên cạnh đó, chất lượng dịch vụ không ngừng được củng cố đã góp phần quan trọng nâng cao trải nghiệm của khách hàng đối với các sản phẩm của FE CREDIT.

Năm 2022 được nhận định là năm bản lề để hồi phục các hoạt động sản xuất - kinh doanh hậu đại dịch. Sau 2 năm chống chọi với đại dịch Covid-19, trên nguyên tắc linh hoạt và thích ứng để duy trì hoạt động kinh doanh hiệu quả, FE CREDIT đặt nhiều kỳ vọng vào sự phục hồi của nền kinh tế, nhất là các lĩnh vực như dịch vụ, bán lẻ..., từ đó kích cầu vay tiêu dùng và cải thiện hoạt động thu hồi nợ. Tuy nhiên, nền kinh tế phục hồi chậm hơn so với kỳ vọng và dự báo, trong khi mặt bằng lạm phát và lãi suất leo thang, tăng trưởng kinh doanh của FE CREDIT theo đó cũng bị ảnh hưởng.

Từ chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, FE CREDIT hân hạnh là một trong hai đơn vị được chỉ định để triển khai gói vay tiêu dùng 10.000 tỷ hỗ trợ đoàn viên công đoàn và người lao động với lãi suất ưu đãi.

Cùng với đó, FE CREDIT luôn quan tâm đến các hoạt động cộng đồng. Xuyên suốt trong năm 2022, công ty đã liên tục triển khai nhiều hoạt động ý nghĩa ở nhiều địa phương khác nhau:

- Mang "Xuân chia sẻ, Tết yêu thương" đến bà con nghèo huyện Cần Giờ thông qua hoạt động tặng quà Tết, phối hợp với trạm y tế xã Bình Khánh hỗ trợ vệ sinh môi trường và tuyên truyền, hướng dẫn người dân địa phương cách phòng, chống sốt xuất huyết
- Trao tặng 5 căn nhà cho các gia đình nạn nhân nhiễm chất độc da cam/dioxin tại huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam
- Tặng xe lăn và nhiều phần quà cho người khuyết tật tại huyện Đức Trọng và TP. Bảo Lộc
- Trao quà và hỗ trợ sinh kế cho các nạn nhân của nạn mua bán người tại Hà Giang, Cao Bằng, Lai Châu, Thanh Hóa
- Viết tiếp ước mơ học tập thông qua những phần quà thiết thực và ý nghĩa cho trẻ em nghèo hiếu học tại Trường tiểu học 3, xã Đất Mũi, tỉnh Cà Mau và điểm trường Bù Dinh, xã Thanh An, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước
- Hoạt động tri ân ngày thương binh liệt sĩ cho các bà mẹ Việt Nam anh hùng, gia đình có công với cách mạng tại xã Ba Trại, huyện Ba Vì

Vị thế **số 1 thị trường** chiếm **hơn 40%**
thị phần tài chính tiêu dùng tại Việt Nam

Sản phẩm, dịch vụ nổi bật:
Vay tiền mặt, Thẻ tín dụng,
Vay mua điện thoại - điện máy,
Vay mua xe máy trả góp, và Bảo hiểm

Các giải thưởng FE CREDIT nhận trong năm:

- Giải thưởng **Thương hiệu số 1 Việt Nam 2022** do Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Doanh nghiệp châu Á tổ chức
- **Top 10 Thương hiệu mạnh - Ngành Dịch vụ Tài chính 2022** do Tạp chí Kinh tế Việt Nam (VnEconomy) tổ chức và bình chọn
- **Top 50 doanh nghiệp Việt** – Thương hiệu nhà tuyển dụng hấp dẫn
- **Top 1 doanh nghiệp** được nhân viên nội bộ yêu thích nhất 2022
- Giải thưởng Global Economics Awards 2022: **Sản phẩm tài chính tiêu dùng tốt nhất Việt Nam 2022**
- Giải thưởng Global Economics Awards 2022: **Công ty tài chính tiêu dùng phát triển nhanh nhất Việt Nam 2022**
- **Top 10 doanh nghiệp** đạt chuẩn văn hóa kinh doanh Việt Nam 2022

Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPB AMC)

Giấy phép đăng ký kinh doanh	**Số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp thay đổi lần gần nhất ngày 28/12/2016**
Địa chỉ đăng ký kinh doanh	**Tầng 25, Tòa nhà VPBank Tower, 89 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội**
Loại hình kinh doanh	**Quản lý nợ và khai thác tài sản**
Vốn điều lệ	**115.000.000.000 đồng**
% sở hữu bởi VPBank	**100%**

3

Dấu ấn Thịnh Vượng

VỊ THẾ DẪN ĐẦU

2022 là năm đáng nhớ của VPBank với nhiều dấu mốc quan trọng, khép lại hành trình chiến lược 5 năm giai đoạn hai 2018-2022. Khát vọng trở thành ngân hàng thân thiện nhất với người tiêu dùng thông qua công nghệ và đạt được vị trí trong Top 3 ngân hàng giá trị nhất Việt Nam là mục tiêu chủ đạo, xuyên suốt của VPBank trong hành trình đầy cơ hội và thách thức này.

Trước những diễn biến bất ổn của kinh tế toàn cầu, các cuộc xung đột địa-chính trị leo thang tại một số quốc gia và vùng lãnh thổ, cùng với các khó khăn, thử thách chưa từng có từ đại dịch Covid-19, VPBank đã chủ động và linh hoạt trong việc triển khai các phương án kinh doanh liên tục gắn liền với tăng trưởng chất lượng và đảm bảo an toàn hoạt động. Ở đích đến của hành trình đầy gian nan ấy, VPBank đã hoàn thành xuất sắc các mục tiêu đề ra, khẳng định sứ mệnh "Vì một Việt Nam thịnh vượng", kiến tạo các giá trị thịnh vượng về thể chất, tinh thần và tài chính cho khách hàng, cộng đồng và xã hội.

1. Ngân hàng tư nhân có vốn hóa lớn nhất thị trường Việt Nam năm 2022 - đạt giá trị vốn hóa hơn 120.000 tỷ đồng. Với mức vốn điều lệ lớn nhất hệ thống, VPBank đã cán mốc hơn 100.000 tỷ đồng quy mô vốn chủ sở hữu. Hành trình tăng vốn vượt trội với tăng trưởng kép (CAGR) 5 năm đạt 28%, cao nhất thị trường, là thành tựu từ những trái ngọt trong kết quả kinh doanh xuất sắc cùng lộ trình tăng vốn rõ ràng và đầy tham vọng. Sau khi hoàn tất chuyển nhượng 49% vốn điều lệ tại FE CREDIT cho Tập đoàn SMBC vào năm 2021, VPBank đã xác lập kỷ lục thương vụ M&A có quy mô lớn nhất ngành tài chính Việt Nam. Nền tảng vốn vững chắc là bệ phóng vững vàng cho VPBank trong việc hiện thực hóa chiến lược và tầm nhìn vượt trội của ngân hàng trong các năm tới.

2. Quy mô bán lẻ dẫn đầu nhờ kiên định với chiến lược bán lẻ. Với ba trụ cột bán lẻ: Khách hàng cá nhân (KHCN), Khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) và Phân khúc vay tiêu dùng (FE CREDIT), dư nợ bán lẻ của VPBank cuối năm 2022 đạt hơn 310.000 tỷ đồng, dẫn đầu hệ thống ngân hàng TMCP tư nhân. Mức tăng trưởng cao và bền vững, ngay cả trong những giai đoạn khó khăn của thị trường, đã một lần nữa khẳng định sự sáng suốt, đúng đắn của Ban Lãnh đạo VPBank trong việc theo đuổi chiến lược bán lẻ.

3. Tiên phong và dẫn đầu trong chuyển đổi số. VPBank đã tạo dựng được vị thế của một ngân hàng số toàn năng với hệ sinh thái sản phẩm, dịch vụ và giải pháp tài chính đa dạng, đáp ứng nhu cầu ngày càng gia tăng của khách hàng. Ngân hàng liên tục triển khai công nghệ mới, đột phá, xây dựng một website ngân hàng mang phong cách thương mại điện tử hiện đại bậc nhất tại Việt Nam. Nhờ đó, số lượng khách hàng số đã tăng gấp 5 lần trong 5 năm qua cùng với hơn 96% giao dịch được thực hiện trên các kênh số hóa.

4. Trở thành tập đoàn tài chính toàn diện, với việc hoàn thành các mảnh ghép: mua Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank (VPBankS), Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES (OPES), cũng như gia hạn thành công thỏa thuận hợp tác độc quyền phân phối bảo hiểm nhân thọ AIA. Cùng với đó, Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC (FE CREDIT) duy trì chiếm lĩnh gần 40% thị phần ngành tài chính tiêu dùng, trong khi ngân hàng số CAKE by VPBank tập trung vào tệp khách hàng trẻ Millennials, GenZ và UBank góp phần xây dựng nền tảng ngân hàng số... đã và đang củng cố một hệ sinh thái toàn diện, giúp khách hàng có thể tiếp cận dịch vụ tài chính - ngân hàng một cách dễ dàng nhất.

5. Phát triển bền vững gắn với định hướng chiến lược dài hạn của ngân hàng. Theo đó, VPBank được Tổ chức xếp hạng quốc tế Moody's đánh giá có Chỉ số phát triển bền vững (ESG) nằm trong nhóm dẫn đầu ở Việt Nam và sánh ngang với các ngân hàng trong khu vực. Bốn năm liên tiếp, ngân hàng lọt top 20 doanh nghiệp có cổ phiếu nằm trong danh mục Chỉ số Phát triển bền vững (VNSI) do HOSE trao tặng và là 1 trong 5 công ty có vốn hóa lớn nhất trong danh mục này. Bên cạnh đó, công tác quản trị doanh nghiệp và quản lý rủi ro luôn được chú trọng hướng đến các chuẩn mực quốc tế, với sự ghi nhận và các giải thưởng cao từ các đối tác uy tín như IFC hay Asia Risk.

TỔNG TÀI SẢN (Tỷ đồng)

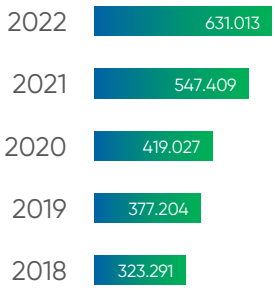

631.013
CAGR: 18%

VỐN CHỦ SỞ HỮU – VỐN HÓA (Tỷ đồng)

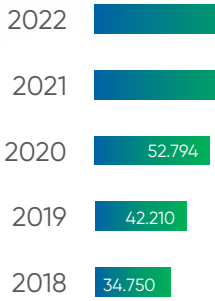

GIÁ TRỊ VỐN HÓA
120.116
x2 so với **2017**

103.502
CAGR: 28%

DƯ NỢ CẤP TÍN DỤNG (Tỷ đồng)

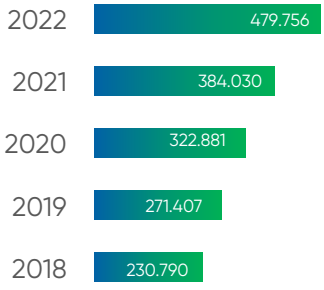

479.756
CAGR: 20%

HUY ĐỘNG KH + PHÁT HÀNH GTCG (Tỷ đồng)

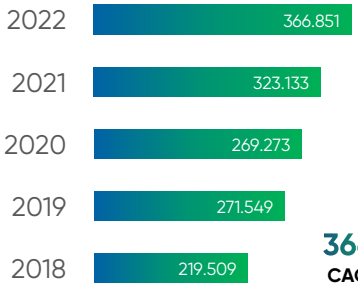

366.851
CAGR: 13%

SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (Triệu khách hàng)

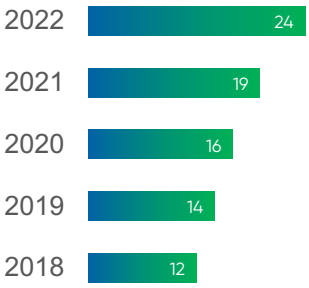

24
CAGR: 37%

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (Tỷ đồng)

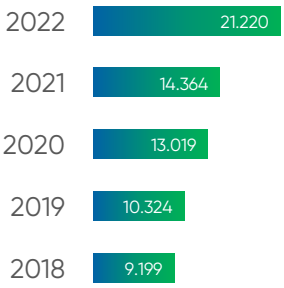

21.220
CAGR: 21%

CIR

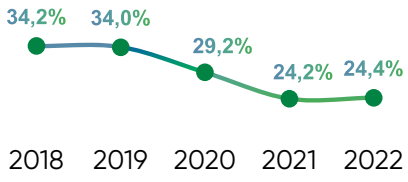

ROA

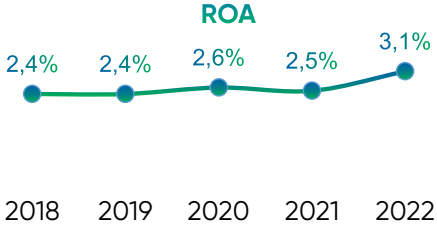

CAR theo TT 41 (Basel II,%)

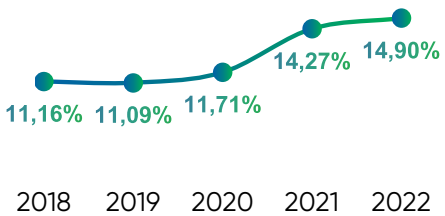

TỶ LỆ THÂM NHẬP GIAO DỊCH TÀI CHÍNH

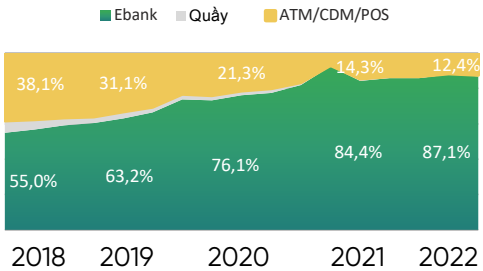

Môi trường kinh doanh 2022

Năm 2022 bắt đầu với nhiều kỳ vọng về sự phục hồi của nền kinh tế khi dịch Covid-19 dần được kiểm soát và khi các nước, bao gồm Việt Nam, bắt đầu mở cửa trở lại. Tuy nhiên, đà phục hồi kinh tế bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi xung đột Nga - Ukraine và xung đột địa - chính trị toàn cầu. Lạm phát leo thang, nguy cơ suy thoái kinh tế ở nhiều quốc gia hiện hữu, chuỗi cung ứng toàn cầu bị đứt gãy... Trong bối cảnh đó, các ngân hàng trung ương lớn trên thế giới buộc phải thắt chặt chính sách tiền tệ, tăng lãi suất cơ bản để kiểm soát lạm phát, chấp nhận tăng trưởng kinh tế chậm lại.

Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng chung. Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cũng đã phải áp dụng các biện pháp để thắt chặt tiền tệ, kiểm soát tín dụng toàn hệ thống, với mục tiêu kiềm chế lạm phát và ổn định tỷ giá. Tuy nhiên, với sự điều hành quyết liệt, linh hoạt của Chính phủ, cùng nỗ lực của doanh nghiệp và người dân, Việt Nam đã hạn chế được phần nào ảnh hưởng từ thị trường quốc tế, từng bước phục hồi sau đại dịch.

Năm 2022, Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Việt Nam tăng trưởng 8,02% so với cùng kỳ, đạt mức tăng cao nhất trong vòng 12 năm qua và cao hơn mục tiêu Chính phủ đặt ra (6-6,5%). Sự phục hồi mạnh mẽ của khu vực dịch vụ, với doanh thu dịch vụ lữ hành năm 2022 tăng gần 4 lần so với năm 2021, lượng khách quốc tế đến Việt Nam đạt gần 3,7 triệu lượt, gấp 23,3 lần so với cùng kỳ năm trước..., đã đóng góp đáng kể vào mức tăng trưởng chung của nền kinh tế.

Tăng trưởng GDP

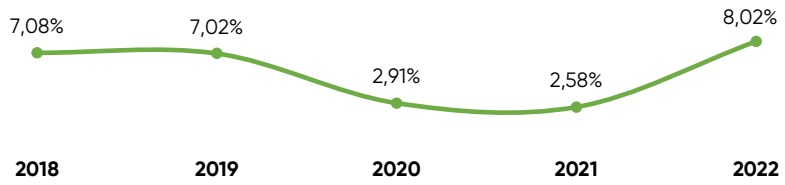

Ngược dòng thế giới, lạm phát của Việt Nam cũng được kiểm soát tốt, khi Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2022 tăng 3,15% so với cùng kỳ, thấp hơn mục tiêu Chính phủ đề ra từ đầu năm là 4%, đưa Việt Nam vào nhóm các nước có mức lạm phát thấp nhất khu vực. Hoạt động xuất nhập khẩu cũng là một điểm sáng khi kim ngạch xuất khẩu đạt 372 tỷ USD, tăng 10,6% so với cùng kỳ năm 2021, vượt mục tiêu Chính phủ đặt ra là 8%; xuất siêu 11,2 tỷ USD. Giải ngân vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt 22,4 tỷ USD, tăng 13,5% so với năm trước, và là mức cao nhất trong 5 năm qua. Đây cũng là kết quả rất tích cực, cho thấy niềm tin của các nhà đầu tư với kinh tế Việt Nam, trong bối cảnh FDI toàn cầu vẫn trong xu hướng ảm đạm.

CPI	Thặng dư thương mại	Giải ngân FDI
3,15%	**11,2** tỷ USD	**22,4** tỷ USD

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực, kinh tế Việt Nam vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, như áp lực về lãi suất và tỷ giá, sự đóng băng của thị trường trái phiếu doanh nghiệp, sự thăng trầm của thị trường bất động sản, nguy cơ gia tăng nợ xấu cho lĩnh vực ngân hàng... Những thách thức này đòi hỏi Việt Nam phải có những bước đi thận trọng để đảm bảo phục hồi vững chắc trên nền tảng đã được tích lũy trong những năm qua, đồng thời phát triển bền vững trong năm 2023 và những năm tiếp theo.

THỬ THÁCH TẠO VINH QUANG

103.000 tỷ đồng
vốn chủ sở hữu
Tăng trưởng **20%**
Top 2 ngân hàng TMCP tư nhân

14,9% CAR
Tiệm cận
các ngân hàng trong khu vực

25,4%
TĂNG TRƯỞNG HUY ĐỘNG TỪ KHÁCH HÀNG
Đảm bảo an toàn thanh khoản

1,25 tỷ USD
HUY ĐỘNG NGUỒN VỐN NƯỚC NGOÀI
Khẳng định uy tín trên trường quốc tế

25%
TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG
Tập trung ở các phân khúc chiến lược

21.220 tỷ đồng
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ
Tăng trưởng **48%**

57.800 tỷ đồng
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG
Top 1 ngân hàng TMCP tư nhân

3,1% ROA
TOP 2 NGÀNH NGÂN HÀNG

24,4% CIR
TOP 1 NGÀNH NGÂN HÀNG

Năm 2022 là một năm đầy sóng gió của kinh tế toàn cầu, với các áp lực về lạm phát và lãi suất tăng cao. Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ tới kinh tế và mọi mặt đời sống xã hội của Việt Nam. Hoạt động kinh doanh của VPBank vì thế cũng bị ảnh hưởng. Nhưng khó khăn lại chính là "phép thử" đối với ngân hàng. Sự chỉ đạo điều hành quyết liệt của đội ngũ Ban Lãnh đạo và sự cống hiến hết mình của tập thể cán bộ nhân viên đã giúp VPBank đứng vững trên thị trường, đạt tốc độ tăng trưởng tích cực, khẳng định được tiềm lực mạnh mẽ của một ngân hàng TMCP hàng đầu.

Với định hướng kinh doanh linh hoạt, chủ động, chú trọng an toàn thanh khoản, cùng nền tảng vốn vững chắc, kết thúc năm 2022, VPBank dẫn đầu thị trường về quy mô vốn, huy động và tăng trưởng tín dụng, đi đôi với hoạt động kinh doanh tích cực nhờ đa dạng hóa nguồn thu. Đây cũng là năm đánh dấu mốc sự hoàn thiện hệ sinh thái toàn diện của ngân hàng, với sự gia nhập của VPBankS và OPES, cũng như việc ký kết gia hạn thỏa thuận hợp tác độc quyền phân phối bảo hiểm 19 năm với AIA. Điều này đã giúp kết nối VPBank với hàng triệu khách hàng trên khắp Việt Nam, mang tới cho khách hàng nhiều hơn các dịch vụ ngân hàng truyền thống khi mở rộng sang dịch vụ ngân hàng số hay tài chính tiêu dùng.

Nền tảng vốn vững chắc

Quy mô vốn chủ sở hữu hợp nhất của VPBank đã chính thức cán mốc hơn 103.000 tỷ đồng tại thời điểm cuối năm 2022, tăng 20% so với năm 2021 và đạt mức tăng trưởng kép 28,4% trong 5 năm 2018-2022, thuộc nhóm đứng đầu toàn ngành. Bám sát kế hoạch tăng vốn được thông qua trong ĐHĐCĐ tổ chức vào tháng 4/2022, ngân hàng đã thực hiện phát hành cổ phiếu với tỷ lệ 50% để chia cổ tức cho cổ đông, từ đó tăng vốn điều lệ lên 67.000 tỷ đồng, trở thành ngân hàng có vốn điều lệ cao nhất hệ thống. Nền tảng vốn vững chắc giúp ngân hàng vượt qua những biến động vĩ mô, củng cố năng lực tài chính và đảm bảo tốt các chỉ tiêu an toàn hoạt động. Đây chính là tiền đề để VPBank mở rộng khai thác và tận dụng các cơ hội kinh doanh mới.

Tới cuối năm 2022, tỷ lệ an toàn vốn (CAR) hợp nhất của VPBank theo Thông tư 41 đạt ~15%, vượt xa yêu cầu 8% của NHNN , nằm trong nhóm ngân hàng có tỷ lệ CAR cao nhất toàn hệ thống và tiệm cận các ngân hàng hàng đầu khu vực.

CAR theo TT 41 (Basel II,%)

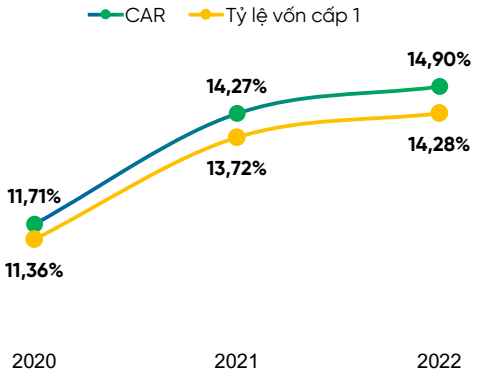

Bên cạnh đó, nhờ đệm vốn dồi dào sau thương vụ bán 50% vốn điều lệ tại FE CREDIT từ một năm trước, cộng với sự kiên định trong thực hiện các kế hoạch tăng cường vốn trong năm vừa qua, VPBank đã triển khai tăng vốn điều lệ cho công ty con VPBankS lên hơn 15.000 tỷ đồng, đưa VPBankS trở thành công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Bộ đệm vốn dày đã hỗ trợ tối ưu chi phí vốn, giảm bớt ảnh hưởng của việc tăng lãi suất, đồng thời tạo nền tảng cho những kế hoạch đầu tư mạnh mẽ, giúp VPBank bứt phá cả về quy mô lẫn chất lượng trong tương lai.

Ưu tiên an toàn thanh khoản

Trong bối cảnh rủi ro thanh khoản tăng cao, để đảm bảo tăng trưởng về quy mô tín dụng và an toàn thanh khoản, VPBank đã chủ động, quyết liệt đưa ra các giải pháp kiểm soát, cấu trúc tài sản nội và ngoại bảng, đặc biệt tích cực đẩy mạnh công tác huy động từ các nguồn bền vững. Tính tới cuối năm 2022, huy động tiền gửi của khách hàng tại ngân hàng mẹ tăng ròng hơn 68.000 tỷ đồng, tăng trưởng gần 30%, gấp 5 lần so với trung bình ngành. Đóng góp chủ đạo thuộc các khối chiến lược KHCN & SME, tăng 43% so với năm 2021.

Và trong môi trường lãi suất liên tục thiết lập đỉnh mới và khách hàng có xu hướng chuyển dịch sang gửi tiền có kỳ hạn, VPBank là một trong số ít ngân hàng có quy mô CASA tăng trưởng gần 10%, với tỷ lệ CASA cuối năm ở mức 19,2%. Kết quả này có được là nhờ đẩy mạnh các kênh số hóa để phát triển tài khoản khách hàng, cùng với các giải pháp thanh toán cho doanh nghiệp, bao gồm giao dịch POS, Payroll, thẻ ghi nợ quốc tế IDC...

HUY ĐỘNG KHÁCH HÀNG (TỶ ĐỒNG) NGÂN HÀNG MẸ

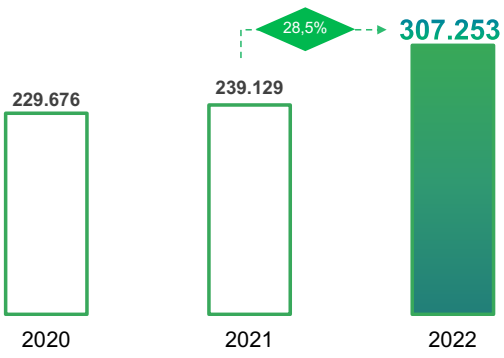

Lễ ký kết khoản vay hợp vốn trị giá 500 triệu USD giữa VPBank và ADB, JICA, SMBC, ANZ và MayBank ngày 11/11/2022

Cùng với việc chú trọng huy động từ các cá nhân và tổ chức trong nước, VPBank đã tích cực gọi vốn từ các tổ chức quốc tế nhằm đa dạng hóa nguồn huy động. Trong năm 2022, VPBank đã ghi nhận thành công hơn 1 tỷ USD khoản vay dài hạn từ nhiều tổ chức uy tín quốc tế, như IFC, ADB, SMBC, Maybank, JICA và các đối tác khác. Trong khi thị trường tài chính thế giới đang trải qua nhiều khó khăn, việc huy động thành công nguồn vốn lớn từ các định chế tài chính tên tuổi là minh chứng cho năng lực và uy tín của VPBank trên trường quốc tế.

Tín dụng dẫn đầu - bán lẻ khẳng định trụ cột

DƯ NỢ CẤP TÍN DỤNG (TỶ VND, %)

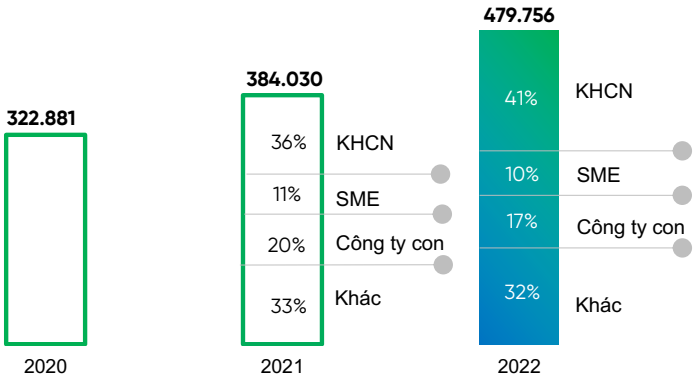

Trong năm 2022, trước những biến động liên tục của kinh tế vĩ mô cũng như chính sách điều hành thận trọng của NHNN, VPBank đã điều tiết giải ngân phù hợp với tình hình thanh khoản, đảm bảo an toàn và hiệu quả các danh mục tín dụng. Dư nợ tín dụng hợp nhất tính tới cuối năm 2022 của VPBank đạt 480.000 tỷ đồng. Trong đó, tăng trưởng tín dụng tại ngân hàng riêng lẻ tăng gần 30%, cao hơn gấp đôi so với trung bình ngành (14,5%) và thuộc nhóm các ngân hàng tăng trưởng cao nhất thị trường.

Bán lẻ tiếp tục là trụ cột đóng góp chính vào quy mô tăng trưởng tín dụng, trong đó hai phân khúc KHCN và SME ghi nhận mức tăng trưởng 38% so với cuối năm 2021, nhờ nhu cầu vay vốn phục vụ sản xuất - kinh doanh và tiêu dùng cá nhân lấy lại đà tăng trưởng tích cực. Bên cạnh đó, việc số hóa toàn diện các sản phẩm và tăng cường áp dụng các giải pháp công nghệ đã thúc đẩy tăng trưởng doanh thu của nhiều sản phẩm ngân hàng bán lẻ, như sản phẩm thế chấp vay mua nhà, mua xe, sản xuất - kinh doanh, sản phẩm vay tín chấp, vay qua thẻ...

Không ngừng nỗ lực đầu tư toàn diện liên tục cho các chiến lược phát triển phân khúc khách hàng cả về số lượng cũng như chất lượng, cùng với việc khai thác khách hàng hiệu quả thông qua kết hợp thu hút khách hàng và tăng cường bán chéo, VPBank đã hiện thực hóa được mục tiêu "Vì một Việt Nam thịnh vượng" - cung cấp dịch vụ tài chính đa dạng đến mọi đối tượng người dân. Các thương hiệu sản phẩm được thiết kế chuyên biệt cho từng phân khúc, từ VPBank Dimond cho khách hàng ưu tiên, thương hiệu Prime cho phân khúc trung lưu, tới các sản phẩm của CommCredit cho hộ kinh doanh và FE CREDIT cho người dân có thu nhập thấp.

Năm 2022 tiếp tục là một năm khó khăn và thách thức đối với FE CREDIT khi tệp khách hàng của công ty tài chính tiêu dùng là các đối tượng bị ảnh hưởng trực tiếp bởi đại dịch. Tốc độ phục hồi của phân khúc này, theo đó, đã chậm hơn so với dự kiến. Tuy nhiên, FE CREDIT vẫn tiếp tục duy trì thị phần số 1 trong mảng tài chính tiêu dùng tại Việt Nam.

Bên cạnh việc chú trọng tăng trưởng, VPBank đã chung tay đồng hành và chia sẻ với cộng đồng thông qua nhiều hoạt động hỗ trợ thiết thực và ý nghĩa, như triển khai các gói cho vay ưu đãi với mức giảm lãi suất lên đến 1,5% để hỗ trợ khách hàng tiếp cận nguồn vốn phục vụ cho mục đích sản xuất - kinh doanh, giúp phục hồi nền kinh tế... Tương tự, FE CREDIT đã phối hợp với Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam triển khai gói vay tiêu dùng ưu đãi trị giá 10.000 tỷ đồng dành cho công nhân, với mức lãi suất giảm đến 50% so với lãi suất hiện hành, nhằm giải quyết nhu cầu vay vốn cấp thiết của công nhân và góp phần xóa bỏ tình trạng tín dụng đen tại các khu công nghiệp hiện nay.

Kiểm soát chất lượng tài sản

Dưới các tác động của thời kỳ hậu Covid-19, trong đó có diễn biến mặt bằng lãi suất tăng cao, khả năng trả nợ của nhiều khách hàng đã bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Nâng cao chất lượng tài sản, bao gồm kiểm soát tỷ lệ nợ xấu và thu hồi nợ..., theo đó được chú trọng đẩy mạnh trong công tác quản trị rủi ro của VPBank. Đến cuối năm 2022, danh mục nợ cơ cấu của ngân hàng hợp nhất đã giảm mạnh về mức không đáng kể trên tổng danh mục dư nợ tín dụng, đồng thời kết thúc việc trích lập bổ sung dự phòng cho các khoản cơ cấu nợ do Covid-19 theo Thông tư 14.

Bên cạnh đó, ngân hàng tiếp tục ứng dụng công nghệ hiện đại trong công tác thu hồi nợ nhằm tối ưu năng suất, nâng cao trải nghiệm khách hàng, đồng thời, theo dõi chặt chẽ những khách hàng đã cơ cấu nhằm quản lý tốt chất lượng tài sản. Nhờ vậy trong năm 2022, thu nhập từ nợ đã xử lý rủi ro ở ngân hàng hợp nhất tăng gần 14% so với năm ngoái, đóng góp tích cực vào hiệu quả lợi nhuận của toàn hàng. Tỷ lệ nợ xấu (NPL) của ngân hàng riêng lẻ theo Thông tư 11 được kiểm soát ở mức 2,19% nhằm đảm bảo an toàn danh mục tín dụng. Tuy nhiên, ở phân khúc tài chính tiêu dùng tại FE CREDIT, khách hàng chịu ảnh hưởng và tác động từ dịch bệnh kéo dài và nặng nề hơn, đã tạo áp lực tăng NPL hợp nhất ở mức 4,7%.

CHI PHÍ DỰ PHÒNG - THU NHẬP TỪ NỢ ĐÃ XỬ LÝ RỦI RO (TỶ VND, %)

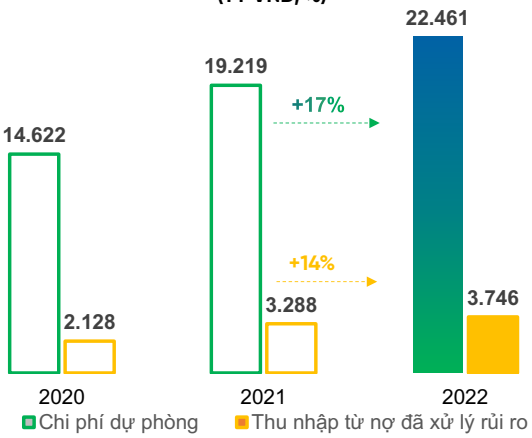

Thu từ phí vượt trội Doanh thu vững vàng ngôi vương

Xuyên suốt trong năm 2022, VPBank đã nỗ lực đa dạng hóa nguồn thu nhằm thích ứng với bối cảnh thị trường đầy biến động. Tổng thu nhập hoạt động (TOI) hợp nhất đạt hơn 57.800 tỷ đồng, tăng 31% so với cùng kỳ, đứng đầu khối ngân hàng tư nhân trong liên tiếp 26 quý. TOI của ngân hàng mẹ đạt hơn 40.000 tỷ đồng, tăng 45% so với năm 2021.

Thu nhập lãi thuần hợp nhất tăng 19,4%, đạt hơn 41.000 tỷ đồng nhờ tín dụng tăng tốc và hợp lý hóa danh mục sản phẩm. Trong nửa cuối năm 2022, các đợt tăng lãi suất huy động toàn thị trường kéo theo CASA giảm ở phần lớn các ngân hàng đã gia tăng áp lực lên biên lãi ròng (NIM). Tuy nhiên, bộ đệm vốn vững chắc và danh mục tài sản sinh lời tối ưu đã giúp NIM của ngân hàng được bảo toàn ở mức 7,8%, cao nhất hệ thống.

Bên cạnh nguồn thu nhập lãi, các sản phẩm dịch vụ ngoài lãi tiếp tục được chú trọng và đẩy mạnh, giúp đóng góp tỷ trọng không nhỏ vào TOI của toàn ngân hàng. Kết thúc năm 2022, lãi thuần từ hoạt động dịch vụ của ngân hàng hợp nhất đạt tăng trưởng ấn tượng 59% so với năm 2021. Kết quả này còn mạnh mẽ hơn tại ngân hàng mẹ, với mức tăng trưởng gần 64%, giữ vững vị trí trong nhóm dẫn đầu khối ngân hàng TMCP tư nhân về thu nhập phí.

Động lực tăng trưởng chính đến từ việc đẩy mạnh hoạt động phát hành thẻ tín dụng, dịch vụ bảo hiểm và thanh toán của ngân hàng. Thu từ dịch vụ thanh toán khởi sắc trong năm 2022, tăng gấp đôi so với cùng kỳ, nhờ đẩy mạnh các hoạt động tài trợ LC UPAS và thanh toán POS. Thu phí từ thẻ tăng 36% và tổng số lượng thẻ phát hành đạt hơn 7 triệu thẻ, nhờ nương theo đà hồi phục của nền kinh tế sau đại dịch, các hoạt động giao thương cũng như chi tiêu nội địa gia tăng. Ngoài ra, VPBank cũng tăng cường hợp tác với các đối tác thương mại điện tử, đưa ra các chương trình ưu đãi thúc đẩy chi tiêu thẻ.

TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG (TỶ ĐỒNG)

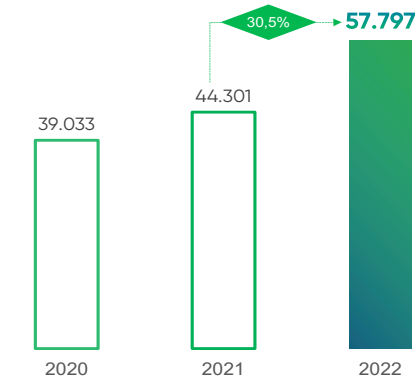

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Đơn vị: Tỷ đồng, %

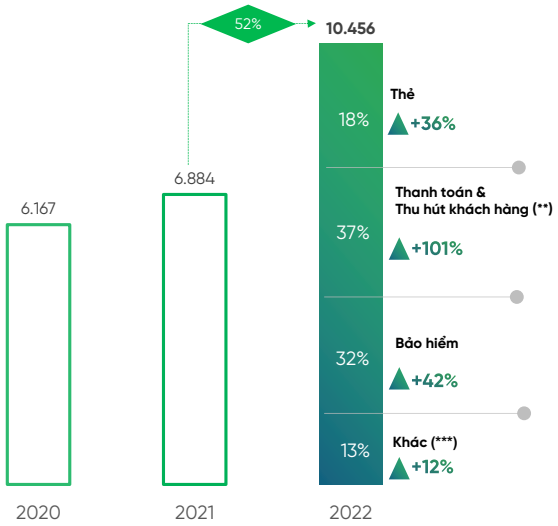

(**) Thanh toán & Thu hút khách hàng bao gồm LC, thanh toán LG,thanh toán quốc tế, nội địa & POS

(***) Thu nhập phí khác: Phí tài khoản, phí thu xếp

Cũng trong năm 2022, VPBank đã gia hạn thành công hợp đồng hợp tác độc quyền với AIA với thời hạn 19 năm. Việc nối dài mối quan hệ hợp tác góp phần thúc đẩy công tác bán chéo bảo hiểm, nhờ đó doanh số bảo hiểm nhân thọ đã tăng trưởng hơn 80% trong năm 2022, giúp nâng cao vị thế của ngân hàng lên vị trí dẫn đầu thị trường tại các tháng cuối năm về doanh thu bảo hiểm. Ngoài ra, VPBank cũng tích cực hoàn thiện hệ sinh thái đa dạng khi mua thành công OPES – bổ sung mảng bảo hiểm phi nhân thọ và VPBankS – mở rộng sang mảng chứng khoán và ngân hàng đầu tư, nhằm cung cấp các giải pháp tài chính toàn diện cho khách hàng, tạo tiền đề cho sự bứt phá doanh thu trong tương lai.

Số hóa là nền tảng cốt lõi cho tăng trưởng và hiệu quả

Dịch Covid-19 đã chứng kiến sự chuyển dịch xu hướng hành vi tiêu dùng và đầu tư. Nhờ xây dựng chiến lược số hóa chủ động cùng kế hoạch kinh doanh xuyên suốt, trong khi tuân thủ nguyên tắc lấy khách hàng làm trọng tâm trong mọi quyết sách và hành động, ngân hàng đã tạo dựng lợi thế đi trước dẫn đầu, từng bước khẳng định vị thế của một trong những ngân hàng bán lẻ hàng đầu tại thị trường Việt Nam.

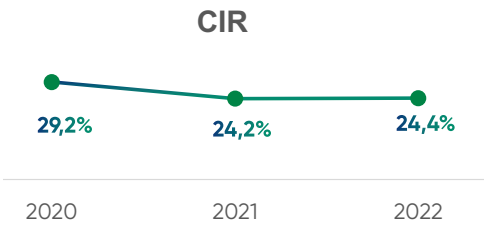

Ngân hàng số toàn năng VPBank NEO - một siêu ứng dụng được VPBank đầu tư toàn diện và liên tục cải tiến, bổ sung loạt tính năng mới giúp nâng cao trải nghiệm khách hàng đã giúp gia tăng tệp khách hàng và số lượng giao dịch, đồng thời duy trì và kiểm soát chi phí. Trong năm 2022, VPBank NEO đã thu hút 5,2 triệu khách hàng lũy kế, với hơn 2 triệu khách hàng mới kích hoạt. Số lượng giao dịch qua VPBank NEO trong năm đạt 232 triệu đơn vị, tăng 87% so với năm 2021.

Chiến lược số hóa của VPBank bao phủ cả hoạt động cho vay tín chấp và thế chấp. Ứng dụng VPBank Race CAR với tính năng thẩm định khách hàng thông qua công nghệ tiên tiến đã đưa VPBank vươn lên vị trí số 1 trong năm 2022 trong mảng cho vay xe du lịch cá nhân, vượt qua các ngân hàng có cùng thế mạnh về số hóa.

Không chỉ riêng VPBank, tham vọng phát triển và đẩy mạnh chuyển đổi số còn in đậm trong toàn bộ hệ sinh thái. Ngân hàng số Cake by VPBank được phát triển cho phân khúc khách hàng trẻ đã thu hút hơn 2,6 triệu khách hàng tham gia chỉ sau khoảng 24 tháng ra mắt, đóng góp không nhỏ vào nỗ lực mở rộng của hệ sinh thái số của VPBank. Trong khi đó, FE CREDIT đã cho ra mắt ứng dụng FE Online phiên bản mới, với nhiều tiện ích vượt trội, giúp khách hàng trải nghiệm một siêu ứng dụng đa tiện ích. Ứng dụng này sở hữu hàng loạt tính năng như hoàn thành hợp đồng số của tài khoản thẻ/khoản vay với chữ ký điện tử, hỗ trợ việc quản lý thẻ và khoản vay, thanh toán qua mã QR..., một cách mượt mà, thuận tiện và hiệu quả.

Việc đẩy mạnh các hoạt động đầu tư phục vụ sản xuất kinh doanh sau Covid, cùng với nỗ lực không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động thông qua số hóa, tối ưu hóa hệ thống quy trình, tăng trưởng chi phí hoạt động của ngân hàng hợp nhất được kiểm soát ở mức 32% so với cùng kỳ, giúp tỷ lệ chi phí trên thu nhập (CIR) của VPBank tiếp tục duy trì mức thấp nhất thị trường, đạt 24,4% vào cuối năm 2022.

Ngân hàng mẹ thăng hoa với lợi nhuận bứt phá

Nhờ tối ưu hóa dòng vốn và linh hoạt trong hoạt động điều hành kinh doanh, lợi nhuận trước thuế của ngân hàng hợp nhất tăng 48% so với năm trước. Trong đó, ngân hàng riêng lẻ đạt hơn 24.000 tỷ đồng, tăng trưởng 71,3% và lần đầu tiên gia nhập câu lạc bộ lợi nhuận tỷ USD trong năm 2022.

Đối với công ty tài chính tiêu dùng FE CREDIT, những biến động khó lường của thị trường và ảnh hưởng kéo dài từ dịch Covid-19 đã dẫn đến kết quả phục hồi chậm hơn dự kiến. Tuy nhiên, với những chuyển biến tích cực của kinh tế vĩ mô và chiến lược tăng trưởng bền vững, linh hoạt, ngân hàng kỳ vọng mảng kinh doanh này sẽ trở lại "đường chạy" và đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh doanh của ngân hàng hợp nhất trong thời gian tới.

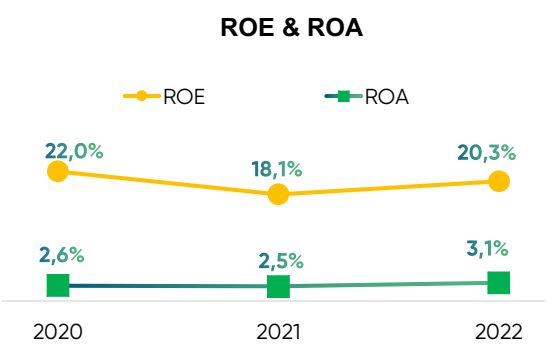

Kết thúc năm, tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) hợp nhất lần lượt đạt 20,3% và 3,1%, trở thành nền tảng vững chắc cho những bước ngoặt trong hành trình 5 năm tiếp theo của ngân hàng với mục tiêu tăng trưởng chất lượng, kiến tạo các giá trị thịnh vượng và bền vững cho khách hàng, cộng đồng và xã hội.

TIỆN ÍCH TẠI ATM
RÚT TIỀN MẶT
GỬI TIỀN CÓ KỲ
Chuyển khoản
& Thanh toán
Truy vấn thô
tài khoản
In sao kê

Phân khúc khách hàng cá nhân

BƯỚC NHẢY **VƯỢT TRỘI**

Được xác định là một trong những động lực tăng trưởng chính của VPBank trong giai đoạn phát triển 5 năm (2018-2022), hoạt động kinh doanh của VPBank trong phân khúc khách hàng cá nhân đã có những bước chuyển mình mạnh mẽ, đưa ngân hàng vươn lên trong nhóm dẫn đầu về thị phần ngân hàng bán lẻ. Các quyết sách quan trọng như tập trung đẩy mạnh số hóa toàn diện quy trình và dịch vụ, tái cấu trúc kênh bán dịch vụ, triển khai mạnh mẽ chiến lược phủ phân khúc khách hàng... đã trở thành nền tảng quan trọng giúp ngân hàng bứt phá và vững bước tiến vào tương lai.

Dấu ấn giai đoạn 2018-2022

Nhìn lại giai đoạn 2018-2022, mảng khách hàng cá nhân của VPBank đã có những dấu mốc phát triển quan trọng, mở đường cho các thành tựu đạt được qua từng năm.

- **Năm 2018-2019,** VPBank chính thức ra mắt dịch vụ VPBank Diamond dành riêng cho phân khúc khách hàng cao cấp (Affluent – AF) tại Việt Nam, giúp khách hàng tiếp cận những dịch vụ đẳng cấp thế giới, mang tính cá nhân hóa cao, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng trong cuộc sống.

  Giai đoạn này cũng đánh dấu sự trở lại của sản phẩm cho vay tín chấp (UPL), khẳng định thế mạnh dẫn đầu trong cho vay tín chấp của VPBank trên thị trường. Đây cũng là giai đoạn chứng kiến việc tái cấu trúc kênh bán thông qua việc thành lập các trung tâm bán chuyên trách về tín dụng (TTTC/Hub) để phục vụ chuyên biệt và nhanh chóng nhu cầu của khách hàng. Các trung tâm bán này là cơ sở quan trọng cho việc tăng trưởng tín dụng của ngân hàng trong các năm tiếp theo.

- **Năm 2020-2021,** hoạt động kinh doanh của phân khúc khách hàng cá nhân được thống nhất thông qua tích hợp Khối Khách hàng cá nhân với Khối Tín dụng Tiểu thương (CommCredit) và Khối Dịch vụ ngân hàng công nghệ số (DBS). Nhờ đó, hoạt động kinh doanh được triển khai tập trung theo chiến lược phân khúc khách hàng trên tất cả kênh bán.

  Năm 2020, chứng kiến việc VPBank trở thành ngân hàng bán lẻ đầu tiên trên thị trường triển khai eKYC (định danh khách hàng trực tuyến), giúp khách hàng vượt qua mọi rào cản địa lý và thời gian để đăng ký mở tài khoản 100% online dựa trên các thông tin sinh trắc học (biometrics) mà không cần gặp mặt trực tiếp như quy trình truyền thống.

  Năm 2021, VPBank ra mắt thương hiệu VPBank Prime – thương hiệu tài chính đầu tiên tại thị trường Việt Nam dành cho phân khúc khách hàng trung lưu (Mass Affluent – MAF) với slogan "Bứt phá từ hôm nay".

  Song song với đó, ngân hàng cũng dần hoàn thiện khung chiến lược phân khúc, số hóa sản phẩm/dịch vụ, triển khai mô hình khu vực để tối ưu hóa quản lý và bán hàng tại các đơn vị kinh doanh.

  Đáng chú ý, hoạt động số hóa và các biện pháp thích nghi nhanh chóng với sự thay đổi của thị trường đã giúp hoạt động bán lẻ của VPBank vượt qua những khó khăn và thách thức của cuộc khủng hoảng dịch bệnh trong giai đoạn 2020-2021 một cách ngoạn mục, khi ghi nhận các con số tăng trưởng mạnh mẽ trong quy mô và hiệu quả kinh doanh.

- **Năm 2022,** phân khúc khách hàng cá nhân tiếp tục là một trong những mũi nhọn đi đầu chuyển đổi mô hình, triển khai các hành động ứng phó với rủi ro/khó khăn để vượt lên tăng trưởng vững chắc.

  Đây cũng là năm đánh dấu chặng đường 5 năm hợp tác bền chặt giữa VPBank và Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (AIA Việt Nam) với doanh thu phí bảo hiểm qua kênh KHCN tăng trưởng 90% so với 2021. Trong tháng 5/2022, VPBank và AIA Việt Nam đã chính thức nâng tầm hợp tác chiến lược thông qua việc ký kết gia hạn thỏa thuận hợp tác độc quyền phân phối bảo hiểm qua ngân hàng, từ thời hạn từ 15 năm theo dự định ban đầu thành 19 năm.

  Kết thúc năm 2022 cũng như giai đoạn phát triển 5 năm vừa qua, VPBank ghi nhận những kết quả ấn tượng với quy mô huy động khách hàng cá nhân tăng trưởng 43% so với cùng kỳ, bên cạnh quy mô dư nợ tăng trưởng 45% và tổng thu nhập hoạt động vượt ngưỡng 12.500 tỷ đồng.

Các con số nổi bật

TĂNG TRƯỞNG KÉP HÀNG NĂM (CAGR) TRONG GIAI ĐOẠN 2018-2022:

TOI tăng trưởng	PBT tăng trưởng	Tổng huy động tăng trưởng	CASA tăng trưởng	Quy mô khách hàng tăng trưởng
22%	**43%**	**26%**	**30%**	**24%**

Tổng thu nhập hoạt động (TOI)
năm 2022
tăng trưởng **~38%**
so với năm 2021

Lợi nhuận trước thuế (PBT)
năm 2022
tăng trưởng **43%**
so với 2021

Tổng quy mô huy động vốn
năm 2022
tăng trưởng **43%**
so với năm 2021

Quy mô khách hàng **vượt ngưỡng 8 triệu khách hàng cá nhân tính** tới 31/12/2022, trong đó thu hút hơn **2 triệu khách hàng mới** trong năm 2022

Tổng chi tiêu thẻ tín dụng cán mốc **100.000 tỷ đồng**

Tổng đài hỗ trợ khách hàng của VPBank: **Hơn 100 dịch vụ thực hiện 100% online** qua kênh 247. Đồng thời, tỷ lệ tự động hóa trên các yêu cầu hỗ trợ trên tất cả các kênh website, Facebook, Zalo, email... cho khách hàng đã đạt **34%**

Dịch vụ đặt lịch hẹn qua tính năng Online Booking của VPBank đã đạt **hơn 7.000 lượt khách hàng** sử dụng hàng ngày, giúp khách hàng giảm thiểu thời gian chờ đợi tại chi nhánh, chủ động trong giao dịch với ngân hàng

Chinh phục các khó khăn

Để thích nghi với các biến động của thị trường và thay đổi trong chính sách điều hành của cơ quan quản lý Nhà nước, ngân hàng đã chủ động xây dựng và linh hoạt điều chỉnh các hoạt động kinh doanh bán lẻ, trong đó có việc đẩy mạnh số hóa, lắng nghe khách hàng và đa dạng hóa nguồn lực đi đôi với tiết giảm chi phí để đạt hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lời cao nhất.

Song song với đó, VPBank gia tăng kết nối với các đối tác và nền tảng trực tuyến nhằm tạo ra các giá trị gia tăng, tăng tính cạnh tranh của các sản phẩm và dịch vụ, đồng thời kiến tạo những trải nghiệm khác biệt cho khách hàng. Thông qua số hóa, khách hàng có thể tận hưởng nhiều dịch vụ và sản phẩm từ đơn giản tới phức tạp 100% trên nền tảng online, như mở tài khoản, gửi tiết kiệm tới vay tín chấp, vay mua ô tô...

Đối với các thay đổi trong hành vi tài chính và đầu tư của khách hàng trong thời đại mới, VPBank xác định việc lắng nghe và thấu hiểu khách hàng chính là kim chỉ nam giúp ngân hàng nắm bắt được các nhu cầu kịp thời, từ đó xây dựng và điều chỉnh các sản phẩm, gói sản phẩm "đo ni đóng giày" cho từng chân dung khách hàng, ở nhiều độ tuổi khác nhau.

Trong tương lai trung và dài hạn, ngân hàng sẽ tiếp tục kiên định với hoạt động định vị giá trị, phát triển và củng cố các thương hiệu cho các phân khúc khách hàng trọng tâm (Diamond/ Diamond Elite cho phân khúc Affluent; Prime cho phân khúc Mass Affluent; và CommCredit cho phân khúc khách hàng tiểu thương/hộ kinh doanh), đồng thời định hình rõ nét và tập trung quản trị hiệu quả danh mục hiệu quả phân khúc khách hàng Upper Mass.

Hệ sinh thái các sản phẩm, dịch vụ, giải pháp tài chính cho KHCN

Nhằm thực hiện sứ mệnh phát triển mảng ngân hàng bán lẻ và thích ứng với biến động của thị trường trong năm 2022 nói riêng và giai đoạn 2018-2022 nói chung, VPBank đã thay đổi chiến lược kinh doanh từ "product centric" thành "customer centric" – hiểu một cách đơn giản đó là dịch chuyển từ cung cấp sản phẩm, dịch vụ ngân hàng truyền thống sang sáng tạo, phát triển và cung cấp giải pháp tài chính lấy khách hàng làm trọng tâm, đáp ứng nhu cầu thực tế của đa dạng phân khúc khách hàng trên thị trường.

Với mỗi phân khúc khách hàng trọng tâm, bên cạnh các nhóm sản phẩm truyền thống như tài khoản, sản phẩm tiết kiệm, thẻ tín dụng... trong năm 2022, ngân hàng đã tập trung thiết kế và ra mắt các gói giải pháp, sản phẩm và dịch vụ để đáp ứng nhu cầu tài chính của từng nhóm phân khúc khách hàng:

• **Khách hàng ưu tiên (AF):** Thương hiệu VPBank Diamond với các gói dịch vụ đặc quyền về ngân hàng, đầu tư, bảo hiểm, tín dụng, quản lý tài sản, đi kèm với dịch vụ chuyên gia tư vấn hỗ trợ khách hàng hiện thực hóa các mục tiêu tài chính cá nhân, gia đình. Ngoài ra, VPBank Diamond còn mang đến những giải pháp phi tài chính nhằm kiến tạo phong cách sống đẳng cấp, trải nghiệm khác biệt dành cho khách hàng thông qua chuỗi dịch vụ phòng chờ sân bay đầu tiên tại Việt Nam, dịch vụ bác sĩ tư nhân/thăm khám 24/7, đặc quyền dịch vụ về phong cách sống (du lịch, ẩm thực, nghỉ dưỡng...)

• **Khách hàng trung lưu (MAF):** Thương hiệu VPBank Prime tập trung cung cấp đầy đủ và toàn diện giải pháp phục vụ nhu cầu từ đơn giản như thanh toán, tiết kiệm đến các nhu cầu phức tạp như vay vốn, bảo vệ và đầu tư. Các sản phẩm, dịch vụ "combo hóa" và "số hóa" ra mắt hội viên Prime, giúp khách hàng tối đa hóa lợi ích và tiết kiệm thời gian giao dịch: Combo giao dịch VPBank Prime (tài khoản thanh toán số đẹp, thẻ ghi nợ quốc tế, mobile banking mở 100% Online); Combo vay mua ô tô (kết quả phê duyệt có ngay sau 5 phút tại showroom qua VPBank Race App); Business Combo (Gói sản phẩm phục vụ nhu cầu vay vốn kinh doanh và bảo vệ); Giải pháp trả lương cho doanh nghiệp E-Payroll mở tài khoản trả lương 100% Online mà không cần tới ngân hàng...

• **Khách hàng hộ kinh doanh/tiểu thương (HHB):** VPBank tiếp tục tập trung mở rộng mạng lưới giao dịch và giải pháp tài chính cung cấp cho nhóm khách hàng hộ kinh doanh trên cả nước. Những giải pháp tài chính như quản lý dòng tiền, tài trợ vốn vay... đi đôi với việc tập trung giảm hồ sơ thủ tục, đã đáp ứng đúng và trúng nhu cầu của các hộ kinh doanh.

Ngoài chiến lược cung cấp giải pháp tài chính theo phân khúc, VPBank cũng tiếp tục liên kết với các đối tác lớn trong tất cả các lĩnh vực về bất động sản, công nghệ, chứng khoán, sàn thương mại điện tử... và các đối tác trong chiến lược Agent Banking, nhằm mang đến những sản phẩm liên kết vừa nhanh chóng, tiện lợi cho quá trình sử dụng vừa tối đa hóa lợi ích cho khách hàng.

Thúc đẩy số hóa toàn diện quy trình và dịch vụ

VPBank là ngân hàng đi tiên phong triển khai giải pháp cho vay 100% kỹ thuật số end-to-end (e2e – quy trình đầu-cuối) trên thị trường cho dòng sản phẩm tín chấp.

- Luồng mở thẻ số hóa Jarvis với chiến lược phê duyệt tự động không yêu cầu chứng từ: Nền tảng mở thẻ tự động phục vụ các kênh bán, đối tác và đặc biệt khách hàng có thể tự thực hiện thao tác cho toàn bộ quy trình để tiếp cận các sản phẩm tín chấp theo đúng nhu cầu cá nhân. Với ma trận phê duyệt toàn diện dựa trên hành vi và lịch sử tín dụng của khách hàng thông qua dữ liệu tham chiếu của bên thứ ba, giúp rút ngắn thời gian phê duyệt và khách hàng chỉ mất 5 phút để được cấp thẻ tín dụng.
- Giải ngân tức thì: Tự động giải ngân khoản vay tín chấp và phát hành thẻ ảo đầu tiên trên thị trường nhằm giảm thiểu sự bất tiện và nâng cao trải nghiệm khách hàng.
- eKYC và video call (không yêu cầu gặp mặt trực tiếp khách hàng): Ngân hàng đầu tiên trên thị trường sử dụng dữ liệu sinh trắc học thông qua 2 tiện ích eKYC và cuộc gọi video KYC để tiến hành nhận diện khách hàng, dần thay thế phương pháp nhận diện khách hàng truyền thống, mang tới cho khách hàng trải nghiệm số liền mạch, giảm thiểu thời gian chờ phê duyệt và nhanh chóng sử dụng sản phẩm của VPBank.

VPBank NEO

VPBank NEO được định vị là ngân hàng số toàn năng của VPBank, tích hợp toàn bộ các tiện ích, tính năng của ngân hàng điện tử, áp dụng các công nghệ nhận diện sinh trắc học tiên tiến nhất, giúp khách hàng giao dịch đơn giản, tiện lợi với tính an toàn và bảo mật cao.

Sau 2 năm ra mắt, đã có ~5,2 triệu khách hàng đăng ký sử dụng ngân hàng số VPBank NEO. VPBank NEO được đánh giá là một trong số các ứng dụng có trải nghiệm khách hàng tốt nhất trong lĩnh vực tài chính. Tính đến hết năm 2022, VPBank NEO:

Là ứng dụng ngân hàng **đứng đầu về điểm đánh giá** (rating) do người dùng bình chọn tại Việt Nam (App Store điểm rating 4,9/5, Android điểm rating 4,4)

Top 3 ứng dụng tài chính tại Việt Nam trên App Store

Số lượng **khách hàng kích hoạt VPBank NEO mới** trong năm 2022 đạt **2,15** triệu khách hàng, bằng 229% so với năm 2021

Số lượng giao dịch năm 2022 đạt 232 triệu giao dịch, **tăng 87%** so với năm 2021, và tăng 8,4 lần so với năm 2018

Tỷ trọng **số dư tiết kiệm online** năm 2022 tăng **34%** so với 2021, đạt mức 74% tổng quy mô số dư, tỷ lệ khách hàng gửi tiết kiệm online/tổng số khách hàng gửi tiết kiệm đạt hơn 80%

Số lượng thẻ tín dụng mở mới trên VPBank NEO năm 2022 đạt 123 ngàn thẻ, **tăng 44%** so với năm 2021

EN
VPBank NEO
eKYC
Mở tài khoản, thẻ tín dụng, vay vốn
100% ONLINE

Các sản phẩm, dịch vụ nổi bật, có tính cạnh tranh cao trên thị trường

- Ngân hàng đầu tiên triển khai thanh toán kỹ thuật số (digital payment) với sản phẩm Google Pay cho phép khách hàng thanh toán không chạm với thiết bị di động Android cho toàn bộ danh mục thẻ Mastercard và Visa.
- Sản phẩm vay tín chấp đa dạng trên thị trường đáp ứng được phần lớn các phân khúc khách hàng từ những khách hàng có chứng minh thu nhập đến những khách hàng được đánh giá thu nhập thông qua dữ liệu về hành vi của khách hàng. Sự đa dạng hóa danh mục sản phẩm này giúp nhiều phân khúc khách hàng tiếp cận được nguồn vốn của ngân hàng và giảm sự phụ thuộc vào thị trường chợ đen.
- Sản phẩm thấu chi/vay top-up hộ kinh doanh giúp khách hàng cá nhân và hộ kinh doanh ứng tiền, ứng lương trong vòng 5 phút trên ứng dụng VPBank NEO mà không cần hồ sơ.
- Ra mắt sản phẩm thẻ đồng thương hiệu IDC Shopee vào tháng 12/2022, tiếp tục đánh dấu mối quan hệ hợp tác lâu dài giữa Shopee với VPBank trong 2 năm qua. Ngân hàng VPBank liên tiếp được Shopee vinh danh là "Đối tác ấn tượng nhất" trong năm 2020 và 2021.
- Chức năng Chuyển đổi trả góp ngay tức thì trên VPBank NEO cho phép khách hàng chủ động trả góp và tận hưởng lãi suất hấp dẫn với mỗi giao dịch.
- Sản phẩm thấu chi không tài sản đảm bảo đầu tiên dành cho khách hàng ưu tiên trên thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu của phân khúc khách hàng cao cấp.
- Sản phẩm thế chấp có tính cạnh tranh cao trên thị trường nhờ khả năng định giá nhanh các tài sản đơn giản như ô tô, nhà dự án, chung cư có số, và các bất động sản có trong kho dữ liệu, việc định giá được thực hiện trực tuyến và cho ra kết quả nhanh chóng.
- Năm 2022, tính năng thiện nguyện trên VPBank NEO ra mắt, hỗ trợ các khách hàng có nhu cầu thiện nguyện quyên góp nhanh nhất, hiệu quả nhất đến đúng người, đúng hoàn cảnh cần hỗ trợ, khẳng định giá trị thịnh vượng cộng đồng mà VPBank muốn mang đến cho người dân Việt Nam.

Các giải thưởng tiêu biểu VPBank đạt được trong năm 2022

Giải thưởng từ tạp chí **The Asian Banker**

- **Ứng dụng ngân hàng số tốt nhất Việt Nam**
  Best Mobile Banking Application in Viet Nam
- **Sáng kiến kinh doanh số tốt nhất Việt Nam**
  Best Digital Business Model Initiative in Vietnam

Giải thưởng của **Mastercard 2021**

- **Ngân hàng dẫn đầu** về doanh số thẻ tín dụng
- **Ngân hàng dẫn đầu** về doanh số thẻ ghi nợ
- **Ngân hàng dẫn đầu** về tốc độ tăng trưởng thẻ ghi nợ
- **Ngân hàng dẫn đầu** về tốc độ tăng trưởng doanh số giao dịch thẻ ghi nợ
- **Ngân hàng dẫn đầu** về doanh số chi tiêu thẻ tại nước ngoài

Giải thưởng của **Visa 2022**

- **Ngân hàng dẫn đầu** về tốc độ tăng trưởng doanh số chấp nhận thanh toán thẻ
- **Ngân hàng dẫn đầu** về tốc độ tăng trưởng thẻ thanh toán thương mại điện tử
- **Ngân hàng dẫn đầu** về tỷ lệ thẻ tín dụng hoạt động
- **Ngân hàng dẫn đầu** về tốc độ tăng trưởng thẻ thanh toán đồng thương hiệu
- **Ngân hàng dẫn đầu** về tốc độ tăng trưởng doanh số giao dịch thẻ tín dụng

Giải thưởng của **đối tác Shopee**

- **Đối tác ấn tượng nhất** năm 2021

Phân khúc khách hàng SME

THÍCH ỨNG ĐỂ PHÁT TRIỂN

2022 là năm bản lề cho nền kinh tế Việt Nam bước sang giai đoạn phục hồi sau 2 năm vật lộn, chống chọi với đại dịch Covid-19. Thách thức lớn nhất của VPBank trong phân khúc SME chính là nhu cầu vốn tăng nhanh từ các doanh nghiệp và sự thay đổi trong thói quen sử dụng sản phẩm tài chính. Các doanh nghiệp, theo đó, ưu tiên sử dụng các sản phẩm tài chính của các ngân hàng có sự đầu tư bài bản vào công nghệ số hóa hệ thống và dịch vụ, nhằm tiết giảm thời gian và chi phí bỏ ra. Để thay đổi và thích nghi với hoàn cảnh mới, ngân hàng đã triển khai những giải pháp kịp thời như:

• **Chủ động tìm kiếm đối tác** với nguồn vốn ưu đãi, có thể kể tới công tác phối hợp với Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) hỗ trợ lãi suất vay dành riêng cho doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ hoặc lãnh đạo với gói hỗ trợ lên đến 5 triệu USD

• **Đầu tư công nghệ số hóa** sản phẩm, dịch vụ và quy trình giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian giao dịch và kiểm soát dòng tiền minh bạch

• **Đóng gói bộ giải pháp** thanh toán từ huấn luyện kỹ năng, tài trợ nền tảng đến giới thiệu đối tác/bạn hàng giúp doanh nghiệp lấn sân sang thương mại điện tử trong nỗ lực thích nghi với đại dịch

Gia tăng giá trị các sản phẩm, dịch vụ

VPBank là một trong những ngân hàng đầu tiên cung cấp sản phẩm tài chính theo bộ giải pháp hỗ trợ toàn diện cho doanh nghiệp siêu nhỏ. Cụ thể, khi sử dụng bất cứ sản phẩm nào từ VPBank, doanh nghiệp sẽ được hỗ trợ nhiều giải pháp, tính năng và tiện ích sau:

• **Hỗ trợ đăng ký website thương mại** đạt chuẩn thương mại điện tử với Bộ Công thương

• **Miễn 100% phí sử dụng** trọn bộ giải pháp Google Workspace trong vòng 3 tháng đầu tiên để tối ưu hóa hoạt động kinh doanh trên nền tảng trực tuyến

• **Tặng khóa học CEO trực tuyến** dành cho khách hàng chủ doanh nghiệp

• **Phối hợp với Cục Thương mại điện tử** tổ chức nhiều khóa huấn luyện trực tiếp giúp doanh nghiệp số hóa sản phẩm/dịch vụ nội địa và toàn cầu

Áp dụng công nghệ để tăng cường tính cạnh tranh

Trong năm qua, VPBank đã mở rộng khả năng tiếp cận các sản phẩm, dịch vụ và giải pháp tài chính dành cho các doanh nghiệp SME nhờ áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, có tính cạnh tranh cao trên thị trường.

• Tài khoản doanh nghiệp định danh trực tuyến (eKYC) 100%, giúp doanh nghiệp mở tài khoản nhanh chóng và thuận tiện, được miễn phí chuyển tiền liên ngân hàng nội địa và quốc tế.

• Mở thư tín dụng (LC) online với thủ tục và hồ sơ đơn giản giúp khách hàng thực hiện đề nghị phát hành LC trực tuyến mà không cần phải bổ sung chứng từ gốc.

• Bộ sản phẩm tín dụng trực tuyến, bao gồm vay mua ô tô online, thấu chi online và giải ngân online với tính năng giản lược hơn 50% giấy tờ thủ tục và quy trình, giúp doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn nhanh chóng và kịp thời.

• Giải pháp thanh toán hiện đại với máy POS và cổng thanh toán trực tuyến Ecompay, hỗ trợ doanh nghiệp thu hút nhiều khách hàng hơn qua phương thức thanh toán bằng thẻ Visa, Mastercard, JCB. Bên cạnh đó, giải pháp cũng giúp doanh nghiệp giảm chi phí quản lý tiền mặt, giảm thiểu rủi ro tiền giả và tiết kiệm thời gian giao dịch của khách hàng.

Ngoài ra, áp dụng công nghệ còn giúp ngân hàng tối ưu các điểm chạm, nâng cao chất lượng dịch vụ và trải nghiệm khách hàng:

• Xây dựng dịch vụ booking online giúp khách hàng có thể đặt lịch hẹn trực tuyến cho các giao dịch phức tạp, giúp tiết kiệm 90% thời gian chờ đợi tại quầy giao dịch.

• Áp dụng công nghệ tự động hóa cuộc gọi và tin nhắn nhắc nợ, kích hoạt thẻ, sao kê..., giúp khách hàng quản lý dòng tiền hiệu quả và chủ động sắp xếp tài chính cá nhân.

Các giải thưởng tiêu biểu đạt được trong năm 2022

Giải thưởng từ tạp chí **Global Banking & Finance Review**

Ngân hàng số hóa xuất sắc nhất dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ năm 2022

Giải thưởng từ tạp chí **International Finance**

Ngân hàng phát triển doanh nghiệp siêu nhỏ tốt nhất 2022

Phân khúc khách hàng doanh nghiệp lớn

NGHĨ LỚN
LÀM LỚN

Năm 2022 là năm mà nền kinh tế được vực dậy và phục hồi sau Covid-19. Khu vực doanh nghiệp lớn cũng vì thế từng bước vượt qua khó khăn, đầu tư nhiều hơn cho các hoạt động sản xuất - kinh doanh, nhu cầu vay vốn cũng lớn hơn. Tuy nhiên, đây cũng là năm mà thị trường tài chính, tín dụng có nhiều biến động phức tạp, tạo thêm áp lực lên các doanh nghiệp lớn.

Bằng nỗ lực của mình, trong bối cảnh thị trường còn nhiều khó khăn và biến động, VPBank đã đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ, tư vấn khách hàng, tìm kiếm các cơ hội hợp tác nhằm triển khai các sản phẩm tài chính mới để thu xếp vốn cho doanh nghiệp, tăng cường kiểm soát rủi ro và quản lý nợ xấu.

Cụ thể, để đa dạng hóa dịch vụ phục vụ khách hàng, ngoài các mảng dịch vụ truyền thống, như huy động, cho vay, cấp tín dụng, ngoại tệ,... ngân hàng đã mở rộng, đẩy mạnh việc số hóa các dịch vụ thanh toán thông qua các giải pháp kết nối hệ thống hỗ trợ khách hàng. Giải pháp này giúp nâng cao hiệu quả quản lý dòng tiền và quản trị các hoạt động kinh doanh thường xuyên của khách hàng, đặc biệt là các khách hàng có phát sinh giao dịch thu - chi tiền với số lượng lớn trong ngày.

Để phục vụ tốt các khách hàng trong phân khúc này, trong năm 2023, VPBank kiên định khai thác tệp khách hàng lớn, bao gồm cả khách hàng cũ và khách hàng mới; tăng cường, chủ động đẩy mạnh huy động với chi phí vốn thấp và hợp lý; đẩy mạnh phát triển ngoại bảng, bao gồm dư LC và BL; tận dụng cơ hội để khai thác các dự án bất động sản có tính pháp lý tốt...

Cùng với đó, ngân hàng tiếp tục đẩy mạnh khai thác hệ sinh thái khách hàng, bao gồm các đối tác của khách hàng và các dịch vụ ngân hàng liên quan tới đối tác; thúc đẩy phát triển các khách hàng sử dụng các giải pháp kết nối thanh toán; quản lý rủi ro và kiểm soát nợ xấu,...

Thị trường tài chính

GIA TĂNG UY TÍN DẪN LỐI THÀNH CÔNG

VPBank luôn là nhà tạo lập thị trường tích cực trên cả thị trường sơ cấp và thứ cấp đối với trái phiếu Chính phủ trong suốt 5 năm qua.

Các thành tựu đạt được bao gồm:

- **Vị thế nhà tạo lập thị trường** trên thị trường sơ cấp

- **Top 10 đơn vị** có khối lượng giao dịch mua bán thông thường lớn nhất trên thị trường thứ cấp

- Là thành viên giao dịch của **Hiệp hội Thị trường trái phiếu (VBMA)**, góp phần xây dựng đường cong lợi suất tiêu chuẩn và tăng thanh khoản cho thị trường.

VPBank đã và đang tham gia tích cực và đóng vai trò quan trọng trong hoạt động kiến tạo và củng cố thị trường ngoại hối, đặc biệt với thị trường giao ngay, hoán đổi và phái sinh lãi suất trong suốt giai đoạn 2018-2022.

Cùng với năng lực không ngừng được nâng cao, VPBank đã thực hiện tốt các giao dịch ngoại hối khối lượng lớn từ 500 triệu USD đến hơn 1 tỷ USD. Có thể kể đến:

- Giao dịch phái sinh lãi suất khối lượng **hơn 1,1 tỷ USD** cho khách hàng trong năm 2020

- Giao dịch giao ngay khối lượng **gần 800 triệu USD** vào năm 2021

- Giao dịch hoán đổi lãi suất khối lượng **600 triệu USD** và **510 triệu USD** trong năm 2022

Bên cạnh đó, VPBank cũng liên tục đưa ra các sản phẩm phái sinh mới cung cấp cho các nhu cầu đặc biệt của khách hàng.

Ngân hàng đã trở thành đối tác tin cậy của khách hàng cá nhân, doanh nghiệp, công ty chứng khoán, với đa dạng các dịch vụ tài chính toàn diện, từ sản phẩm mua bán ngoại tệ giao ngay đơn giản đến các công cụ bảo hiểm tỷ giá, bảo hiểm lãi suất ngắn, trung và dài hạn, kết hợp các sản phẩm tài chính khác tạo nên các cấu trúc tài chính mang lại hiệu quả và phòng vệ rủi ro cho khách hàng.

Cùng với đó, VPBank đã kết nối hệ thống thanh toán và thu - chi hộ với 20 công ty chứng khoán lớn trên thị trường, nhằm tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư trong việc nộp rút tiền và đặt lệnh mua - bán chứng khoán.

VPBank cũng đã triển khai thành công hệ thống quản lý giao dịch Kondor (Kondor Treasury System) và FX Online trong các năm gần đây, cho phép tự động hoá luồng giao dịch từ khách hàng đến đơn vị kinh doanh, tới quản trị rủi ro, hạch toán kế toán và vận hành tại hội sở. Các hệ thống quản lý giao dịch này đã giúp VPBank tối ưu hiệu quả hoạt động kinh doanh, như **tiết kiệm 30% thời gian, tăng 25% tổng công suất,** đồng thời giúp VPBank nâng cao năng lực quản trị rủi ro thông qua việc phản ánh kịp thời và chính xác trạng thái rủi ro theo định giá thị trường của ngân hàng.

Trong năm 2022, mảng dịch vụ ngoại hối của VPBank với Khách hàng Doanh nghiệp và KHCN ghi nhận tăng trưởng doanh thu 50% so với năm 2021, nhờ các giải pháp cấu trúc tài chính toàn diện đồng hành với khách hàng.

Nhờ chuyển đổi số và áp dụng thành công các chuẩn mực quốc tế, VPBank vinh dự được Tạp chí Asia Risk vinh danh là **"Ngân hàng xuất sắc nhất năm - House of Year 2021"** trong lĩnh vực quản trị rủi ro và kinh doanh sản phẩm phái sinh, với tổng doanh số các sản phẩm phái sinh - bao gồm giao dịch hoán đổi tiền tệ chéo và hợp đồng hoán đổi lãi suất của VPBank - cuối năm 2020 đạt **3 tỷ USD**; và tiếp tục được Asia Risk đánh giá, trao giải thưởng **House of the Year trong năm 2022**.

NÂNG CAO **TRẢI NGHIỆM KHÁCH HÀNG** TRONG **KỶ NGUYÊN SỐ**

Năm 2022 đã đánh dấu một bước tiến vượt bậc của VPBank trong hoạt động nâng cao trải nghiệm khách hàng. Lần đầu tiên sau nhiều năm, theo báo cáo đánh giá độc lập của Nielsen, VPBank đạt chỉ số NPS (Net Promoter Score: Chỉ số đo lường sự hài lòng của khách hàng) và CSAT (Customer Satisfaction Score: Chỉ số đánh giá sự hài lòng của khách hàng) cao nhất trong nhóm các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Các thành tựu đạt được bao gồm:

- Nhận diện sớm **hơn 300 các vấn đề mang tính hệ thống**

- Ngăn ngừa **hơn 10 triệu trải nghiệm không thành công** từ phía khách hàng

- **Mức độ hài lòng** của khách hàng trên tất cả các kênh cung cấp dịch vụ luôn đạt mức rất cao **4,8/5**

Việc ứng dụng công nghệ để số hóa, tự động hóa các hoạt động vận hành giúp năng lực xử lý của các đơn vị vận hành tăng 600% trong 5 năm qua, giá thành sản phẩm mỗi năm trung bình giảm từ 15% đến 20%, năng suất lao động tăng trung bình tăng 27%/năm. Thành công này đưa VPBank không chỉ dẫn đầu nhóm các ngân hàng có chỉ số chi phí trên thu nhập (CIR) tốt nhất trên thị trường, mà còn luôn giữ vững vị trí tiên phong trong việc xây dựng các giải pháp vận hành xuất sắc.

- VPBank chính là ngân hàng đầu tiên ứng dụng công nghệ tự động hóa RPA (Robotic Process Automation) vào quá trình xử lý giao dịch cho khách hàng (năm 2018)

- Triển khai thành công giải pháp ECM/BPM (Hệ thống quản lý nội dung doanh nghiệp/Hệ thống quản lý quy trình doanh nghiệp) để tự động hóa các quy trình cho khách hàng (năm 2019)

- Ngân hàng đầu tiên giới thiệu sản phẩm Giải ngân online dành cho khách hàng doanh nghiệp (năm 2021)

- Ngân hàng đầu tiên giới thiệu website Chăm sóc khách hàng và ứng dụng Voice Biometrics, Callbot, Chatbot (năm 2021-2022)

- Đến nay, 96% nhu cầu giao dịch của khách hàng đã được thực hiện qua các kênh số hóa một cách tự động

Vận hành xuất sắc đã thực sự tạo ra những giá trị vượt trội cho khách hàng cũng như tạo động lực tăng trưởng mạnh mẽ cho toàn hàng trong năm 2022.

Bước vào năm 2023 với thông điệp xuyên suốt **Hiệu quả bền vững - Trải nghiệm vượt trội - Gắn kết bền lâu**, VPBank sẽ tiếp tục tập trung vào:

1. Tăng trưởng đi đôi với Đổi mới sáng tạo, tự động hóa

• Mở rộng các mô hình xử lý e2e (end-to-end - quy trình đầu - cuối) cho toàn bộ sản phẩm cho vay ô tô, cho vay mua nhà phân khúc khách hàng cá nhân để hỗ trợ tăng trưởng kinh doanh

• Triển khai mô hình dịch vụ e2e cho các phân khúc khách hàng doanh nghiệp, đáp ứng chiến lược số hóa của các đơn vị kinh doanh

• Ứng dụng các công nghệ mới, hiện đại như AI, Machine Learning, Data Analytics, Callbot, Chatbot, Biometrics, OCR... vào các hoạt động của ngân hàng, như soạn thảo hồ sơ tự động, hạch toán tự động, dự báo tự động nhu cầu của khách hàng, chăm sóc khách hàng 24/7 trên các tất cả các nền tảng...

2. Quản trị rủi ro vận hành và chất lượng

• Tập trung kiểm soát các hoạt động vận hành phù hợp với trọng điểm kinh doanh năm 2023

• Tăng cường quản trị rủi ro hoạt động phát sinh từ các sản phẩm/công nghệ số, đặc biệt là đối với quy trình xử lý tự động

• Tăng cường năng lực, cải thiện hiệu quả quản lý hồ sơ tín dụng trên cơ sở ứng dụng công nghệ

3. Khai thác dữ liệu và công nghệ

• Nghiên cứu triển khai các mô hình khai thác, phân tích dữ liệu để dự báo hành vi khách hàng, nhu cầu giao dịch của khách hàng, nhu cầu vận hành, nguồn lực và chi phí vận hành

• Tiếp tục triển khai nghiên cứu, thử nghiệm các công nghệ mới, hiện đại vào các sáng kiến có tính đột phá cao

4. Quản trị chi phí và kế hoạch uyển chuyển, linh hoạt hơn

• Áp dụng phương pháp tư duy và tiếp cận mới đối với việc quản trị chi phí; quản trị hiệu suất và năng suất lao động

• Xây dựng kế hoạch, chiến lược linh hoạt, phù hợp với các hoàn cảnh khác nhau để tạo động lực phát triển mạnh mẽ và bền vững cho ngân hàng

4

Phát triển bền vững cùng VPBank

NỀN MÓNG **QUẢN TRỊ RỦI RO HIỆU QUẢ** CHO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

2022 là một năm đầy thách thức trong bối cảnh kinh tế toàn cầu vừa phải vật lộn với các khó khăn để phục hồi sau đại dịch, vừa phải đương đầu với tác động khôn lường do những biến động chính trị phức tạp. Đứng trước thực tế đó, VPBank đã chủ động ứng phó và kịp thời thực hiện các biện pháp quản lý rủi ro chặt chẽ và hiệu quả, trong đó chú trọng điều chỉnh linh hoạt các chính sách, quy trình và cơ chế kiểm soát, thực hiện nhất quán trên phạm vi toàn hàng.

Dấu ấn quản trị rủi ro năm 2022

- Tính tới thời điểm cuối năm 2022, tỷ lệ an toàn vốn (CAR) riêng lẻ và hợp nhất của ngân hàng, theo Basel II, lần lượt đạt 12,63% và 14,9%, cao hơn nhiều so với mức yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước là 8%, và tiệm cận với các ngân hàng hàng đầu khu vực.
- Bất chấp những tác động của chính sách thắt chặt tiền tệ lên khả năng thanh toán của khách hàng, nhờ nỗ lực quản trị rủi ro thận trọng, tỷ lệ nợ xấu (NPL) riêng lẻ và hợp nhất của VPBank vẫn nằm trong ngưỡng an toàn, lần lượt là 2,19% và 4,73%.
- Tính tới hết năm 2022, danh mục cơ cấu nợ của ngân hàng tiếp tục duy trì xu hướng giảm mạnh, xuống chỉ còn 1/4 so với cùng kỳ năm trước. Đáng chú ý, kể từ quý II/2022, VPBank không còn phải trích lập bổ sung cho các khoản cơ cấu nợ Covid-19 nhờ việc gia tăng số lượng khách hàng ra khỏi danh mục cơ cấu nợ.
- Trong bối cảnh các vấn đề về môi trường và xã hội ngày càng được chú trọng, nhận thức về các rủi ro tài chính liên quan đến biến đổi khí hậu ngày càng được nâng cao. Năm 2022, ngân hàng đã ban hành Chính sách Quản lý rủi ro Môi trường, Xã hội và Quản trị (ESG) theo thông lệ quốc tế và tuân thủ các yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước. Việc chủ động triển khai đánh giá khung Quản lý rủi ro ESG bởi đơn vị kiểm toán độc lập sẽ giúp ngân hàng kết hợp đầy đủ các yếu tố của ESG vào khung quản lý rủi ro hiện tại và thúc đẩy văn hóa quản lý rủi ro ESG trên toàn hàng.

Thành tựu của giai đoạn 2018-2022

Khép lại giai đoạn 2018-2022, VPBank đã đạt được các thành tựu đáng nhớ trong công tác quản trị rủi ro:

Tiên phong áp dụng các thông lệ và chuẩn mực quốc tế hàng đầu để nâng cao quy trình quản trị rủi ro

• **Basel III:** từ năm 2020, VPBank đã trở thành một trong ba ngân hàng Việt Nam đầu tiên chính thức tuân thủ ba trụ cột của Basel II. Tới năm 2021, VPBank tiếp tục là ngân hàng tiên phong triển khai thành công yêu cầu về rủi ro thanh khoản theo Basel III thông qua việc xây dựng công cụ tính toán và theo dõi hai chỉ số: Tỷ lệ đảm bảo khả năng thanh khoản trung bình (LCR) và Tỷ lệ nguồn vốn ổn định sẵn có (NSFR). Không chỉ đáp ứng về mặt tuân thủ, việc tiên phong áp dụng chuẩn mực Basel còn khẳng định vị thế của VPBank là một trong những ngân hàng tiên phong dẫn dắt các tổ chức trong nước hướng tới các chuẩn mực quốc tế.

• **IFRS 9:** VPBank đã tiến hành đánh giá chênh lệch và bước đầu thực hiện triển khai IFRS 9 từ năm 2019. Đến năm 2021, dự án đã được đưa vào áp dụng thành công, mang lại những thay đổi sâu rộng trong quy trình quản trị rủi ro trên toàn hàng. Đáng chú ý, tất cả các giai đoạn của dự án đều được hoàn thành bằng 100% nguồn lực nội bộ, thể hiện "Tinh thần có thể" cũng như bản lĩnh và năng lực của VPBank.

Đi trước đón đầu xu thế chuyển đổi số

• Thúc đẩy số hóa sâu rộng trong hoạt động quản trị rủi ro là một trong những mục tiêu hàng đầu trong giai đoạn chiến lược 5 năm 2018-2022 của VPBank. Ngay từ những ngày đầu triển khai Basel, VPBank đã tập trung vào việc phát triển một hệ thống quản lý rủi ro toàn diện để hỗ trợ tự động hóa việc tính toán các số liệu về rủi ro, kiểm soát khẩu vị rủi ro và tích hợp báo cáo.

• Một mô hình dữ liệu tập trung đã được xây dựng với dữ liệu được trích xuất – truyền tải - xử lý từ các nguồn dữ liệu thô của ngân hàng để đưa vào các công cụ tính toán tự động theo tiêu chuẩn Basel, IFRS 9 hoặc các chuẩn mực liên quan.

• Trong nhiều năm, VPBank đã xây dựng thành công một tập hợp lớn các mô hình áp dụng cho các phân khúc khách hàng chính và cả ở mức độ sản phẩm theo toàn bộ vòng đời tín dụng của khách hàng, từ khi bắt đầu xin vay đến lúc ngừng sử dụng dịch vụ. Các mô hình đã giúp ngân hàng đưa ra các quyết định tín dụng hiệu quả hơn trong việc lựa chọn khách hàng, đặc biệt trong giai đoạn dịch bệnh với các chính sách tín dụng thận trọng.

• VPBank hiện sở hữu một trong những trung tâm thu hồi nợ hiện đại và được trang bị công nghệ tiên tiến nhất, nhằm tối ưu hóa năng suất thu hồi nợ, giảm chi phí vận hành cũng như nâng cao trải nghiệm của khách hàng.

Được ghi nhận bằng các giải thưởng danh giá và chứng nhận quan trọng cho những nỗ lực không ngừng nghỉ

The Asian Banker:

• Quản trị rủi ro thanh khoản tốt nhất 2020 - trở thành ngân hàng Việt Nam đầu tiên được vinh danh tại một giải thưởng cấp châu lục trong lĩnh vực quản trị rủi ro

• Quản trị rủi ro ngân hàng tốt nhất 2021

Asia Risk:

• "Ngân hàng xuất sắc nhất năm 2021" trong lĩnh vực quản lý rủi ro và sản phẩm phái sinh

• "Ngân hàng xuất sắc nhất năm 2022"

Tổ chức chứng nhận quốc tế DAS:

• Năm 2020: chứng chỉ đạt yêu cầu về an toàn thông tin theo tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 27001:2013 đối với hệ thống Quản lý An toàn thông tin.

Tham vọng trong giai đoạn 2022-2026

Ngay cả khi chu kỳ suy thoái kinh tế hiện tại có thể kéo dài, tác động tiêu cực đến kinh tế - xã hội Việt Nam, VPBank vẫn tin tưởng vào các triển vọng và cơ hội phát triển mới trong năm 2023. Trên cơ sở đó, trong chiến lược 5 năm 2022-2026, Ban Lãnh đạo VPBank đã đặt ra những mục tiêu đầy tham vọng. Tuy nhiên, đây là những mục tiêu có cơ sở hiện thực hóa, trong đó hệ thống quản trị rủi ro của ngân hàng đóng vai trò then chốt. Cụ thể, ngân hàng đã xây dựng kế hoạch chi tiết để nâng cao các phương pháp đánh giá rủi ro nội bộ theo các chuẩn mực quốc tế, với mục đích duy trì một nền tảng vốn dồi dào nhằm hỗ trợ các rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh và đầu tư của VPBank.

VPBank nhận định hoạt động quản trị rủi ro đóng vai trò then chốt trong công tác phát triển nền tảng công nghệ, quản lý dữ liệu lớn và hành trình số hóa của ngân hàng, song song với các hoạt động kinh doanh khác, đặc biệt là các hoạt động liên quan đến hỗ trợ phát triển tín dụng, xử lý tín dụng và quản lý chất lượng danh mục đầu tư. Ngoài ra, hoạt động điều tra, ngăn chặn gian lận và bảo mật thông tin sẽ được ngân hàng cải thiện và nâng cao hơn nữa, nhằm theo kịp tiến trình số hóa sản phẩm, chủ động phát hiện cũng như ngăn chặn rủi ro gian lận và rủi ro rò rỉ thông tin.

Bước vào giai đoạn phát triển 5 năm tới đây, VPBank sẽ không ngừng nâng cấp hoạt động quản trị rủi ro để làm tiền đề hiện thực hóa những mục tiêu thách thức mà Ban Lãnh đạo đã đề ra.

BÁO CÁO
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 2022

THÔNG ĐIỆP CỦA BAN LÃNH ĐẠO VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Năm 2022, VPBank tiếp tục triển khai chiến lược phát triển bền vững theo trọng tâm cân đối giữa các mục tiêu kinh tế – xã hội – môi trường. Theo đó, ngân hàng đã thực hiện công bố Báo cáo tài chính khí hậu theo yêu cầu của Lực lượng Đặc nhiệm về Công bố thông tin tài chính liên quan đến khí hậu (TCFD); hoàn thiện Khung quản lý rủi ro môi trường, xã hội và quản trị (ESG) toàn diện và thực hiện đánh giá khung này với đơn vị độc lập; cũng như hoàn thiện Khung tài chính bền vững để thúc đẩy đồng bộ các giải pháp tài chính xanh và xã hội, góp phần đạt được các mục tiêu về khí hậu và bền vững tại Việt Nam.

Điểm số phát triển bền vững của VPBank, theo Moody's đánh giá vào giữa năm 2022, tương đương với các tổ chức tín dụng hàng đầu khu vực. VPBank cũng lần thứ tư nằm trong top 20 doanh nghiệp niêm yết Việt Nam có Chỉ số Phát triển bền vững cao nhất theo đánh giá của Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE), đồng thời được Tổ chức tài chính quốc tế (IFC) trao tặng giải thưởng "Ngân hàng dẫn đầu về Tài chính Khí hậu khu vực Đông Á - Thái Bình Dương 2022". Đây là minh chứng và là sự công nhận của các tổ chức xếp hạng uy tín hàng đầu cho những nỗ lực của VPBank trong hành trình phát triển bền vững.

Trong giai đoạn 2022-2026, VPBank tiếp tục kiên định với chiến lược đã xây dựng hướng đến mục tiêu trở thành ngân hàng xanh và bền vững hàng đầu Việt Nam, xây dựng chiến lược dài hạn từng bước giúp ngân hàng đạt mục tiêu phát thải ròng bằng "0" theo các nguyên tắc Cắt giảm, Chuyển đổi và Hấp thụ, nhằm nâng cao uy tín trên trường quốc tế và mang lại những bước phát triển bền vững cho chính VPBank và các bên liên quan.

BỐI CẢNH VÀ TỔNG QUAN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Năm 2022 không chỉ chứng kiến sự ảm đạm của nền kinh tế toàn cầu mà còn là năm hành tinh của chúng ta đã phải đối mặt với những biến đổi cực đoan về khí hậu khi sóng nhiệt, hỏa hoạn và lũ lụt diễn ra thường xuyên hơn, hoành hành tại nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Thực tế này, một lần nữa, đã cho thấy những hệ lụy khôn lường ngày càng gia tăng của hiện tượng trái đất nóng lên.

Theo công bố trong báo cáo Khí hậu của Liên hợp quốc, nhiệt độ toàn cầu trong năm 2022 ở mức cao hơn 1,15 độ C so với trung bình thời tiền công nghiệp, còn mực nước biển trung bình toàn cầu tăng khoảng 4mm. Dự báo đến năm 2050, biến đổi khí hậu có thể gây thiệt hại lên tới 4% tổng sản lượng kinh tế toàn cầu, trong đó các nước thu nhập trung bình và thấp sẽ chịu thiệt hại nặng nề hơn.

Thế giới đang đối mặt với thập kỷ quan trọng. Hơn lúc nào hết, các quốc gia phải có những hành động thiết thực và tuân thủ các cam kết khí hậu đã đưa ra. Tại COP26 và COP27, Chính phủ Việt Nam đã đưa ra lộ trình cắt giảm khí nhà kính và cam kết đưa mức phát thải ròng quốc gia về "0" vào năm 2050. Trong đó, Việt Nam sẽ tiếp tục phát huy vai trò trọng tâm của hệ thống ngân hàng nhằm thực thi các hành động tài chính về chống biến đổi khí hậu và thúc đẩy các hoạt động phát triển bền vững.

Chặng đường phát triển 5 năm giai đoạn 2018-2022 đã chứng kiến một VPBank chuyển mình mạnh mẽ trên con đường trở thành ngân hàng thân thiện với người tiêu dùng, đóng góp tích cực vào các mục tiêu phát triển bền vững khi tiên phong đẩy mạnh số hóa; nỗ lực thu hút nguồn tài chính bền vững quốc tế; đồng thời sẵn sàng hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ hoặc lãnh đạo, doanh nghiệp chịu ảnh hưởng bởi Covid-19. Bên cạnh đó, VPBank cũng không ngừng hoàn thiện, nâng cao năng lực quản trị rủi ro ESG đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế.

Một năm bao trùm bởi bất ổn và khủng hoảng khí hậu đã gửi thông điệp tới toàn thế giới rằng một khi các rủi ro vượt quá tầm kiểm soát có thể định hình và tác động sâu sắc đến cuộc sống của chúng ta như thế nào, nó nhắc nhở về sự cấp bách phải thay đổi cách chúng ta đối xử với hành tinh của mình. Bước sang năm 2023, VPBank sẽ tiếp tục tìm kiếm những động lực tăng trưởng mới, linh hoạt, sáng tạo, tăng cường sự tham gia với các bên liên quan nhằm tiên phong tạo ra những sản phẩm, dịch vụ ngân hàng vượt trội gắn liền với các mục tiêu giảm phát thải, xóa bỏ bất bình đẳng và thúc đẩy phát triển bền vững.

Báo cáo thường niên này là bức tranh tổng quan ghi lại hành trình phát triển bền vững của VPBank trong năm vừa qua, thể hiện các công bố về hiệu suất và đánh giá lại hoạt động ESG của ngân hàng nhằm đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm giải trình cao hơn cho các bên liên quan.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Tầm nhìn

Trở thành ngân hàng có vị trí vững chắc trong top 3 ngân hàng lớn nhất Việt Nam và quy mô thuộc top 100 ngân hàng lớn nhất châu Á, góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững và thịnh vượng của quốc gia và cộng đồng

Nhiệm vụ

Tiên phong đổi mới, nâng tầm chất lượng dịch vụ tài chính vượt trội cho khách hàng và đối tác

Phát triển hiệu quả mang lại các giá trị thịnh vượng bền vững cho cổ đông, cộng đồng và xã hội thông qua nguyên tắc cho vay có trách nhiệm

Tạo điều kiện tốt nhất để nhân viên khai thác và phát triển tiềm năng, thế mạnh của mình

Hành động

Hiệu quả kinh tế

Thành công của chúng tôi mang lại lợi ích cho các bên liên quan

MỤC TIÊU: Tăng trưởng tín dụng và đẩy mạnh số hóa

Tài chính xanh

Chúng tôi tiên phong phát triển giải pháp tài chính xanh để thúc đẩy chuyển đổi sang nền kinh tế carbon thấp tại Việt Nam

MỤC TIÊU:
Tăng trưởng tín dụng xanh

Tài chính công bằng

Chúng tôi giải quyết những khó khăn mà khách hàng dễ bị tổn thương gặp phải trong việc tiếp cận tài chính

MỤC TIÊU: Hỗ trợ doanh nghiệp vừa & nhỏ, doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ hoặc lãnh đạo (WSME)

Giá trị
nhiều hơn

Tác động
ít hơn

Quản lý rủi ro Môi trường Xã hội

Chúng tôi quản lý rủi ro Môi trường Xã hội (MTXH) do xuất hiện lần đầu trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng

MỤC TIÊU: Ngăn chặn dự án có tác động không thể đảo ngược

Hiệu quả tài nguyên

Chúng tôi quản lý chất thải và sử dụng hiệu quả tài nguyên và năng lượng

MỤC TIÊU: Giảm thiểu nhiên liệu tiêu thụ hàng năm

An toàn - Sức khoẻ

Chúng tôi xây dựng môi trường làm việc lành mạnh, an toàn và hiệu quả

MỤC TIÊU: Không xảy ra tai nạn lao động

THÀNH TỰU NỔI BẬT TRONG HÀNH TRÌNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Đánh giá độc lập của các tổ chức xếp hạng về thực hành quản trị ESG của VPBank

VPBank có năm thứ 4 liên tiếp lọt top 20 doanh nghiệp niêm yết có Chỉ số Phát triển Bền vững cao nhất – theo đánh giá của HOSE. Kết quả đánh giá của VPBank cao hơn so với trung bình ngành và trung bình VN100.

Điểm phát triển bền vững (ESG) của VPBank ở mức CIS-2 ("Trung bình thấp"), cho thấy tác động hạn chế của rủi ro môi trường và xã hội tới hoạt động của VPBank cũng như năng lực quản lý vững chắc với hệ thống quản trị rủi ro và tuân thủ xây dựng theo các chuẩn mực quốc tế.

Bên cạnh đó, VPBank đã thực hiện rà soát Khung quản lý rủi ro ESG toàn diện với EY và được xác nhận đã đáp ứng các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế về quản lý rủi ro ESG bao gồm các hướng dẫn của Cơ quan Quản lý tiền tệ Singapore (MAS), Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB), Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (BIS), Tổ chức tài chính quốc tế (IFC). Công bố thông tin tài chính liên quan đến khí hậu của VPBank cũng được đánh giá đã đáp ứng các yêu cầu cơ bản của TCFD.

Giải thưởng minh chứng cho năng lực quản trị ESG của VPBank

- **"Ngân hàng Phát triển Doanh nghiệp siêu nhỏ tốt nhất năm 2022"** do Tạp chí *International Finance* trao tặng
- **"Ngân hàng dẫn đầu về Tài chính khí hậu khu vực Đông Á - Thái Bình Dương năm 2022"** do *IFC* trao tặng
- **"Ngân hàng số hóa xuất sắc nhất dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) Việt Nam năm 2022"** do Tạp chí *Global Banking & Finance Review* trao tặng
- **"Ngân hàng số tốt nhất"** năm 2021 do *IFC* trao tặng
- Ứng dụng VPBank NEO được bầu chọn là **"Ứng dụng Ngân hàng điện tử tốt nhất Việt Nam"** theo đánh giá của Tạp chí *The Asian Banker*
- **"Ngân hàng Việt Nam có hoạt động quan hệ nhà đầu tư tốt nhất 2021"** do Tạp chí *Global Banking & Finance Review* trao tặng
- **"Dự án tiêu biểu về thực hiện phòng chống rửa tiền"** cùng với Oracle do Tạp chí *Regulation Asia* trao tặng năm 2022
- Giải thưởng "**Đơn vị Quản trị rủi ro kiểu mẫu trong phòng chống rửa tiền"** do *CELENT* trao tặng
- Hai năm liên tiếp đạt giải thưởng **"Ngân hàng xuất sắc nhất năm"** trong lĩnh vực Quản trị rủi ro do Tạp chí *Asia Risk* trao tặng
- Chứng chỉ **đạt yêu cầu về An ninh thông tin (ANTT) theo tiêu chuẩn ISO/IEC 27001:2013** chứng nhận bởi *DAS* từ năm 2020 và gia hạn hàng năm

Thành công huy động nguồn vốn tài chính bền vững từ quốc tế

Thông qua Khung Tài chính xanh và Khung Tài chính xã hội được xây dựng đáp ứng theo tiêu chuẩn quốc tế, trong năm 2022 VPBank đã huy động thành công thêm 1,25 tỷ USD nguồn vốn trung dài hạn từ các định chế tài chính quốc tế để hỗ trợ toàn diện cho các lĩnh vực giảm thiểu, thích ứng với biến đổi khí hậu và các hoạt động đem lại tác động tích cực đối với khía cạnh xã hội tại Việt Nam như hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp SME, hỗ trợ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ hoặc lãnh đạo và hỗ trợ các lĩnh vực y tế, giáo dục, cơ sở hạ tầng cơ bản, vệ sinh - nước sạch, nhà ở cho người thu nhập thấp. Các khoản vay đã được huy động thành công bao gồm:

$600M	SMBC	Maybank				
$150M	IFC					
$500M	ADB	JICA	SMBC	ANZ	Maybank	

Lễ ký kết khoản vay hợp vốn trị giá 500 triệu USD giữa VPBank và ADB, JICA, SMBC, ANZ & Maybank ngày 11/11/2022.

TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG VÀ NGUYÊN TẮC BÁO CÁO

VPBank luôn nỗ lực công khai, minh bạch trong công bố thông tin theo các tiêu chuẩn quốc tế nhằm tạo ra tiếng nói chung giữa tổ chức và các bên liên quan, tạo thuận lợi cho việc tra cứu thông tin của cổ đông, nhà đầu tư, góp phần củng cố lòng tin và gia tăng giá trị mang lại cho các bên liên quan. Báo cáo phát triển bền vững được xây dựng thông qua việc tham khảo các tiêu chuẩn của Hướng dẫn lập Báo cáo Phát triển bền vững của Tổ chức Sáng kiến báo cáo toàn cầu (Global Reporting Initiative – GRI), tùy chọn "Cốt lõi".

Khi lựa chọn nội dung công bố, VPBank dựa trên các nguyên tắc báo cáo của GRI, bao gồm (i) Đảm bảo sự tham gia của các bên liên quan, (ii) Bối cảnh Phát triển bền vững, (iii) Tính trọng yếu và (iv) Tính đầy đủ.

NỘI DUNG BÁO CÁO VÀ PHẠM VI CHỦ ĐỀ

Các khía cạnh và chủ đề phát triển bền vững được lựa chọn trình bày trong Báo cáo thường niên 2022 của VPBank, được thực hiện rà soát và cập nhật hằng năm thông qua việc thực hiện phân tích tính trọng yếu trong mối tương quan với hoạt động và chiến lược phát triển bền vững của ngân hàng, bối cảnh phát triển bền vững của quốc gia và toàn cầu. Tổng Giám đốc trực tiếp rà soát và phê duyệt chính thức Báo cáo Phát triển bền vững của ngân hàng và đảm bảo rằng tất cả các chủ đề trọng yếu được đề cập.

Dựa trên cơ sở đó, Báo cáo năm 2022 có sự mở rộng về danh mục và ranh giới chủ đề được trình bày so với kỳ báo cáo trước để hoàn thiện theo tùy chọn 'Cốt lõi' và hướng tới áp dụng các tiêu chí công bố theo tùy chọn 'Toàn diện' của tiêu chuẩn GRI. VPBank tiếp tục duy trì hoạt động công bố rộng rãi và minh bạch những đóng góp của ngân hàng cho mục tiêu phát triển bền vững và giải quyết các vấn đề cấp bách liên quan đến chủ đề ESG.

Bảng tham chiếu các nội dung Phát triển bền vững theo Tiêu chuẩn GRI được trình bày trong Phụ lục *(trang 212-220).*

THÔNG LỆ BÁO CÁO

Kỳ báo cáo: **01/01/2022 - 31/12/2022**

Ngày của báo cáo gần nhất: **31/03/2021**

Chu kỳ báo cáo: **Thường niên**

Đầu mối liên hệ giải đáp
về nội dung báo cáo phát triển bền vững:

PHÒNG QUAN HỆ NHÀ ĐẦU TƯ - VPBANK

Email: **ir@vpbank.com.vn**

Điện thoại: **(84) 24 7305 6600**

CƠ CHẾ ỨNG XỬ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

VPBank xác định nguyên tắc kinh doanh gắn kết một cách hài hoà giữa mục tiêu kinh doanh với trách nhiệm với xã hội, hướng đến phát triển bền vững. Trong năm báo cáo, VPBank duy trì và tiếp tục mở rộng tham gia với các bên liên quan nhằm tăng cường hợp tác chặt chẽ để cùng tích cực thảo luận về các chủ đề ESG và chống biến đổi khí hậu.

Danh sách các bên liên quan	Kênh truyền thông/ gặp gỡ	Tần suất đối thoại	Nội dung trao đổi/tham vấn
Người lao động	Truyền thông nội bộ	Liên tục	Truyền thông để người lao động được cập nhật đầy đủ các thông tin về các hoạt động, sự kiện ngân hàng tổ chức, thành tựu và kết quả kinh doanh của ngân hàng cũng như các chính sách quy định của ngân hàng Đảm bảo sự minh bạch về các chế độ lương thưởng, phúc lợi và cơ chế khiếu nại cho người lao động hướng tới sự hài lòng của người lao động Các chương trình đào tạo và củng cố văn hóa doanh nghiệp được thiết kế riêng cho từng cấp bậc; trong đó, bao gồm đào tạo về quản lý rủi ro môi trường và xã hội (MTXH) trong hoạt động cấp tín dụng và quyền con người
	Sự kiện định kỳ nội bộ	Định kỳ hàng quý/ hàng năm	
	Họp nội bộ	Liên tục	
	Kênh liên lạc khác (website, diễn đàn nội bộ, mạng xã hội)	Liên tục	
	Đào tạo nội bộ	Liên tục	
Khách hàng	Chi nhánh/ Phòng giao dịch	Hàng ngày	Đảm bảo cập nhật đầy đủ và liên tục thông tin về: (+) Các sự kiện, sản phẩm, dịch vụ và chương trình ưu đãi của ngân hàng bao gồm chương trình/giải pháp tài chính bền vững (+) Thông tin hoạt động, kết quả kinh doanh của ngân hàng cùng các chứng nhận, giải thưởng do tổ chức uy tín trao tặng (+) Thay đổi của các quy định của cơ quan quản lý nhà nước ảnh hưởng tới quyền lợi của khách hàng (+) Khuyến cáo khách hàng các thủ đoạn gian lận, lừa đảo và các thông tin khác về đảm bảo quyền lợi cho khách hàng bao gồm vấn đề an ninh thông tin của khách hàng Đảm bảo việc tương tác, tiếp nhận các ý kiến một cách thường xuyên nhằm không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm/dịch vụ nhằm đáp ứng các nhu cầu riêng biệt của khách hàng
	Cổng chăm sóc và dịch vụ khách hàng 24/7	Liên tục	
	Website chính thức/Mạng xã hội/Ứng dụng của ngân hàng	Liên tục	
	Thông tin từ các phương tiện truyền thông đại chúng	Liên tục	
	Kênh liên lạc khác (email, tin nhắn)	Liên tục	
Cổ đông/ Nhà đầu tư	Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ)	Họp thường niên 1 lần/năm hoặc họp bất thường	Trao đổi về kết quả kinh doanh và triển vọng phát triển của ngân hàng trong từng thời kỳ Trao đổi về chính sách và việc thực hành quản trị ESG cũng như các sản phẩm tài chính bền vững của ngân hàng Giải đáp các quan ngại và thắc mắc của các nhà đầu tư về biến động kinh tế vĩ mô cũng như tác động trực tiếp/gián tiếp lên hoạt động của ngân hàng
	Họp công bố kết quả kinh doanh và gặp gỡ nhà đầu tư	Định kỳ hàng quý	
	Bản tin IR	Định kỳ hàng quý	
	Hội thảo, tọa đàm do các công ty chứng khoán và quỹ đầu tư trong và ngoài nước tổ chức	Liên tục	
	Kênh liên lạc khác (website, mạng xã hội, trao đổi qua email, điện thoại)	Liên tục	

Danh sách các bên liên quan	Kênh truyền thông/ gặp gỡ	Tần suất đối thoại	Nội dung trao đổi/tham vấn
Đối tác khác (Bên cho vay/đơn vị đánh giá độc)	Họp trực tiếp với đại diện Ban Lãnh đạo	Nhiều lần/năm theo yêu cầu của phía đối tác	Trao đổi và đóng góp ý kiến cho các sáng kiến, tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế liên quan đến quản lý rủi ro ESG và tài chính bền vững Thực hiện đánh giá mức độ tuân thủ của ngân hàng với các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế về thực hành quản trị ESG theo yêu cầu của Bên cho vay Trong năm 2022, VPBank đã tích cực tham gia 12 cuộc họp chuyên đề ESG do đối tác như ADB và IFC tổ chức, 2 chương trình đánh giá năng lực quản trị ESG do tổ chức xếp hạng độc lập tổ chức
	Kênh kiên lạc khác (email, điện thoại)	Liên tục	
Chính phủ/Cơ quan quản lý nhà nước (CQQLNN)	Công văn, tờ trình và báo cáo gửi CQQLNN theo quy định	Định kỳ theo quy định của CQQLNN	Đóng góp ý kiến cho các văn bản quy định pháp luật bao gồm 3 văn bản về quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng và tài chính bền vững Tham gia 9 cuộc họp liên quan đến chủ đề ESG do CQQLNN (như NHNN, Hiệp hội ngân hàng) tổ chức nhằm tích cực thúc đẩy lĩnh vực tài chính thực hành theo các sáng kiến phát triển bền vững Báo cáo thông tin về tình hình kinh doanh, chiến lược phát triển và tình hình tuân thủ của ngân hàng với các quy định của CQQLNN
	Họp trực tiếp	Nhiều lần/năm theo yêu cầu của CQQLNN	
	Kênh liên lạc khác (email, điện thoại)	Liên tục	
Nhà cung ứng dịch vụ	Họp trực tiếp	Nhiều lần/năm	Lựa chọn, làm việc và ứng xử nhà cung cấp theo đúng quy trình đã được quy định Thực hiện đánh giá năng lực của đối tác trong việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ đáp ứng đúng nhu cầu đồng thời đảm bảo tuân thủ theo các chính sách nội bộ của ngân hàng và quy định của pháp luật
	Kênh liên lạc khác (email, điện thoại)	Liên tục	
Cơ quan truyền thông	Thông cáo báo chí, bản tin/ chương trình truyền hình	Liên tục	Chủ động cung cấp thông tin tới các cơ quan báo chí, truyền thông về: (+) Các sự kiện, sản phẩm, dịch vụ và chương trình ưu đãi của ngân hàng bao gồm các chương trình /giải pháp tài chính bền vững (+) Thông tin về hoạt động, kết quả kinh doanh cùng các giải thưởng, chứng nhận do các tổ chức uy tín trao tặng; (+) Các nội dung khác mà dư luận và khách hàng quan tâm Cử chuyên gia trả lời phỏng vấn chuyên sâu/gặp gỡ đối thoại trên truyền hình nhằm giải đáp câu hỏi, thắc mắc của báo chí về các chủ đề liên quan
	Các kênh liên lạc khác (website, emai, điện thoại)	Liên tục	
Cộng đồng	Kênh tiếp nhận ý kiến đóng góp về các vấn đề môi trường và xã hội	Liên tục	Tiếp nhận và phản hồi ý kiến về MTXH từ cộng đồng qua các kênh tiếp nhận trực tiếp và gián tiếp của VPBank Cập nhật đầy đủ các thông tin về các hoạt động an sinh xã hội và các chương trình từ thiện mà VPBank chủ động hoặc phối hợp thực hiện với các đơn vị khác
	Website chính thức của ngân hàng	Liên tục	
	Thông tin trên các phương tiện truyền thông đại chúng	Thường xuyên sau mỗi sự kiện	

CÁC LĨNH VỰC TRỌNG YẾU

Các đơn vị chuyên trách các nhiệm vụ quản trị ESG đã thực hiện phân tích và đánh giá mức độ quan tâm của các bên liên quan và tầm quan trọng đối với hoạt động của ngân hàng đặt trong mối liên hệ với các mục tiêu, nguyên tắc phát triển bền vững của VPBank nhằm xác định các lĩnh vực trọng yếu, làm cơ sở lựa chọn và xây dựng các nội dung báo cáo phát triển bền vững.

Mức độ quan tâm đối với chủ đề MTXH và chống biến đổi khí hậu đang ngày càng gia tăng, VPBank sẽ tiếp tục hướng trọng tâm vào các nội dung về quản lý năng lượng, chất thải và quản lý rủi ro môi trường và xã hội, tài chính bền vững vào nội dung báo cáo năm 2023.

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ RỦI RO ESG

Hội đồng Quản trị (HĐQT) chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất đối với Khung quản lý rủi ro ESG của VPBank. Với sự tham mưu của Ủy ban Quản lý rủi ro, HĐQT giám sát việc thực hiện theo Khung quản lý rủi ro ESG để đảm bảo rằng VPBank hoạt động trong mức độ rủi ro ESG mà VPBank sẵn sàng chấp nhận. Ngoài ra, mô hình ba tuyến bảo vệ được áp dụng nhằm đảm bảo quản lý rủi ro ESG hiệu quả và toàn diện trên toàn ngân hàng, đảm bảo cơ chế kiểm soát mạnh mẽ với vai trò, trách nhiệm quản lý, giải trình được quy định rõ ràng.

Vai trò và trách nhiệm của các cấp quản lý liên quan đến hoạt động quản lý rủi ro ESG trong ngân hàng như sau:

Hội đồng Quản trị (HĐQT) và Ủy ban cấp HĐQT	
Hội đồng Quản trị (HĐQT)	Cấp quản lý cao nhất có trách nhiệm giám sát việc thiết lập và vận hành Khung quản lý rủi ro ESG Đưa ra định hướng chiến lược quản lý và khẩu vị rủi ro liên quan đến ESG Giám sát việc ngân hàng tuân thủ các chiến lược rủi ro ESG, khẩu vị và mục tiêu quản lý cũng như tình hình tuân thủ với các yêu cầu về quản trị ESG của các bên liên quan bên ngoài
Ủy ban Quản lý rủi ro	Tham mưu cho HĐQT về các vấn đề liên quan đến quản trị rủi ro ESG Rà soát và đánh giá tính hiệu quả, thực hiện các hành động để xử lý những thiếu sót, hạn chế của chính sách, quy trình quản lý rủi ro ESG bao gồm công tác xác định, đo lường, giám sát và kiểm soát rủi ro ESG Giám sát Ban Điều hành trong việc triển khai chính sách, chiến lược và khẩu vị rủi ro ESG

Ban Điều hành và các Hội đồng Quản lý rủi ro ở cấp Ban Điều hành	
Ban Điều hành	Đảm bảo quản lý rủi ro ESG thận trọng và hiệu quả tuân thủ theo các chính sách quản lý rủi ro, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro đã được phê duyệt
Hội đồng Quản lý rủi ro ở cấp Ban Điều hành	Hỗ trợ và tham mưu cho Tổng giám đốc trong việc theo dõi các rủi ro ESG của ngân hàng, những rủi ro này được cụ thể hóa thông qua các rủi ro trọng yếu của ngân hàng

Kinh nghiệm của các cấp quản lý về các chủ đề ESG

	Thời điểm gia nhập VPBank	Quản trị doanh nghiệp	Quản trị rủi ro/ Kiểm toán/ Pháp luật	Kinh tế/ Tài chính ngân hàng/ Tín dụng	Nhân sự/ Vận hành/ Công nghệ thông tin	Môi trường/ Xã hội/ Khí hậu	Trách nhiệm xã hội/ Truyền thông/ Marketing
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ							
Ông Ngô Chí Dũng Chủ tịch	**2010**	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Ông Bùi Hải Quân Phó Chủ tịch	**2006**	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Ông Lô Bằng Giang Phó Chủ tịch	**2010**	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Ông Nguyễn Đức Vinh Thành viên HĐQT, TGĐ	**2012**	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Ông Nguyễn Văn Phúc Thành viên HĐQT độc lập	**2020**	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Ban Điều hành							
Bà Lưu Thị Thảo Phó TGĐ Thường trực	**2011**	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Ông Phùng Duy Khương Phó TGĐ Thường trực, phụ trách phía Nam GĐ Khối Khách hàng Cá nhân	**2019**	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Ông Nguyễn Thanh Bình Phó TGĐ, GĐ Khối Tín dụng	**2002**	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Bà Dương Thị Thu Thủy Phó TGĐ, GĐ Khối Khách hàng Doanh nghiệp lớn & Đầu tư	**2012**	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Ông Nguyễn Thành Long Phó TGĐ, GĐ Khối pháp chế & Kiểm soát tuân thủ	**2014**	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Ông Phạm Phú Khôi Phó TGĐ, GĐ Khối Thị Trường Tài chính	**2015**	✓	✓	✓	✓	✓	✓

	Thời điểm gia nhập VPBank	Quản trị doanh nghiệp	Quản trị rủi ro/ Kiểm toán/ Pháp luật	Kinh tế/ Tài chính ngân hàng/ Tín dụng	Nhân sự/ Vận hành/ Công nghệ thông tin	Môi trường/ Xã hội/ Khí hậu	Trách nhiệm xã hội/ Truyền thông/ Marketing
Ông Đinh Văn Nho Phó TGĐ, GĐ Khối Khách hàng Doanh nghiệp	**2018**	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Bà Phạm Thị Nhung Phó TGĐ, GĐ Trung tâm Quản lý đối tác	**2019**	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Ông Wong Kok Seng Augustine GĐ Khối Công nghệ Thông tin	**2019**	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Bà Trần Thị Diệp Anh GĐ Khối Quản trị nguồn nhân lực	**2018**	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt GĐ Khối Vận hành	**2019**	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Ông Dmytro Kolechko GĐ Khối Quản trị rủi ro	**2015**	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Ông Nguyễn Huy Phách GĐ Khối Khách hàng Doanh nghiệp vừa và nhỏ	**2020**	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Bà Lê Hoàng Khánh An GĐ Khối Tài chính	**2019**	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Bà Võ Hằng Phương GĐ Khối Ngân hàng Giao dịch và Định chế quốc tế	**2019**	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Ông Hoàng Đức Anh Quyền GĐ Trung tâm Phân tích kinh doanh	**2014**	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Bà Nguyễn Thùy Dương GĐ Trung tâm Truyền thông & Tiếp thị	**2021**	✓	✓	✓	✓	✓	✓

Ghi chú:

✓ Đã có kinh nghiệm đảm nhiệm nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực được đề cập, tốt nghiệp chuyên ngành liên quan hoặc có kinh nghiệm điều hành nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực được nêu từ 5 năm trở lên

✓ Đủ kiến thức/kinh nghiệm liên quan trong lĩnh vực được đề cập

TÁC ĐỘNG KINH TẾ GIÁN TIẾP ĐÓNG GÓP VÀO CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng

Từ năm 2016, VPBank đã tiên phong trong việc xây dựng Hệ thống quản lý rủi ro MTXH và ban hành các quy định, hướng dẫn tuân thủ theo luật pháp quốc gia và các Tiêu chuẩn Hoạt động Môi trường và Xã hội của Tổ chức tài chính quốc tế (IFC).

Tại VPBank, tất cả các đề xuất xin cấp tín dụng có mục đích vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất - kinh doanh của khách hàng đều được sàng lọc nhằm nhận diện, phân loại mức độ rủi ro về MTXH, từ đó xác định các biện pháp quản lý rủi ro MTXH phù hợp với mức độ rủi ro đã nhận diện và từ chối cấp tín dụng cho các dự án thuộc danh sách không cấp tín dụng liên quan đến các vấn đề MTXH hoặc các dự án gây ra tác động nghiêm trọng không thể khắc phục đối với MTXH. VPBank yêu cầu khách hàng xây dựng và cam kết thực hiện kế hoạch hành động về môi trường và xã hội (Environmental and Social Action Plan – ESAP) nếu kế hoạch kinh doanh của khách hàng chưa đáp ứng chính sách MTXH của VPBank. Cam kết tuân thủ MTXH của khách hàng được ghi nhận trong hợp đồng tín dụng hoặc thoả thuận hợp tác như là một điều kiện để duy trì vốn vay. Quan trọng hơn cả, VPBank giám sát quá trình hoạt động của khách hàng nhằm đảm bảo việc tuân thủ các điều kiện về MTXH trong suốt thời gian duy trì vốn vay, để đảm bảo cộng đồng và môi trường được bảo vệ khỏi các tác động tiêu cực tiềm ẩn. Các yêu cầu tuân thủ MTXH cũng được VPBank áp dụng với nhà cung cấp và các hoạt động thuê ngoài để loại trừ tác động tiêu cực trong chuỗi cung ứng.

Kết quả kiểm soát rủi ro MTXH

~30.500 (~100%)
đề xuất cấp tín dụng được đánh giá rủi ro MTXH

~2.000 CBNV
hoàn thành khóa đào tạo về quản lý rủi ro MTXH trong hoạt động cấp tín dụng

Hội thảo nâng cao năng lực quản lý rủi ro ESG của lãnh đạo cấp cao VPBank với các chuyên gia EY Consulting tổ chức ngày 22/11/2022

Tài chính khí hậu

Từ đầu năm 2020 VPBank đã trở thành ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam triển khai thành công giải pháp tài chính xanh với sự hỗ trợ tư vấn từ IFC, đánh dấu bước đầu cụ thể hóa chiến lược phát triển bền vững dài hạn của ngân hàng. Như vậy, VPBank triển khai sớm hơn gần 2 năm so với thời điểm Chính phủ công bố các cam kết Thỏa thuận khí hậu toàn cầu nhằm đạt được sự chuẩn bị và kinh nghiệm tốt nhất. Với sự hỗ trợ từ nguồn vốn xanh trung dài hạn từ các định chế tài chính quốc tế, dư nợ tín dụng xanh tại VPBank liên tục tăng trưởng mạnh mẽ qua từng năm, đem lại những đóng góp ngày một lớn hơn cho các mục tiêu về môi trường và chống biến đổi khí hậu của Chính phủ. **Trong năm 2022, VPBank đã hỗ trợ các khách hàng vay vốn phục vụ cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc lĩnh vực xanh hoặc chuyển đổi xanh với tổng dư nợ 8.692 tỷ đồng. Dư nợ tín dụng xanh của ngân hàng năm 2022 đã tăng trưởng ấn tượng, đạt mức tăng 113% so với cùng kỳ năm 2021.**

Năng lượng tái tạo và năng lượng sạch

2022
3.326 tỷ đồng
38,3% (*)

2021 **1.898** tỷ đồng
46,6% (*)

2020 **849** tỷ đồng
68,1% (*)

Lâm nghiệp & sử dụng đất bền vững

2022
1,5 tỷ đồng
0,02% (*)

2021 **3,2** tỷ đồng
0,1% (*)

2020 **0** tỷ đồng
0% (*)

Giao thông thân thiện với môi trường

2022
3.506 tỷ đồng
40,3% (*)

2021 **0** tỷ đồng
0% (*)

2020 **0** tỷ đồng
0% (*)

Quản lý nước bền vững & xử lý nước thải

2022
48,4 tỷ đồng
0,6% (*)

2021 **87** tỷ đồng
2,1% (*)

2020 **94** tỷ đồng
7,5% (*)

Tái chế, sử dụng tài nguyên & kinh tế tuần hoàn

2022
1.595 tỷ đồng
~18,3% (*)

2021 **1.879** tỷ đồng
~46,2% (*)

2020 **183** tỷ đồng
~14,6% (*)

Công nghệ thân thiện với môi trường

2022
136 tỷ đồng
~1,6% (*)

2021 **123** tỷ đồng
~3,0% (*)

2020 **69** tỷ đồng
~5,5% (*)

Xử lý chất thải và kiểm soát ô nhiễm

2022
80 tỷ đồng
~0,9% (*)

2021 **80** tỷ đồng
~2,0% (*)

2020 **53** tỷ đồng
~4,3% (*)

Tổng DANH MỤC XANH

2022
8.692 tỷ đồng
100% (2,4% dư nợ NH riêng lẻ) (*)

2021 **4.066** tỷ đồng
100% (*)
(1,45% dư nợ NH riêng lẻ)

2020 **1.248** tỷ đồng
100% (*)
(0,56% dư nợ NH riêng lẻ)

(*) Tỉ lệ % so với tổng dư nợ của danh mục tín dụng xanh

Hỗ trợ sự phát triển của các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ hoặc lãnh đạo

Từ năm 2017, VPBank là một trong những ngân hàng tiên phong trong việc cung cấp giải pháp tài chính toàn diện, hỗ trợ tăng cường năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ hoặc lãnh đạo. Thấu hiểu những rào cản cả về tài chính và phi tài chính của các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) được điều hành bởi các nữ doanh nhân (WSME), VPBank thông qua nguồn lực nội tại và nguồn lực huy động từ nguồn vốn quốc tế, triển khai thành công nhiều chương trình ưu đãi lãi suất tạo điều kiện cho doanh nghiệp SME nói chung và doanh nghiệp WSME nói riêng có thể nhanh chóng thích ứng và phục hồi sản xuất, kinh doanh sau đại dịch.

Nổi bật trong năm 2022, VPBank đã triển khai dự án viện trợ không hoàn lại "Hỗ trợ giảm thiểu tác động của đại dịch Covid-19 cho các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ" trị giá 5 triệu USD từ Quỹ Sáng kiến Tài chính dành cho Nữ doanh nhân (We-Fi), ủy thác quản lý bởi ADB, nhằm mang lại ưu đãi lãi suất, miễn giảm phí dịch vụ hỗ trợ các doanh nghiệp WSME được tiếp cận vốn vay với chi phí hợp lý.

CÁC GIÁ TRỊ TÀI CHÍNH VPBANK ĐEM LẠI CHO DOANH NGHIỆP DO PHỤ NỮ LÀM CHỦ HOẶC LÃNH ĐẠO

VPBank đã triển khai chương trình đào tạo và chiến dịch bán hàng với sự tham gia của 200 cán bộ nhằm giúp lực lượng chuyên viên khách hàng củng cố, cập nhật thông tin của các chương trình ưu đãi, quy trình và thủ tục đặc thù và thúc đẩy cán bộ kinh doanh mở rộng kết nối với doanh nghiệp WSME. Nhờ những hành động cụ thể này, tính đến hết năm 2022, danh mục WSME chiếm 22,9% tổng danh mục doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) của ngân hàng. Trong đó, 83,6% thuộc nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ (Micro SME). Tổng dư nợ cuối kỳ của doanh nghiệp WSME đạt 12.452 tỷ đồng, tăng trưởng trên 22,4% so với cùng kỳ năm trước. Số lượng doanh nghiệp WSME giải ngân lần đầu tại VPBank cũng đồng thời tăng thêm 4,9% so với năm 2021, chiếm 22,5% số lượng doanh nghiệp lần đầu được giải ngân tại VPBank.

GIÁ TRỊ PHI TÀI CHÍNH MÀ VPBANK MANG LẠI CHO DOANH NGHIỆP DO PHỤ NỮ LÀM CHỦ HOẶC LÃNH ĐẠO

Công cụ chẩn đoán sức khỏe doanh nghiệp

Công cụ chẩn đoán sức khỏe cho doanh nghiệp nhằm đưa ra đánh giá tổng quan về năng lực của doanh nghiệp thông qua 6 yếu tố cốt lõi (bao gồm: "Mô hình kinh doanh", "Sale - Marketing", "Năng lực lãnh đạo", "Vận hành", "Quản trị Tài chính", "Quản trị nhân lực"), cùng với chức năng "Tiếp sức tài chính" nhằm định hướng về các sản phẩm tài chính hoặc chương trình ưu đãi phù hợp đã tạo thành sự tiếp sức toàn diện, mang cả tính chất tài chính và phi tài chính, cho các doanh nghiệp WMSE. Trong năm 2022, công cụ chẩn đoán sức khoẻ doanh nghiệp đã có hơn 25.000 lượt truy cập, tham gia đánh giá.

Khoá đào tạo kỹ năng quản trị

VPBank tiếp tục cung cấp cho các nữ doanh nhân những khoá học trực tuyến có sự đa dạng về chủ đề và lĩnh vực từ tác phong lãnh đạo, kỹ năng quản trị, quản lý nhân sự, quản lý tài chính, tư duy marketing... với mục tiêu đào tạo CEO toàn diện. Các khoá học được giảng dạy bởi các chuyên gia, giảng viên uy tín, có tên tuổi trong từng lĩnh vực.

Hỗ trợ kết nối kinh doanh

VPBank phối hợp với Tổ chức Care Việt Nam triển khai chương trình "Tiếp sức đường dài – Ngày mai thịnh vượng" để tri ân các doanh nghiệp WSME thông qua gói tài trợ truyền thông, bao gồm: sản xuất phim tư liệu và thiết kế bộ nhận diện thương hiệu, ấn phẩm quảng cáo nhằm tăng thêm quyền lợi và tạo mối quan hệ gắn bó giữa ngân hàng và khách hàng. Chương trình đã có sự tham gia của 50 doanh nghiệp và nhận được đông đảo sự quan tâm của cộng đồng.

VPBank phối hợp với Cục thương mại điện tử và Kinh tế số để triển khai chương trình tập huấn hỗ trợ tiếp cận vốn đã thực hiện kết nối các doanh nghiệp với các tổ chức tài chính uy tín trong và ngoài nước cũng như giúp doanh nghiệp cập nhật kiến thức và xu hướng trong việc đầu tư vốn vào các hoạt động marketing

Tăng cường kết nối trong chuỗi cung ứng thúc đẩy thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững

Hoạt động trong lĩnh vực tài chính, các nhà cung ứng dịch vụ chính trong chuỗi cung ứng của VPBank là các bên cung cấp dịch vụ kiểm toán, tư vấn; đơn vị cho thuê không gian văn phòng, bảo trì tòa nhà, an ninh; đơn vị cung cấp phần mềm, giải pháp công nghệ thông tin, bảo trì hệ thống; đơn vị cung cấp vật tư văn phòng.

Liên quan đến hoạt động mua sắm và thuê ngoài, nhà cung ứng được yêu cầu tuân thủ các quy định pháp luật, đặc biệt là luật lao động hiện hành cũng như tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế về bảo vệ môi trường, sức khỏe và an toàn lao động, và quyền con người.

THAM GIA **THÚC ĐẨY XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG** CỦA THỊ TRƯỜNG

VPBank luôn chủ động, tích cực tham gia đóng góp ý kiến xây dựng chính sách, thông tư, nghị định của cơ quan quản lý Nhà nước nhằm nâng cao tính thực tiễn và chất lượng cho các văn bản quản lý; đồng thời duy trì đối thoại và trao đổi với các tổ chức quốc tế hàng đầu nhằm thúc đẩy lĩnh vực tài chính Việt Nam áp dụng các sáng kiến phát triển bền vững, thực hiện theo các tiêu chuẩn, thông lệ quốc tế hàng đầu về quản trị đặc biệt các vấn đề kinh tế, môi trường và xã hội.

Quyền hội viên trong các hiệp hội

VPBank là thành viên tích cực của Hiệp hội Ngân hàng và Hiệp hội Thị trường trái phiếu Việt Nam, với đại diện tham gia Ban chấp hành Hiệp hội. VPBank đã tham gia rất tích cực vào công tác góp ý, xây dựng, hoàn thiện các quy định pháp luật trong 2022 với tổng cộng 81 văn bản. VPBank là một trong số ít các ngân hàng được NHNN xin ý kiến trực tiếp nhờ các ý kiến đóng góp được đánh giá cao về chất lượng trong các dự thảo quan trọng.

VPBank cũng là thành viên bạch kim đã đồng hành với Viện Thành viên HĐQT Việt Nam (VIOD), bên cạnh các công ty hàng đầu Việt Nam cùng nhau xây dựng một mạng lưới các lãnh đạo doanh nghiệp với mục tiêu nâng cao tính minh bạch của thị trường, không ngừng gia tăng niềm tin của nhà đầu tư.

AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

An toàn lao động

CAM KẾT

Toàn thể cán bộ nhân viên (CBNV) là yếu tố quan trọng tạo nên thành công của VPBank. Cung cấp một môi trường làm việc lành mạnh và an toàn là cam kết chính của ngân hàng

MỤC TIÊU

Không để xảy ra tai nạn lao động. Không để xảy ra các sự cố cháy nổ và mất an toàn lao động

CHÍNH SÁCH

Quy định, hướng dẫn về bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động được VPBank ban hành đồng thời với Nội quy lao động của ngân hàng

HÀNH ĐỘNG

- Thiết lập khu vực chăm sóc sức khỏe cho CBNV tại nơi làm việc
- Mua bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn và bảo hiểm chăm sóc sức khỏe cho CBNV, hỗ trợ chi phí điều trị bệnh cho CBNV khi ốm đau, khi bị tai nạn trên đường đi công tác
- Tổ chức khám sức khỏe hàng năm cho CBNV tại các bệnh viện/cơ sở y tế lớn và có uy tín, tổ chức khám phát hiện bệnh nghề nghiệp tại các vị trí công việc đặc thù theo quy định pháp luật
- Lập kế hoạch, biện pháp an toàn lao động, vệ sinh lao động, chăm lo cải thiện điều kiện lao động, trang bị đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân, thực hiện các chế độ khác về an toàn, vệ sinh, bảo vệ môi trường
- Thường xuyên tổ chức kiểm tra an toàn vệ sinh lao động tại các vị trí làm việc
- Ghi chép và lưu trữ dữ liệu về an toàn, sức khỏe của CBNV trong Phần mềm quản lý thông tin nhân sự toàn hệ thống

Kết quả đạt được	Loại thương tích, tỷ lệ thương tích (IR), tỷ lệ bệnh nghề nghiệp (ODR)	Tỷ lệ LDR (ngày nghỉ không lương/ tổng số ngày công) toàn ngân hàng	Tỷ lệ AR (vắng mặt)
	0%	**2,65%**	**4,95%**

Triển khai quy trình 5S

Năm 2022 VPBank đã hoàn thiện và ban hành Bộ tiêu chuẩn 5S nội bộ áp dụng cho toàn ngân hàng. Để nâng cao hiệu quả triển khai, VPBank đã ban hành Quyết định thành lập Tổ đánh giá 5S tại tòa nhà VPBank 89 Láng Hạ (Hội sở chính tại Hà Nội) và Mplaza (Văn phòng Hội sở tại TP. HCM). Đối với các chi nhánh và phòng giao dịch, trách nhiệm giám sát 5S được giao cho cán bộ là người đứng đầu để kiểm tra, đôn đốc các thành viên tuân thủ.

Hoạt động 5S (gồm sàng lọc, sắp xếp, sạch sẽ, săn sóc, sẵn sàng) cũng như các giải pháp nâng cao an toàn vệ sinh lao động, ý thức tiết kiệm và xanh hóa văn phòng được VPBank định kỳ truyền thông tới từng cán bộ nhân viên của ngân hàng.

Theo kết quả đánh giá trong năm 2022, tất cả các đơn vị đều đạt yêu cầu; trong đó, 67% số lượng các đơn vị đạt mức "Xuất sắc" cho thấy các cán bộ nhân viên đã nhận thức tốt và nỗ lực nghiêm túc thực hiện theo các tiêu chuẩn an toàn vệ sinh lao động quy định trong Bộ tiêu chuẩn 5S.

Phòng cháy chữa cháy và ứng phó sự cố khẩn cấp

VPBank đã thiết lập đầy đủ các chính sách, quy trình, bố trí nhân sự, đồng thời áp dụng các giải pháp phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và ứng phó khẩn cấp theo quy định của pháp luật, nhằm đảm bảo luôn sẵn sàng các nguồn lực ứng phó sự cố và duy trì kinh doanh liên tục. Hàng năm, hoạt động thực tập phương án phòng cháy, chữa cháy hàng năm được VPBank thực hiện nghiêm túc, hiệu quả, góp phần nâng cao tính chủ động trong việc xử lý khi tình huống khẩn cấp xảy ra, tăng cường sự phối hợp đồng bộ giữa lãnh đạo, CBNV và lực lượng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu hộ cứu nạn khu vực.

QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ NĂNG LƯỢNG

Quản lý chất thải

VPBank tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý chất thải, thực hiện theo nguyên tắc quản lý tổng hợp để ưu tiên các giải pháp tiết kiệm, tuần hoàn nhằm hạn chế tối đa lượng chất thải phát sinh.

Loại chất thải	Khối lượng phát sinh	Biện pháp quản lý áp dụng (theo thứ tự áp dụng ưu tiên từ trái qua phải)		
		Tiết kiệm	Tuần hoàn/Tái sử dụng	Thải bỏ và xử lý
Chất thải rắn thông thường	1.009 tấn/năm (phương pháp ước tính theo hệ số cho từng tỉnh do Bộ TNMT công bố năm 2019, nhân với hệ số theo giờ làm việc trung bình mỗi CBNV tại VPBank là 8 tiếng/ngày)	- Tiết kiệm giấy, khuyến khích trao đổi công việc qua email, số hoá quy trình (truyền thông nội bộ, dán thông báo) - Định mức sử dụng văn phòng phẩm; sử dụng giấy in văn phòng sản xuất từ nguyên liệu được chứng nhận quản lý rừng bền vững (chứng nhận FSC) - Hạn chế sử dụng đồ nhựa 1 lần, túi nilon	- Các dạng tài sản lớn như bàn ghế, tủ, máy tính khi hỏng hóc được thanh lý theo quy trình, không thải bỏ cùng các chất thải khác - In giấy 2 mặt - Tái sử dụng các bao bì, hộp chứa	- Chất thải rắn thải bỏ được phân loại tại nguồn, có nhân viên vệ sinh thu gom hàng ngày - Chất thải sau thu gom được chuyển giao cho đơn vị thuê ngoài có năng lực để xử lý theo quy định pháp luật
Nước thải	148.615 m^3/năm (phương pháp ước tính theo hệ số phát thải trung bình 100 lít/người/ngày, nhân với hệ số theo giờ làm việc trung bình mỗi CBNV tại VPBank là 8 tiếng/ngày)	- Tiết kiệm nước tại khu vệ sinh (truyền thông nội bộ, dán thông báo)	- Có hệ thống tuần hoàn nước thải sau xử lý để sử dụng cho khu vệ sinh	- Có hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đảm bảo quy chuẩn môi trường
Khí thải	Được công bố riêng trong Báo cáo Công bố thông tin tài chính liên quan đến khí hậu (TCFD)	- Áp dụng định mức tiêu hao nhiên liệu cho các phương tiện vận chuyển. Sử dụng các phương tiện đạt tiêu chuẩn về khí thải - Chỉ sử dụng máy phát điện trong trường hợp có sự cố hoặc cần thiết - Hệ thống điều hoà theo công nghệ hiện đại, tiết kiệm năng lượng. Hệ thống điều hoà được tắt sau giờ làm việc, chỉ duy trì tại các khu vực cần thiết	- Không áp dụng	- Định kỳ duy trì bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các phương tiện, thiết bị để tối ưu hiệu suất - Áp dụng công nghệ lọc khí thải đạt quy chuẩn môi trường đối với máy phát điện
Chất thải nguy hại	Không thống kê	- Thay thế đèn huỳnh quang bằng đèn LED tiết kiệm năng lượng và thân thiện môi trường	- Khuyến khích bơm mực thêm cho các máy in, máy photocopy thay vì thay mới để hạn chế phát thải ra môi trường	- Phân loại tại nguồn, thu gom và lưu trữ theo quy định - Chất thải sau thu gom được chuyển giao cho đơn vị thuê ngoài có năng lực để xử lý theo quy định pháp luật

Quản lý năng lượng

Chi phí tiêu thụ điện và sử dụng nước trên toàn hệ thống của VPBank tăng 11,7% và 11,0% so với năm 2021. Chi phí tiêu thụ điện và nước của ngân hàng tăng lên trong năm 2022 đến từ việc VPBank mở rộng quy mô kinh doanh với việc khai trương mới 15 chi nhánh và phòng giao dịch. Ngoài ra, giá điện bình quân năm 2022 tăng thêm 2,74% so với giai đoạn 2019-2021 theo công bố của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) cũng là một trong những nguyên nhân làm tăng chi phí tiêu thụ điện tại ngân hàng.

Để nâng cao hiệu quả tiết kiệm năng lượng, chống lãng phí và bảo vệ môi trường tại ngân hàng, VPBank luôn duy trì áp dụng các quy định, chỉ dẫn và bản tin truyền thông hàng ngày, kết hợp với việc kiểm tra, giám sát định kỳ và đưa ra các chế tài khen thưởng, xử phạt. Nhờ vậy, trong năm vừa qua ý thức của toàn thể CBNV ngày càng được nâng cao và phát huy hiệu quả thông qua nhiều chiến dịch thi đua tiết kiệm, xanh hóa văn phòng.

Phát thải khí nhà kính

Mức độ phát thải khí nhà kính và các mục tiêu cắt giảm được VPBank trình bày riêng tại công bố thông tin tài chính liên quan đến khí hậu hàng năm theo tiêu chuẩn TCFD và đăng tải trên website chính thức của ngân hàng *https://www.vpbank.com.vn/-/media/vpbank-latest/8aboutvpbank/phat-trien-ben-vung/cong-bo-thong-tin-tai-chinh-lien-quan-den-khi-hau-nam-2021.pdf*

CHUẨN MỰC CỦA HÀNH VI VÀ VĂN HÓA DOANH NGHIỆP

VPBank đã xây dựng Bộ quy tắc ứng xử và đạo đức nghề nghiệp dựa trên 6 giá trị cốt lõi nhằm giúp CBNV luôn ứng xử phù hợp và định hướng cho các quyết định của mỗi CBNV VPBank. Việc tuân thủ các chuẩn mực quy định trong Bộ quy tắc này là trách nhiệm của mỗi CBNV VPBank, nhằm góp phần bảo vệ danh tiếng và uy tín của ngân hàng. Bộ quy tắc ứng xử và đạo đức nghề nghiệp của VPBank gồm 20 quy tắc quy định rõ (i) Trách nhiệm với VPBank, (ii) Trách nhiệm với đồng nghiệp, (iii) Trách nhiệm đối với khách hàng, đối tác, nhà cung cấp, và các bên liên quan khác, (iv) Trách nhiệm đối với cơ quan quản lý nhà nước và pháp luật và (v) Trách nhiệm với Cộng đồng.

Nguyên tắc cơ bản về các hành vi ứng xử và đạo đức nghề nghiệp mà mọi CBNV VPBank phải tuân thủ là: **Không một cán bộ, nhân viên nào tại VPBank đánh đổi danh tiếng và uy tín của VPBank để nhận lấy một quyền lợi cá nhân hay một lợi ích nào khác ngay cả đối với chính ngân hàng.** Ngay từ thời điểm gia nhập, mỗi nhân viên đều được phổ biến và yêu cầu cam kết tuân thủ Bộ quy tắc ứng xử cùng với các quy chế, quy định nội bộ khác của VPBank. Ngân hàng thực hiện đào tạo nội bộ định kỳ nhằm giúp mỗi cá nhân đều hiểu rõ và nghiêm túc tuân thủ Bộ quy tắc. VPBank xử lý nghiêm khắc bất cứ hành vi nào đi ngược lại với những chuẩn mực quy định trong Bộ quy tắc này.

TÔN TRỌNG QUYỀN CON NGƯỜI

Là một tổ chức kinh tế, VPBank không chỉ cam kết tuân thủ pháp luật, các chuẩn mực quốc tế trong các hoạt động quản lý, kinh doanh, mà còn đề cao việc tôn trọng, bảo vệ và thực thi ngày càng tốt hơn các quyền cơ bản của con người theo pháp luật quốc tế phù hợp với pháp luật Việt Nam và lĩnh vực hoạt động tài chính ngân hàng. Tại VPBank, các quyền cơ bản của con người được ngân hàng thực hiện thông qua các chính sách về người lao động, trong quá trình cung cấp các sản phẩm, dịch vụ và sử dụng các sản phẩm dịch vụ từ bên ngoài. Khóa học về quyền con người được đưa vào chương trình đào tạo bắt buộc của VPBank. Theo kết quả thực hiện, 100% CBNV của VPBank (bao gồm cả các nhân viên an ninh) tham gia đầy đủ khóa học về quyền con người.

Cách tiếp cận nhân quyền của VPBank được phân theo các phạm vi tại đó các hoạt động của ngân hàng có thể có tác động, và với mỗi phạm vi sẽ bao gồm các yêu cầu riêng biệt.

Phạm vi 1: Trong quan hệ với người lao động

Mối liên hệ trực tiếp và cơ bản nhất của VPBank với các vấn đề quyền con người là trong mối quan hệ với người lao động, và đây cũng là phạm vi có thể tạo ảnh hưởng lớn nhất. Tạo môi trường làm việc lành mạnh, trao cơ hội bình đẳng, thiết lập các cơ chế giám sát và bảo vệ chống phân biệt đối xử, kỳ thị, bạo lực, quấy rối, xúc phạm, đe dọa, trả thù, duy trì quyền tham gia Công đoàn và tôn trọng Thỏa ước lao động tập thể là những khía cạnh quan trọng để giúp VPBank hài hòa mối quan hệ này.

VPBank đã thiết lập và thường xuyên xem xét chính sách về nhân sự để giải quyết các vấn đề về tuyển dụng, đãi ngộ, đa dạng cơ hội bình đẳng và không phân biệt đối xử, cũng như các chính sách liên quan đến an toàn và sức khỏe. Dựa trên bộ Nguyên tắc cơ bản về các hành vi ứng xử và đạo đức nghề nghiệp, VPBank xây dựng một cơ chế khiếu nại nội bộ minh bạch, thành lập Công đoàn để đại diện và bảo vệ quyền lợi người lao động và giao trách nhiệm cho bộ phận an ninh tiếp nhận các thông tin phản ánh đồng thời bảo vệ kịp thời cho người lao động trước các hành vi vi phạm về quyền con người.

Phạm vi 2: Trong sản phẩm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng

VPBank hiểu rằng việc cấp tín dụng hoặc các sản phẩm tài chính khác cho khách hàng cũng có thể dẫn đến những tác động tiêu cực đến quyền con người. Đây có thể là trường hợp nếu khách hàng không tuân thủ các quy định pháp luật về sử dụng lao động, an toàn, sức khỏe đối với người lao động, hoặc dự án của khách hàng gây ảnh hưởng đến sinh kế của cộng đồng địa phương, hoặc đe dọa xâm phạm quyền tiếp cận với các di sản văn hóa hoặc các địa điểm linh thiêng của người bản xứ. Do vậy, thông qua Hệ thống Quản lý rủi ro Môi trường và Xã hội trong hoạt động cấp tín dụng, VPBank sẽ nỗ lực đánh giá hoạt động của khách hàng để giảm thiểu rủi ro. VPBank sẽ từ chối cấp tín dụng đối với các mục đích sử dụng vốn không phù hợp, các hoạt động vi phạm pháp luật liên quan đến quyền con người bao gồm nhưng không giới hạn lao động cưỡng bức, buôn bán người và lao động trẻ em, các hoạt động gây ra tác động tiêu cực không thể hoán đảo đối với cộng đồng và sinh kế của người bản địa, các hoạt động tham nhũng, hoạt động hỗ trợ cho rửa tiền và tài trợ khủng bố.

VPBank cam kết bảo vệ và tôn trọng quyền riêng tư của khách hàng và không phân biệt đối xử với khách hàng khi cung cấp dịch vụ. VPBank nghiêm cấm các hành vi hạch sách, đòi hỏi, gợi ý khách hàng phải hối lộ, quà cáp, biếu xén hoặc cung cấp các đặc quyền cho mình hoặc người có liên quan để đổi lấy việc đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

Phạm vi 3: Trong hoạt động mua sắm và chuỗi cung ứng

VPBank tôn trọng quyền con người khi làm việc với các nhà cung cấp, hoạt động mua sắm và hoạt động thuê ngoài. VPBank yêu cầu các nhà cung cấp phải tuân thủ các quy định pháp luật, bao gồm pháp luật về môi trường và xã hội, đặc biệt không dung túng lao động trẻ em hoặc lao động cưỡng bức. Tương tự như trong quan hệ với khách hàng, VPBank nghiêm cấm các hành vi hạch sách, đòi hỏi, hối lộ khi làm việc với nhà cung cấp.

CƠ CHẾ KHIẾU NẠI NỘI BỘ

VPBank đã ban hành đầy đủ các quy định, quy trình, cơ chế về khiếu nại tố cáo, giải quyết khiếu nại tố cáo đảm bảo quyền lợi của người lao động khi gặp các vấn đề liên quan đến ngân hàng và các công ty thành viên, bao gồm các khiếu nại về vi phạm quyền con người, các vấn đề về lao động, phân biệt chủng tộc, tôn giáo, giới tính, bất bình đẳng, các vấn đề xâm hại về sức khỏe, danh dự, nhân phẩm hoặc bất cứ một vấn đề mà người lao động cho rằng không phù hợp với các quy tắc, chuẩn mực chung theo quy định của VPBank hay quy định của pháp luật.

CÁC KÊNH TIẾP NHẬN KHIẾU NẠI TỐ CÁO

TIẾP NHẬN VĂN BẢN VÀ LÀM VIỆC TRỰC TIẾP

Phòng Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng - Khối Pháp chế và Kiểm soát tuân thủ - VPBank, tầng 16 tòa nhà VPBank, số 89 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

TIẾP NHẬN QUA EMAIL

kiemsoatuanthu@vpbank.com.vn

hoặc

xulykhieunai@vpbank.com.vn

ĐIỆN THOẠI ĐƯỜNG DÂY NÓNG

Điện thoại đường dây nóng:

0473059129

(số điện thoại ghi âm tự động)

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

Nhằm không ngừng phát triển chất lượng của đội ngũ nhân sự, VPBank luôn khuyến khích và tạo điều kiện tốt nhất cho mọi nhân viên phát triển một cách toàn diện, cả về trình độ chuyên môn và kỹ năng mềm phù hợp với từng vị trí, cấp bậc công việc thông qua hàng loạt các chương trình đào tạo mang tính ứng dụng cao. Mục tiêu là để giúp các nhân viên vững vàng về chuyên môn, am hiểu và vận dụng tốt các kỹ năng quản trị, phát triển tầm nhìn dài hạn để có những tiến bộ, thành tựu trong nghề nghiệp và tiếp tục gắn bó lâu dài với sự phát triển của ngân hàng.

Mỗi năm, VPBank tổ chức Chương trình Đào tạo Bắt buộc vào hai kỳ chính thức và 1 kỳ bổ sung để đảm bảo toàn bộ CBNV tham gia đầy đủ vào các khóa đào tạo bắt buộc. Bên cạnh đó, trong năm 2022, VPBank đã triển khai Chương trình Lãnh đạo VPBank (iLEAD) nhằm phát triển nhân tài trọng điểm với các nội dung đào tạo được thiết kế chuyên biệt, phù hợp với đối tượng học viên là các đối tượng cán bộ quản lý.

Số hóa quy trình đào tạo được đẩy mạnh với những cải tiến quan trọng nhằm nâng cao trải nghiệm của các cán bộ từ đó thúc đẩy tinh thần tự học. Các chương trình đào tạo được triển khai thông qua đa dạng các hình thức, bao gồm: E-learning (trên hệ thống VPBank xây dựng hoặc thông qua hệ thống của đối tác bên ngoài), lớp học tập trung trực tiếp và lớp học ảo thông qua các nền tảng trực tuyến như MS Teams, Webex, Zoom Meeting... nhằm tạo sự thuận tiện, linh hoạt về thời gian và địa điểm học tập cho CBNV. Các số liệu tổng kết về kết quả của các chương trình đào tạo trong năm 2022:

2.407

↗ **40,8%** vs **2021**

Tổng số khóa học được triển khai trong năm 2022

881.457

↗ **92,1%** vs **2021**

Tổng số giờ đào tạo trên toàn hệ thống ngân hàng (bao gồm Elearning, lớp học tập trung và lớp học ảo)

70,9

↗ **58,8%** vs **2021**

Số giờ đào tạo trung bình/ CBNV trong năm 2022

Số giờ đào tạo bình quân tháng trung bình 2022 phân theo giới tính

NAM: **61,6** giờ / CBNV / năm

NỮ: **66,2** giờ / CBNV / năm

Số giờ đào tạo bình quân tháng trung bình 2022 phân theo cấp bậc công việc

QUẢN LÝ: **48,11** giờ / CBNV

PHI QUẢN LÝ: **66,05** giờ / CBNV

Ngoài ra, quy trình quản lý đào tạo tích hợp vào hệ thống quản lý nhân sự SAP được triển khai từ đầu năm 2023 dự kiến sẽ giúp CBNV thuận tiện trong việc đăng ký tham gia và theo dõi quá trình học tập tại VPBank; cũng như sẽ giúp tiết kiệm thời gian vận hành, tăng cường hiệu quả quản lý đào tạo.

SỰ ĐA DẠNG VÀ CƠ HỘI BÌNH ĐẲNG

Cơ cấu lao động

Thông tin về sự đa dạng của Cấp quản lý
Tỷ lệ lãnh đạo nữ trong Cấp quản lý cao nhất (HĐQT và Ban Điều hành)

55%

45%

Cơ cấu quản lý cấp cao phân theo nhóm tuổi và giới tính

	Dưới 30 tuổi	30-50 tuổi	Trên 50 tuổi
Nam	5,8%	91,1%	3,1%
Nữ	9,4%	87,8%	2,8%

Thông tin về sự đa dạng của nhân viên
Tỷ lệ nữ giới trong lực lượng lao động

40%

60%

Tổng số nhân viên theo loại hợp đồng và theo vùng

	Bắc bộ	Trung bộ	Nam bộ
Thử việc	488	71	243
HĐLĐ xác định thời hạn	4.343	571	2.265
HĐLĐ không xác định thời hạn	3.016	576	1.444

Tổng số nhân viên theo loại hợp đồng và theo giới tính

	Thử việc	HĐLĐ xác định thời hạn	HĐLĐ không x.định thời hạn
Nam	371	2.833	1.995
Nữ	431	4.346	3.041

Cơ cấu nhân viên theo nhóm tuổi và giới tính

	Dưới 30 tuổi	30-50 tuổi	Trên 50 tuổi
Nam	50,8%	48,5%	0,7%
Nữ	59,7%	40,0%	0,3%

Cơ cấu tuyển dụng mới trong kỳ báo cáo: Tuyển dụng lao động mới trong năm 2022: **57%**

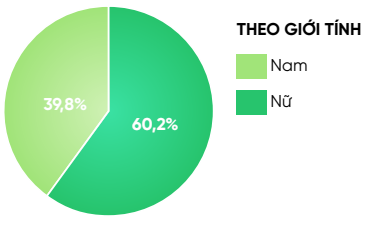

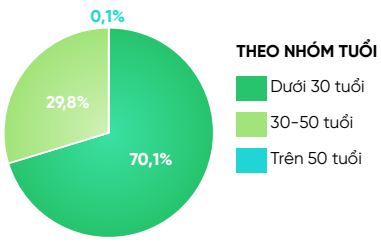

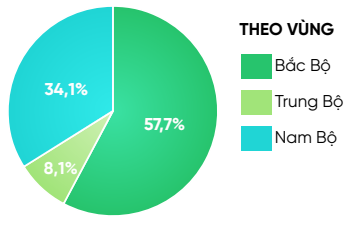

ĐẢM BẢO LỢI ÍCH KINH TẾ CỦA ĐỘI NGŨ NHÂN SỰ

Bổ nhiệm và đánh giá cán bộ quản lý

VPBank xây dựng quy trình bổ nhiệm và lựa chọn cấp quản lý cao cấp nhất theo quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước và pháp luật, đảm bảo các tiêu chí về tính đa dạng, tính độc lập, trình độ chuyên môn và kinh nghiệm liên quan đến các chủ đề kinh tế, môi trường và xã hội. Hiệu quả làm việc của các cán bộ cấp quản lý được đánh giá định kỳ 2 lần/năm thông qua quá trình tự đánh giá và đánh giá lại bởi cấp quản lý trực tiếp và Ủy ban Nhân sự hoặc HĐQT nhằm đảm bảo tính độc lập. Nếu hiệu quả không đạt, cán bộ được đánh giá phải xây dựng kế hoạch và hành động nhằm nâng cao hiệu quả.

Chế độ lương thưởng được đánh giá dựa trên hiệu quả làm việc

Các chính sách thù lao - đãi ngộ cá nhân, cơ hội thăng tiến được gắn liền với năng lực, thành tích, đóng góp của cá nhân trong tương quan hiệu quả chung của đơn vị và của ngân hàng, đảm bảo cơ hội bình đẳng, công bằng cho tất cả các nhân sự, không phân biệt giới tính, vùng miền. Bằng phương pháp đánh giá dựa trên hiệu quả công việc, VPBank đảm bảo thu hút và giữ chân nhân tài và khuyến khích nâng cao hiệu quả công việc thông qua thực thi sự công bằng khi trả lương tương xứng với năng lực và đóng góp vào sự phát triển chung của ngân hàng. Hàng năm, VPBank mua khảo sát về đãi ngộ của thị trường để nắm bắt thông tin và đề xuất với Ủy ban nhân sự rà soát và quyết định mức thù lao, đãi ngộ.

Các nghĩa vụ theo chế độ phúc lợi đã quy định và các chế độ hưu trí khác

Chế độ phúc lợi cho người lao động bao gồm: bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp theo quy định của nhà nước; bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tai nạn; chương trình cổ phiếu ưu đãi cho nhân viên (ESOP); vay gắn kết; mua nhà; phúc lợi khác (thưởng các dịp lễ tết trong năm, các khoản phụ cấp điện thoại, công tác phí, chi phí đi lại, đồng phục). VPBank tuân thủ các nghĩa vụ theo đúng quy định của Nhà nước về việc trích nộp Bảo hiểm Xã hội/Y tế/Thất nghiệp và Công đoàn phí theo quy định của Nhà nước.

Lao động nữ được đảm bảo nghỉ thai sản theo đúng quy định của pháp luật. Chương trình bảo hiểm sức khỏe VPBank Care đem đến thêm nhiều quyền lợi cộng thêm cho nhân viên nữ trong thời gian mang thai và nghỉ thai sản. 100% cán bộ được giữ lại và quay lại làm việc sau khi kết thúc nghỉ thai sản.

Số lượng cán bộ nghỉ thai sản theo giới tính

16 cán bộ

355 cán bộ

Các thỏa ước thương lượng tập thể

Đại diện cho người lao động tại VPBank là tổ chức Công đoàn. Thông qua việc lấy ý kiến của 100% CBNV, Công đoàn là đại diện tham gia xây dựng và thông qua Nội dung Thỏa ước lao động tập thể. Tại VPBank, 100% CBNV tự nguyện tham gia Công đoàn.

PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG

VPBank thiết lập đầy đủ các phòng, ban chuyên môn theo dõi, tổng hợp và thực hiện đánh giá rủi ro liên quan đến tham nhũng đối với tất cả các hoạt động của ngân hàng. VPBank đã ban hành chính sách phòng, chống tham nhũng, thực hiện tuyên truyền, phổ biến đầy đủ rõ ràng cho tất cả các cấp quản lý và CBNV, khách hàng và đối tác, ban hành biểu mẫu và yêu cầu tất cả khách hàng, đối tác ký Cam kết minh bạch, Cam kết tuân thủ quy định về phòng, chống tham nhũng khi thiết lập quan hệ, giao dịch với VPBank.

Hoạt động đào tạo, truyền thông nội bộ về phòng chống tham nhũng được VPBank tổ chức thường xuyên cho các cấp quản lý, CBNV đang làm việc và CBNV tân tuyển. Trong năm 2022, 100% hoạt động của ngân hàng đã được đánh giá rủi ro liên quan đến tham nhũng, trong đó tập trung vào các hoạt động có nguy cơ cao phát sinh tham nhũng, bao gồm xây dựng cơ bản, mua sắm hàng hóa, dịch vụ; hoạt động cấp tín dụng, đầu tư, rủi ro có thể phát sinh khi đối tác, khách hàng trong quá trình giao dịch, thiết lập giao dịch. Các trường hợp vi phạm về phòng chống tham nhũng đều được VPBank kịp thời phát hiện để ngăn chặn hậu quả, đồng thời xử lý nghiêm các cá nhân có liên quan theo quy định của ngân hàng.

PHÒNG CHỐNG RỬA TIỀN VÀ TÀI TRỢ KHỦNG BỐ

Từ năm 2021, VPBank đã đưa tất cả các cấu phần của hệ thống phần mềm toàn diện phục vụ cho công tác Phòng, chống rửa tiền (PCRT) và Tài trợ khủng bố - Hệ thống OFSAA vào sử dụng và được các tổ chức quốc tế uy tín như CELENT và Regulation Asia công nhận. Đây là hệ thống phần mềm hiệu quả, đáng tin cậy hàng đầu thế giới được phát triển bởi Oracle. Trong năm 2022, vượt qua được giai đoạn vận hành ban đầu đầy bỡ ngỡ, bằng việc triển khai đào tạo trên diện rộng, áp dụng các chế tài nghiêm ngặt và liên tục cải tiến dựa trên các góp ý nội bộ, hệ thống OFSAA đã vận hành thông suốt, mang lại lợi ích thực sự cho cả khách hàng, đối tác và nhà đầu tư. Thông qua sự hỗ trợ của hệ thống, 100% các giao dịch tại VPBank được kiểm soát, phát hiện dấu hiệu đáng ngờ nhằm đảm bảo không bỏ sót các đối tượng thực hiện hành vi tránh né và/hoặc vi phạm các quy định của pháp luật và các thông lệ quốc tế về PCRT và Tài trợ khủng bố.

THỔI LÀN GIÓ MỚI VÀO VĂN HÓA DOANH NGHIỆP

Trong một cuộc khảo sát 500 doanh nghiệp vĩ đại, trường tồn qua thời gian, các chuyên gia đã chỉ ra rằng sợi chỉ xuyên suốt kết nối chuỗi thành công của các doanh nghiệp này chính là nền tảng văn hóa doanh nghiệp đặc sắc, nổi bật của họ. Văn hóa định hình và ảnh hưởng đến tư duy, thái độ và hành động của mọi thành viên trong một tổ chức. Và đó là lý do vì sao VPBank luôn chú trọng củng cố và phát triển văn hóa doanh nghiệp, với tầm nhìn đây sẽ là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự thành công của ngân hàng.

Phát triển văn hóa doanh nghiệp xứng tầm

Rất sớm từ 10 năm trước, ngay từ giai đoạn Chiến lược 5 năm lần thứ nhất 2012 – 2017, VPBank đã xây dựng nền tảng của văn hóa doanh nghiệp dựa trên 6 giá trị cốt lõi của ngân hàng. Những giá trị này đã trở thành kim chỉ nam cho mọi chiến lược và hành động của toàn bộ Ban Lãnh đạo cũng như tập thể cán bộ nhân viên suốt 10 năm qua, mang lại thành công và vị thế của ngân hàng ở thời điểm hiện tại.

Cụ thể, khi đặt "Tham vọng" là một trong những giá trị cốt lõi hàng đầu, VPBank cũng đồng thời đặt ra và nỗ lực hoàn thành những mục tiêu phát triển đầy tham vọng, mang đến sự tăng trưởng vượt bậc của ngân hàng. Giá trị cốt lõi "Hiệu quả" rõ ràng có sự ảnh hưởng trực tiếp đến tỷ lệ CIR thấp nhất hệ thống của VPBank. Và kết quả nhiều khảo sát cũng cho thấy VPBank là một trong những tổ chức có môi trường làm việc tốt nhất Việt Nam, một hệ quả trực tiếp của giá trị cốt lõi "Phát triển con người". Những ví dụ trên là minh chứng rõ ràng cho thấy sức ảnh hưởng mạnh mẽ, mang tính quyết định của 6 giá trị cốt lõi - hay nói cách khác là nền tảng văn hóa doanh nghiệp - đến thành công của ngân hàng.

Bước vào giai đoạn bứt phá với chiến lược 2022-2026 đầy tham vọng, VPBank tiếp tục đặt trọng tâm phát triển và nâng tầm văn hóa doanh nghiệp. Nền tảng văn hóa doanh nghiệp mới sẽ kế thừa những giá trị tốt đẹp đã đưa ngân hàng thành công trong giai đoạn vừa qua, đồng thời cũng mang đến những đổi mới quan trọng có thể đưa VPBank lên một tầm cao mới. Hiểu được tầm quan trọng của văn hóa doanh nghiệp trong hành trình phát triển bền vững của VPBank, Ban Lãnh đạo ngân hàng đã thông qua Dự án Phát triển văn hóa doanh nghiệp kéo dài 2 năm (2023-2024), với sự tư vấn của Học viện Quản lý PACE.

Tháng 12/2022, Dự án đã chính thức khởi động và nhận được sự quan tâm lớn của Ban Lãnh đạo ngân hàng, các Khối, Trung tâm, đơn vị thành viên. Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành cũng đã có những buổi làm việc chuyên sâu với đối tác tư vấn nhằm đưa ra các đề xuất mới về hệ giá trị, định hướng hành vi, chân dung con người VPBank...

Dự án đã khảo sát toàn hàng và thu được thông tin từ hơn 9.000 cán bộ nhân viên VPBank về văn hóa doanh nghiệp. Đây sẽ là dữ liệu đầu vào quan trọng giúp đơn vị Tư vấn và Tổ Dự án có cái nhìn toàn cảnh để đưa ra những khuyến nghị giá trị nhằm phát triển văn hóa VPBank có bản sắc, lý tưởng, phù hợp và xứng tầm với sứ mệnh, tầm nhìn, chiến lược mới của ngân hàng.

"Sự thay đổi sẽ là một quá trình, và quá trình đó phải bắt đầu từ chính

chúng ta" – Chủ tịch HĐQT Ngô Chí Dũng khẳng định trong lời kêu gọi các cán bộ quản lý của ngân hàng chung tay xây dựng văn hóa doanh nghiệp VPBank. Người đứng đầu VPBank tin tưởng rằng, sự đồng lòng sẽ giúp VPBank xây dựng thành công văn hóa doanh nghiệp đặc sắc của riêng mình, đồng thời đạt được những mục tiêu, tham vọng.

Dự kiến, tháng 6/2023 hệ giá trị cốt lõi mới của VPBank sẽ được công bố cùng với sổ tay văn hóa. Đây sẽ là nền tảng để VPBank phát triển văn hóa doanh nghiệp toàn diện như chiến lược đã hoạch định của Ban Lãnh đạo ngân hàng.

Số hóa các hoạt động và lan tỏa giá trị Thịnh vượng cộng đồng

Song song với quá trình "làm mới" các giá trị văn hóa, VPBank đã và đang tích cực số hóa các hoạt động nội bộ nhằm đưa văn hóa doanh nghiệp đến với cán bộ nhân viên một cách nhanh nhất và thuận tiện nhất. Sự ra đời của app nội bộ MyVPBank chính là lời khẳng định và quyết tâm tạo ra hệ sinh thái số toàn diện của ngân hàng. Đây được coi là "chất keo số" giúp tăng cường tương tác và kết nối các VPBanker trên toàn hàng bên cạnh những hoạt động vốn được coi là "đặc sản" của VPBank nhiều năm qua, như: VPBank Commandos, giải chạy VPBank Hanoi Marathon, giải chạy VPBank Bắc Giang Marathon...

Không chỉ bồi đắp và xây mới những giá trị văn hóa nội tại, năm 2022, VPBank còn lan tỏa mạnh mẽ giá trị nhân văn cao cả tới cộng đồng, khi tiếp tục đồng hành với Chính phủ và nhiều địa phương trên khắp mọi miền tổ quốc trong các hoạt động an sinh xã hội. Tổng số tiền hỗ trợ các hoạt động xã hội trong ba năm qua của ngân hàng là hơn 1.200 tỷ đồng.

Nổi bật nhất chính là việc ngân hàng hợp tác cùng VTV thực hiện chuỗi chương trình "Cặp lá yêu thương" với 2 giai đoạn. Giai đoạn I từ tháng 4 đến tháng 8/2022, VPBank trao tặng 15 cuốn sổ tiết kiệm với tổng số tiền là 1,5 tỷ đồng cho các em nhỏ có hoàn cảnh khó khăn, mồ côi do dịch Covid-19. Giai đoạn II từ tháng 9/2022 - 9/2023, VPBank đã và đang hỗ trợ sửa sang trường lớp, xây dựng "Bếp ấm tuổi thơ" cho các điểm trường vùng cao, với tổng mức tài trợ 6 tỷ đồng. Chương trình đến nay nhận được sự quan tâm lớn cùng hàng triệu lượt xem và chia sẻ online.

VPBank
Vi một Việt Nam thịnh vượn

5

Vươn tầm
Thịnh Vượng

VPBank

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN 5 NĂM LẦN THỨ 3 (2022-2026)

VPBank xác định mục tiêu chiến lược phát triển 5 năm lần thứ 3 (2022-2026) trở thành ngân hàng có vị trí vững chắc trong Top 3 ngân hàng lớn nhất Việt Nam và đạt quy mô thuộc Top 100 ngân hàng lớn nhất châu Á.

Thành tựu của hai giai đoạn phát triển liền trước (2012-2017 và 2018-2022) đã tạo nền tảng và xung lực toàn diện để VPBank tự tin nối tiếp thành công trong chiến lược phát triển giai đoạn mới, qua đó tiếp tục góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững và thịnh vượng của đất nước và cộng đồng; tiếp tục gia tăng các giá trị mang đến cho khách hàng, cổ đông và nhà đầu tư.

Tầm nhìn chiến lược và nền tảng vững chắc

Từ vị trí thứ 5, theo dự báo của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) đưa ra vào tháng 6/2022, quy mô nền kinh tế Việt Nam sẽ vươn lên đứng thứ 3 Đông Nam Á vào năm 2025, với GDP đạt hơn 571 tỷ USD, chỉ xếp sau Indonesia và Thái Lan. Đi cùng với dự báo này, IMF đánh giá cao những nỗ lực của Việt Nam trong cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy số hóa, nâng cao kỹ năng của người lao động và nâng cao năng suất của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Những giá trị đó giúp tạo ra triển vọng tăng trưởng dài hạn của Việt Nam.

Sức mạnh và triển vọng của kinh tế đất nước với những dự báo khả quan trên đã tạo nền tảng quan trọng và hậu thuẫn cho chiến lược phát triển 5 năm lần thứ 3 của VPBank – một giai đoạn phát triển mới gắn với một tầm nhìn, sứ mệnh và chiến lược mới. Trong đó, VPBank xây dựng lộ trình rõ ràng hướng tới mục tiêu trở thành một ngân hàng đa năng, dẫn đầu về năng lực triển khai, sáng tạo, đồng thời kiến tạo các giá trị mới thông qua các giải pháp tài chính toàn diện, với sức mạnh tổng hợp của hệ sinh thái đa tầng và ứng dụng công nghệ tiên tiến.

Đòi hỏi xuyên suốt tại VPBank trong hai giai đoạn phát triển 2012-2017 và 2018-2022, và bây giờ chuyển tiếp cho chiến lược phát triển 5 năm lần thứ 3, chính là phải nỗ lực không ngừng trong tiên phong đổi mới, nâng tầm chất lượng dịch vụ tài chính vượt trội cho khách hàng và đối tác, đồng thời hoạt động hiệu quả, mang lại các giá trị thịnh vượng bền vững cho cổ đông và nhà đầu tư, cộng đồng và xã hội.

Cụ thể hóa tầm nhìn bằng những giá trị, vươn tầm vị thế qua các giai đoạn phát triển, VPBank xác định mục tiêu chiến lược 5 năm lần thứ 3 sẽ trở thành ngân hàng có vị trí vững chắc trong Top 3 ngân hàng lớn nhất Việt Nam và quy mô thuộc Top 100 ngân hàng lớn nhất châu Á.

Tầm vóc đó có nền tảng vững mạnh về năng lực tài chính, khi quy mô vốn chủ sở hữu hợp nhất của VPBank đã vượt mốc hơn 103.000 tỷ đồng, vốn điều lệ đạt hơn 67.000 tỷ đồng – mức vốn điều lệ lớn nhất hệ thống các ngân hàng Việt Nam, tại thời điểm cuối năm 2022.

Cùng với đó, hạ tầng công nghệ và năng lực số hóa cho yêu cầu phát triển giai đoạn mới đã được khẳng định ở vị thế nổi trội trong đáp ứng các nhu cầu và xu hướng trên thị trường, cũng như đảm bảo an toàn và hiệu quả trong vận hành. Hoạt động và quản trị rủi ro của VPBank cũng đã đáp ứng các chuẩn mực cấp độ cao theo thông lệ quốc tế như Basel II và hướng tới Basel III, chuẩn mực kế toán quốc tế IFRS 9...

7 mục tiêu trọng tâm

Mục tiêu chiến lược phát triển 5 năm lần thứ 3 của VPBank được xây dựng trên tổng hòa giá trị, động lực của 7 mục tiêu trọng tâm – đặt cụ thể với các lõi hoạt động và yêu cầu chính yếu trong thực hiện, gồm:

1. **Đẩy mạnh quy mô và tốc độ tăng trưởng** của mảng ngân hàng bán lẻ thông qua khai thác sâu phân khúc trung lưu, cao cấp và tiếp tục tối ưu cơ hội trong các phân khúc tiềm năng
2. **Gia tăng các sáng kiến và giải pháp tài chính toàn diện,** đồng thời mở rộng hệ sinh thái đối tác nhằm thúc đẩy quy mô và chiếm lĩnh thị phần trong phân khúc khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa - SME
3. **Nắm bắt các cơ hội hợp tác phát triển các dịch vụ ngân hàng** giao dịch, thanh toán và tăng cường thâm nhập vào các ngành nghề mới hoặc còn nhiều tiềm năng để gia tăng doanh thu từ phân khúc khách hàng doanh nghiệp quy mô tầm trung và lớn
4. **Tiếp tục đầu tư phát triển và mở rộng hệ sinh thái** nhằm mang lại cho khách hàng những dịch vụ tài chính có giá trị cao nhất, tìm kiếm và phát triển các động lực tăng trưởng mới và cơ hội kinh doanh mới trong các mảng ngân hàng đầu tư, quản lý tài sản...
5. **Tăng tốc chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ** trên tất cả các phân khúc và sản phẩm
6. **Chủ động áp dụng các công cụ phân tích chuyên sâu tiên tiến (Advanced Analytics)** nhằm tối đa hóa hiệu quả của các quyết định kinh doanh, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp và quản trị rủi ro
7. **Củng cố và nâng cao Sức khỏe doanh nghiệp (OHI)** để VPBank trở thành miền đất thu hút và giữ chân nhân tài

Những đích đến khát vọng

Chiến lược phát triển 5 năm lần thứ 3 của VPBank đã khởi đầu với những kết quả nổi bật trong năm 2022, dẫn đầu hệ thống ở nhiều chỉ tiêu như: quy mô vốn điều lệ lớn nhất, thiếp lập kỷ lục kết năm về chỉ số sinh lời ROA tại ngân hàng riêng lẻ, tối ưu hiệu quả vận hành với chỉ số CIR tốt nhất thị trường, sở hữu ngân hàng số toàn năng có tốc độ tăng trưởng vượt trội với trải nghiệm khách hàng được đánh giá hàng đầu trong lĩnh vực tài chính tại Việt Nam...

Đích đến của giai đoạn mới, đến năm 2026, VPBank đặt mục tiêu trở thành một ngân hàng đa năng, một ngân hàng bán lẻ hiện đại ứng dụng công nghệ tiên tiến, dẫn đầu thị trường về năng lực triển khai và sáng tạo, đồng thời kiến tạo các giá trị mới thông qua các giải pháp tài chính toàn diện với sức mạnh tổng hợp của một hệ sinh thái đa tầng. Hệ sinh thái đa tầng và toàn diện này không ngừng mở rộng, đan kết phát triển dịch vụ ở các lĩnh vực Đầu tư và quản lý tài sản, Daily Banking, Bất động sản, Bảo hiểm, Ví điện tử, Vận chuyển, Thương mại điện tử và Bán lẻ.

Trong khi đó, với nguồn vốn dồi dào tạo nền tảng cho việc phát triển và mở rộng quy mô, VPBank đặt mục tiêu tăng trưởng tín dụng tham vọng với mức tăng trưởng kép trong 5 năm là 35%, và tiếp tục giữ vị thế là ngân hàng đa năng với trụ cột chính là bán lẻ, trong đó tỷ trọng bán lẻ trên tổng danh mục tín dụng đạt trên 70%. Các động lực tăng trưởng chính sẽ đến từ hoạt động đẩy mạnh quy mô và tốc độ tăng trưởng thông qua khai thác sâu phân khúc trung lưu, cao cấp và tiếp tục tối ưu cơ hội trong các phân khúc tiềm năng đối với KHCN.

Cùng với đó, ngân hàng sẽ gia tăng các sáng kiến và giải pháp tài chính toàn diện, mở rộng hệ sinh thái đối tác, nhằm thúc đẩy quy mô và chiếm lĩnh thị phần cho phân khúc SME. Với dự báo dòng vốn FDI sẽ tăng trưởng và bứt phá trong giai đoạn tới khi Việt Nam liên tục được đánh giá là điểm đến đầu tư hấp dẫn và triển vọng trong dài hạn, VPBank sẽ tập trung nắm bắt các cơ hội hợp tác phát triển với nhóm khách hàng doanh nghiệp FDI thông qua đa dạng các dịch vụ ngân hàng giao dịch và thanh toán.

Ngoài ra, thanh khoản tiếp tục là ưu tiên hàng đầu của VPBank trong giai đoạn 5 năm tới. Ngân hàng sẽ đẩy mạnh tăng trưởng huy động từ cá nhân, doanh nghiệp, đặc biệt thúc đẩy tăng trưởng CASA để tối ưu chi phí vốn. Cùng với đó, việc khai thác các nguồn vốn ổn định từ nước ngoài sẽ tiếp tục được chú trọng để gia tăng nguồn vốn trung dài hạn, củng cố hệ số an toàn của bảng cân đối.

Ngân hàng sẽ tiếp tục đầu tư phát triển và mở rộng hệ sinh thái nhằm mang lại cho khách hàng những dịch vụ tài chính có giá trị cao nhất, tìm kiếm và phát triển các động lực tăng trưởng và cơ hội kinh doanh mới trong các mảng ngân hàng đầu tư, quản lý tài sản...

Ngân hàng đồng thời đặt trọng tâm vào tăng trưởng an toàn hiệu quả, đặt mục tiêu duy trì tỷ lệ ROE ở mức tốt so với trung bình ngành và tỷ lệ an toàn vốn (CAR) nằm trong nhóm có mức an toàn tốt nhất hệ thống. Từ thực tiễn thành công các giai đoạn 2012-2017 và 2018-2022, chiến lược phát triển 5 năm lần thứ 3 (2022-2026) tiếp tục định rõ những mục tiêu, những đích đến khát vọng đó. **Hành trình Thịnh vượng** của VPBank cùng cộng đồng, cùng cổ đông và nhà đầu tư đang và sẽ nối dài thành công qua các giai đoạn phát triển. Một hành trình từ tầm nhìn chiến lược đến các kế hoạch hành động hiện thực, gắn với các nền tảng vững chắc, với nội lực không ngừng được bồi đắp, với nhiệt huyết và sức sáng tạo mạnh mẽ của toàn hệ thống VPBank trong một môi trường văn hóa giàu bản sắc và không ngừng đổi mới.

XÂY DỰNG HỆ SINH THÁI SỐ

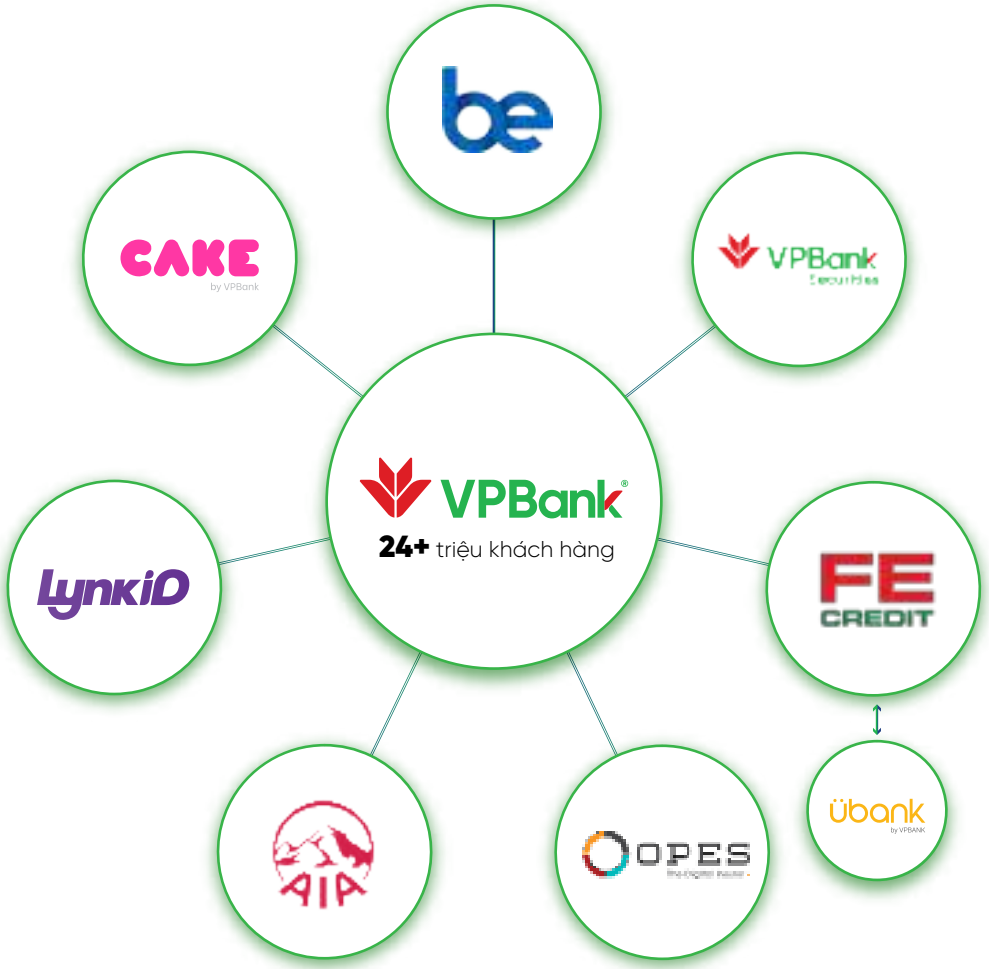

BE - Nền tảng đa dịch vụ
Hệ sinh thái công nghệ mở, bao gồm dịch vụ vận chuyển, giao hàng, giao đồ ăn, mua sắm, bảo hiểm, viễn thông và lĩnh vực tài chính

VPBankS - Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank
Hoàn tất tăng vốn lên 15 nghìn tỷ đồng vào tháng 12, chính thức trở thành CTCK có vốn điều lệ lớn nhất thị trường

FE CREDIT - Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC
- Tiếp tục duy trì vị thế #1 về thị phần
- Mạng lưới lớn nhất với hơn 20.000 điểm bán hàng

UBank
Ngân hàng số chuyên biệt cung cấp các dịch vụ ngân hàng và tài chính khác ngoài tín dụng tiêu dùng cho khách hàng của FE CREDIT

Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES
Công ty bảo hiểm phi nhân thọ với nền tảng Digital. Đẩy mạnh bán chéo và mở rộng quy mô kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ

Bảo hiểm nhân thọ AIA
Gia hạn thỏa thuận hợp tác độc quyền phân phối bảo hiểm lên đến 19 năm

LynkID
Ứng dụng đổi điểm, đổi quà, chăm sóc KH thân thiết

CAKE - Hệ sinh thái ngân hàng số
Chuyển đổi người dùng thành người mua các sản phẩm tài chính đơn giản

Khát vọng
thịnh vượng

VỊ THẾ
TIÊN ĐẦU
VPBank NEO

KIÊN ĐỊNH VỚI BÁN LẺ

Sớm cụ thể hóa tầm nhìn chiến lược bán lẻ từ giai đoạn 2012-2017 thông qua việc lấy khách hàng làm trung tâm, VPBank không ngừng đầu tư cho những giá trị chuyên biệt và chuyên sâu trong công tác xây dựng, phát triển sản phẩm và dịch vụ ngân hàng ở nhiều phân khúc. Quá trình này được thúc đẩy mạnh mẽ bằng vị thế kiến tạo, tiên phong trên thị trường trong hoạt động chuyển đổi số giai đoạn 2018-2022.

Năm 2022 đánh dấu vị thế số 1 của VPBank về quy mô vốn điều lệ toàn hệ thống và số 1 vốn hóa trong hệ thống các ngân hàng tư nhân tại Việt Nam – trở thành lợi thế nổi trội để ngân hàng tiếp tục khẳng định vị thế thương hiệu bán lẻ hàng đầu thị trường sau khi đã có những bước tiến dài.

Đến cuối năm 2022, tệp khách hàng cá nhân của VPBank đã mở rộng tới hơn 8 triệu khách hàng cá nhân, trong một hệ sinh thái đa tầng kết nối với các đối tác hàng đầu trong lĩnh vực thương mại điện tử, fintech, ngân hàng đầu tư, du lịch, giải trí, giao thông... Trong đó, chỉ riêng năm 2022 VPBank đã phát triển thêm gần 2 triệu khách hàng cá nhân mới, qua đó phân khúc khách hàng ưu tiên chính thức đạt mốc 445 nghìn khách hàng và phân khúc khách hàng trung lưu đạt mốc 1,5 triệu khách hàng.

Kết quả trên đến từ nỗ lực không ngừng nghỉ của VPBank trong đầu tư, tiên phong đưa ra thị trường các dịch vụ và giải pháp gia tăng trải nghiệm, tối ưu hơn nữa lợi ích cho khách hàng. Điển hình như ở giải pháp đi đầu thị trường trong ứng dụng công nghệ eKYC, VPBank đã thu hút khoảng 2 triệu khách hàng trong năm 2022. Hay trong dịch vụ thanh toán, với những nền tảng số hóa và những tiện ích vượt trội, riêng năm 2022 đã có thêm 2,5 triệu tài khoản mở mới, gấp 2,5 lần so với năm 2021.

Đặc biệt, ngân hàng số toàn năng VPBank NEO tiếp tục khẳng định vị thế và thành công mới, trở thành ứng dụng ngân hàng số có trải nghiệm khách hàng tốt nhất trong lĩnh vực tài chính tại Việt Nam do người dùng bình chọn. Năm 2022, số lượng khách hàng kích hoạt VPBank NEO mới đạt tới 2,15 triệu khách hàng, bằng 229% so với 2021, đưa tổng số lượng khách hàng đăng ký sử dụng ứng dụng lên đến 5,2 triệu, với hơn 232 triệu giao dịch trong năm, tăng 87% so với 2021.

Vị thế hàng đầu trên thị trường của VPBank trong lĩnh vực bán lẻ còn khẳng định vững chắc ở nhiều phân khúc, khi tất cả các sản phẩm kinh doanh trong năm qua đều vươn lên vị trí top đầu thị trường như Thẻ tín dụng, Vay tín chấp, Tín dụng ô tô...

Sẵn sàng bứt phá

Tiếp tục kiên định với chiến lược bán lẻ, trong năm 2023, VPBank đặt mục tiêu tham vọng đạt tỷ lệ tăng trưởng vượt trội ở tất cả các chỉ tiêu quy mô và hiệu quả của khối khách hàng cá nhân. Trong đó, quy mô khách hàng cá nhân đặt mục tiêu tăng ròng hơn 2 triệu khách hàng, tăng trưởng huy động đạt 40% so với 2022 và tăng gấp đôi quy mô CASA thông qua các giải pháp tập trung cá nhân hóa, số hóa và chuyên biệt hóa theo từng chân dung khách hàng.

2023 cũng là năm trọng điểm thực hiện chiến lược phát triển 5 năm lần thứ 3 của VPBank (2022 - 2026) – giai đoạn được dự báo nền kinh tế tiếp tục phục hồi mạnh mẽ, đặc biệt thị trường bán lẻ có xu hướng bùng nổ cùng môi trường mở rộng của thương mại điện tử.

Theo dự báo của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), đến năm 2025 quy mô GDP của Việt Nam sẽ đạt hơn 571 tỷ USD, từ thứ 5 hiện nay vươn lên thứ 3 trong khu vực ASEAN. Và theo dự báo của Bộ Công thương, quy mô thị trường bán lẻ Việt Nam sẽ bùng nổ từ 142 tỷ USD hiện nay lên 350 tỷ USD vào năm 2025.

Xu hướng trên đòi hỏi hơn nữa năng lực đáp ứng, nhưng cũng đồng thời mở ra cơ hội lớn cho các ngân hàng thương mại, gắn với trọng tâm ngân hàng bán lẻ. Xu hướng gắn với tiềm năng, khi hiện có tới khoảng 70% dân số Việt Nam chưa có tài khoản ngân hàng, cùng nhu cầu mở rộng của khối khách hàng hộ kinh doanh, doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa – hiện chiếm tới gần 90% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam.

VPBank tự tin đón đầu những xu hướng trên, để tiếp tục bứt phá với chiến lược phát triển 5 năm lần thứ 3. Trong các giai đoạn trước, việc thay đổi chiến lược từ cung cấp các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng truyền thống sang lắng nghe, thấu hiểu khách hàng và phát triển sản phẩm dựa trên nhu cầu thực tế của khách hàng đã giúp VPBank xây dựng được một hệ sinh thái các sản phẩm, dịch vụ và giải pháp tài chính đa dạng, với ưu thế vượt trội trên thị trường trong đáp ứng nhu cầu của nhiều phân khúc khách hàng.

Ưu thế đó được củng cố trong năm 2022 và 2023 với hàng loạt sáng kiến cùng nhiều dự án mới đưa vào vận hành, tạo thêm động lực sẵn sàng bứt phá với nhiều mục tiêu chiến lược.

ĐIỂM TỰA & ĐÒN BẨY CÔNG NGHỆ

Môi trường kinh doanh năm 2022 đã có nhiều thay đổi. Những biến động mạnh trên thị trường thế giới đã dội vào nền kinh tế Việt Nam, vốn có độ mở rất lớn, làm phát lộ nhiều khó khăn, thách thức và rủi ro. Điều này cũng đã đặt hệ thống ngân hàng Việt Nam trước nhiều thách thức.

Tại VPBank, năng lực công nghệ trở thành một trong những điểm tựa để ngân hàng vững vàng hơn trong quản trị rủi ro, giúp thiết lập những cơ cấu nền tảng linh hoạt hơn để chủ động thích ứng khi môi trường thay đổi. Không những thế, đây cũng là đòn bẩy để ngân hàng tiếp tục có được sự khởi sắc ở các chỉ tiêu hoạt động.

Năng lực mạnh hơn, các giá trị mở rộng hơn khi VPBank có thêm lợi thế nguồn lực vốn chủ sở hữu trong top lớn nhất hệ thống, từ đó gia tăng đầu tư để tiếp tục chuyển hóa hàng trăm sáng kiến chuyển đổi số năm qua vào thực tiễn.

Nâng cao chất và lượng của tăng trưởng

Năm 2022, tại ngân hàng riêng lẻ, lần đầu tiên chỉ số lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) của VPBank đạt 3,7%. Đây là kỷ lục trong hệ thống các ngân hàng thương mại Việt Nam cho đến nay, cũng là mức cao nhất tính đến hết năm 2022. Cùng với đó, một lần nữa VPBank khẳng định năng lực tối ưu hiệu quả vận hành hàng đầu trong hệ thống, với chỉ số chi phí trên thu nhập (CIR) ở mức 22,4% (loại trừ thu nhập AIA)..

Những kết quả trên là điển hình cho nỗ lực nâng cao chất và lượng trong hoạt động và tăng trưởng của VPBank trong năm qua, gắn trực tiếp với đòn bẩy sức mạnh công nghệ vượt trội trên thị trường.

Một hành trình không ngừng nghỉ, tầm nhìn chiến lược liên tục được cụ thể hóa, VPBank đã đặt trọng tâm của chiến lược phát triển năm 5 lần thứ 2 (2018-2022) vào đẩy mạnh đầu tư, đổi mới công nghệ và tăng cường số hóa. Trọng tâm này nhằm cải tiến quy trình nghiệp vụ, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ cùng trải nghiệm khách hàng. Trong đó, nhiều sản phẩm và dịch vụ mang thương hiệu VPBank đã trở thành những giải pháp số hóa dẫn hướng trên thị trường, những ứng dụng ngân hàng tiêu biểu được đánh giá có trải nghiệm khách hàng hàng đầu trong lĩnh vực tài chính tại Việt Nam...

Nối tiếp với chiến lược 5 năm lần thứ 3 (2022-2026), VPBank tiếp tục xác định tăng cường đầu tư cho năng lực công nghệ là nền tảng để phát triển bền vững; để nâng cao hơn nữa chất và lượng của tăng trưởng trong các phân khúc khách hàng; để tiếp tục đi đầu trong định hình xu hướng sản phẩm, dịch vụ và giải pháp tài chính số, cũng như đáp ứng đúng nhu cầu của khách hàng đối với các sản phẩm và dịch vụ tài chính trong thời đại số.

Khởi đầu giai đoạn và nổi bật trong năm 2022, hành trình chiến lược đó tiếp tục được thúc đẩy với gần 250 sáng kiến số hóa trên các lĩnh vực hoạt động, qua đó đã giúp đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ số, tối ưu trải nghiệm khách hàng, tự động hóa quy trình nghiệp vụ, phát triển kết nối đa dạng hệ sinh thái số, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, ngân hàng đầu tư... Và nhờ vậy, hiệu quả hoạt động của ngân hàng theo đó đã được nâng lên cấp độ mới.

- **Sức mạnh công nghệ góp phần quan trọng giúp VPBank sở hữu những chỉ số hiệu quả hàng đầu thị trường**
- **Gần 250 sáng kiến số hóa trên các lĩnh vực hoạt động đã được chuyển hóa vào thực tiễn trong năm 2022**

Gia tăng động lực cho các phân khúc

Qua các giai đoạn và cho đến nay, việc ứng dụng công nghệ để số hóa, tự động hóa các khâu vận hành đã tạo nên hiệu quả vượt trội và toàn diện tại VPBank. Điển hình như, tính đến năm 2022, năng lực xử lý của các đơn vị vận hành đã tăng 600% so với năm 2017; giá thành sản phẩm mỗi năm trung bình giảm từ 15% đến 20%; năng suất lao động tăng trung bình 27%/năm. Chuỗi giá trị này đã góp phần đưa VPBank tiếp tục dẫn đầu nhóm các ngân hàng có chỉ số CIR tốt nhất trong hệ thống năm qua. Và đến nay, 96% nhu cầu giao dịch của khách hàng đã được thực hiện qua các kênh số hóa một cách tự động (Self-service).

Ở các phân khúc cụ thể, như với khách hàng cá nhân, VPBank NEO đã trở thành hình mẫu tăng trưởng và thành công trên thị trường bằng sức mạnh công nghệ. Được định vị là ngân hàng số toàn năng, VPBank NEO tích hợp toàn bộ các tiện ích, tính năng của ngân hàng điện tử, áp dụng các công nghệ nhận diện sinh trắc học tiên tiến nhất, giúp khách hàng giao dịch đơn giản, tiện lợi với tính an toàn và bảo mật cao.

So với năm 2021, tăng trưởng khách hàng cá nhân đang hoạt động trên VPBank NEO đến cuối năm 2022 đã đạt tới 225%, số lượng giao dịch online tăng 343%; đồng thời ghi nhận hơn 15 triệu giao dịch của khách hàng doanh nghiệp. Và sau hơn 2 năm ra mắt, ngân hàng số VPBank NEO đã phục vụ gần 5,2 triệu khách hàng, được đánh giá là một trong các ứng dụng có trải nghiệm khách hàng tốt nhất trong lĩnh vực tài chính tại Việt Nam.

Hay ở phân khúc khách hàng doanh nghiệp, ứng dụng VPBank NEOBiz tiếp tục áp dụng nhiều cải tiến về mặt công nghệ với mục đích tối ưu các điểm chạm và nâng cao chất lượng dịch vụ cũng như trải nghiệm của khách hàng. Tài khoản doanh nghiệp eKYC với 100% quy trình online giúp doanh nghiệp sở hữu tài khoản trong thời gian ngắn; LC online với thủ tục và hồ sơ giản lược giúp khách hàng thực hiện đề nghị phát hành L/C trực tuyến mà không cần phải bổ sung chứng từ gốc; bộ sản phẩm tín dụng trực tuyến bao gồm vay mua ô tô online, thấu chi online và giải ngân online với tính năng giản lược hơn 50% giấy tờ và quy trình, giúp doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn nhanh và kịp thời... Với loạt tiện ích nổi bật đó, chỉ sau hơn 1 năm ra mắt, số lượng giao dịch qua VPBank NEOBiz đã đạt hơn 1,6 triệu giao dịch trong năm 2022.

Chủ động và tiên phong trên thị trường, vị thế dẫn đầu về công nghệ và số hóa của VPBank sẽ tiếp tục được củng cố bằng nhiều chương trình, dự án chiến lược đã và đang được chuẩn bị cho năm 2023. Loạt dự án mới như nghiên cứu chuyển đổi nền tảng ứng dụng Core-Banking; đánh giá, xây dựng lộ trình chuyển đổi các ứng dụng lên Public Cloud; chuẩn bị nâng cấp trung tâm dữ liệu dự phòng - DR, đảm bảo tính liên tục của các ứng dụng, dịch vụ công nghệ... khi lần lượt vận hành hứa hẹn sẽ tiếp tục gia tăng động lực hậu thuẫn cho các hoạt động của VPBank bứt phá mạnh mẽ hơn nữa.

• 96% nhu cầu giao dịch của khách hàng tại VPBank đã được thực hiện qua các kênh số hóa một cách tự động

• Vị thế dẫn đầu về công nghệ và số hóa của VPBank sẽ tiếp tục được củng cố bằng nhiều chương trình, dự án chiến lược trong năm 2023

ƯƠM HẠT MẦM nguồn nhân lực CHO TƯƠNG LAI

Trong hành trình thịnh vượng của VPBank, con người chính là nguồn lực trọng yếu, trong đó, nhân tài được xác định là "chìa khóa" giúp VPBank tạo nên sự khác biệt, mở đường cho tăng trưởng bền vững trong giai đoạn phát triển 5 năm lần thứ 3 (2022-2026).

Con người - nền tảng cho sức bật của VPBank

Khép lại năm 2022, năm tái khởi động của nền kinh tế sau đại dịch, VPBank ghi nhận kết quả kinh doanh vượt trội, với tăng trưởng đáng kể về tổng tài sản, huy động tiền gửi, lợi nhuận...

Đạt được kết quả tích cực này là nhờ nhiều yếu tố, nhưng con người chính là một trong những mắt xích quan trọng nhất. Thậm chí, nền tảng con người được coi là sức bật để VPBank có được những thành công ngày hôm nay, trở thành một trong những ngân hàng tư nhân lớn nhất Việt Nam, xếp hạng thứ 11 trong Top 50 thương hiệu giá trị nhất Việt Nam 2022.

Chiến lược của VPBank chính là xây dựng ngân hàng trở thành "Miền đất nhân tài". Ngân hàng đã triển khai nhiều kế hoạch và hành động để thu hút, giữ chân, phát triển và đào tạo nhân tài, cũng như chuẩn bị cho thế hệ quản lý, lãnh đạo kế cận, nhằm tiếp tục duy trì đà tăng trưởng bền vững trong những năm tiếp theo.

Một trong những giải pháp được coi trọng hàng đầu, đó là áp dụng chiến lược đãi ngộ hiệu quả, đảm bảo "thịnh vượng tài chính" cho cán bộ nhân viên (CBNV). Đây chính là một trong những chìa khóa quan trọng nhằm không chỉ nâng cao chỉ số hài lòng của CBNV, mà còn góp phần quan trọng để thu hút nhân tài, tạo lợi thế cạnh tranh trên thị trường.

CBNV VPBank không chỉ được đảm bảo về lương, thưởng ngắn hạn, mà còn cả thưởng dài hạn. Năm 2022, lương cho CBNV được xem xét và điều chỉnh cao hơn khoảng 30% so với bình quân thị trường. Cùng với đó, chương trình cổ phiếu ưu đãi ESOP tiếp tục được mở rộng đến với nhiều CBNV hơn.

Không những thế, các chương trình ưu đãi lãi suất vay vốn; các chương trình phúc lợi, như quà tặng dịp lễ tết, hiếu hỉ, các gói phúc lợi cấp cao cho cán bộ quản lý, hay các chương trình nâng cao sức khỏe thể chất và tinh thần để tăng giá trị hạnh phúc tại nơi làm việc; chính sách ghi nhận hiệu quả làm việc của CBNV ... luôn được ngân hàng duy trì và mở rộng, nhằm kịp thời động viên, khích lệ CBNV làm việc năng suất và hiệu quả hơn.

Với VPBank, nhân tài là tài sản quý giá nhất và là giá trị cốt lõi nhất, giúp tạo nên sự khác biệt và phát triển bền vững. Chính vì vậy, các hoạt động quản trị nhân sự, đào tạo nguồn lực luôn được củng cố, tinh chỉnh phù hợp với định hướng đưa VPBank trở thành điểm đến lý tưởng cho nguồn nhân lực chất lượng cao toàn ngành.

VPBank chính là một trong những ngân hàng thương mại cổ phần tiên phong trong việc đầu tư xây dựng và tăng cường hệ thống đào tạo E-learning, xây dựng các khung năng lực và các chương trình đào tạo theo từng vị trí, phát triển năng lực giảng dạy nội bộ, đổi mới phương pháp dạy và học, nhằm tăng cường trải nghiệm học viên, xây dựng văn hóa học tập chủ động trên toàn hàng.

Năm 2022, Học viện VPBank đã triển khai thành công nhiều chương trình đào tạo. Các chương trình có nội dung phong phú và hình thức học tập đa dạng (trực tiếp, trực tuyến và kết hợp – Learning Hybrid). Được sự đầu tư lớn của ngân hàng, chương trình ILEAD 2022 đã trở thành một thương hiệu đào tạo uy tín của VPBank, để lại nhiều dấu ấn tốt đẹp và có sức ảnh hưởng lớn trên toàn hàng. Gần 150 học viên, là các cán bộ quản lý chủ chốt, đã tham gia đào tạo và hoàn thành xuất sắc khóa học. Bên cạnh đó, hàng chục ngàn CBNV đã được đào tạo để nâng cao các năng lực cốt lõi về Tư duy kỹ thuật số và Quản trị trải nghiệm khách hàng ...Tổng số giờ đào tạo toàn hàng đạt 881.457 giờ, và số giờ học trung bình/CBNV/năm đạt 70,87 giờ, đưa VPBank vào nhóm những ngân hàng có số giờ đào tạo trung bình cao nhất trên thị trường.

Quản trị nhân tài hiệu quả; tăng cường số hóa và trải nghiệm CBNV cũng là cách để VPBank thu hút, bồi đắp nguồn lực cho các giai đoạn phát triển. Trong suốt thời gian qua, đặc biệt là năm 2022, VPBank đã tiếp tục phát triển và triển khai các chương trình thu hút và gìn giữ nhân tài, như chương trình CR (Critical Roles) dành cho các vị trí chủ chốt của ngân hàng, chương trình kế hoạch kế nhiệm (SP), chương trình Nhà quản lý tiềm năng VPBank – VPBank Gennext (VPG)... Các chính sách khen thưởng, đãi ngộ cạnh tranh và công bằng được thực hiện. Không những thế, ở VPBank, các CBNV luôn được tin tưởng và tạo điều kiện để mỗi cá nhân có thể phát huy khả năng, năng lực của mình, từ đó đóng góp, cống hiến tốt nhất cho ngân hàng.

Trên thực tế, để có được nguồn nhân lực chất lượng cao, VPBank ngay từ đầu đã áp dụng chương trình tuyển dụng hiệu quả. Ngân hàng thường xuyên cải tiến quy trình, kiểm soát hoạt động để đảm bảo tính minh bạch, nâng cao chất lượng tuyển dụng, đáp ứng nhu cầu nguồn lực cho các đơn vị trong giai đoạn tăng trưởng kinh doanh hiện nay.

Đồng thời, VPBank cũng luôn chú trọng cải thiện, nâng cấp hệ thống vận hành, áp dụng công nghệ, tăng cường số hóa để tuyển dụng đạt hiệu quả, nâng cao trải nghiệm ứng viên và CBNV.

Tính đến cuối năm 2022, tổng số nhân sự của VPBank là 29.111 người, có mặt trên mọi miền tổ quốc, góp phần quan trọng vào thành công chung của VPBank.

Trở thành "Miền đất nhân tài", mở đường cho tăng trưởng bền vững

Bền bỉ với chiến lược xây dựng ngân hàng trở thành "Miền đất nhân tài", VPBank sẽ tiếp tục triển khai các giải pháp để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhằm tạo sự khác biệt, mở đường cho tăng trưởng bền vững trong giai đoạn phát triển 5 năm lần thứ 3 (2022-2026).

Biện pháp đầu tiên được áp dụng là tuyển dụng hiệu quả, nhằm tiếp tục nâng cao năng lực và chất lượng tuyển dụng; củng cố và nâng cao thương hiệu tuyển dụng VPBank, tăng cường trải nghiệm ứng viên.

Năm 2022, các chỉ số thương hiệu nhà tuyển dụng (Employer Branding) đã tăng lên đáng kể so với cùng kỳ. Năm 2023, VPBank sẽ tập trung vào việc cải tiến Định vị Giá trị Nhân viên (EVP), phát triển thương hiệu tuyển dụng và tăng cường hoạt động số hóa, trải nghiệm ứng viên với mục tiêu thu hút những nhân tài phù hợp nhất.

Sau tuyển dụng, ngân hàng sẽ triển khai các chính sách đãi ngộ cạnh tranh, đào tạo và phát triển, giữ chân nhân tài và tăng cường gắn kết...

Trong chiến lược đãi ngộ giai đoạn 2022-2026, ngân hàng xác định triển khai chiến lược theo từng phân khúc nhân viên, ưu tiên nâng cao thu nhập của CBNV theo hướng ngày càng cạnh tranh trên thị trường lao động, xây dựng và triển khai các chương trình, chính sách phúc lợi mới, thực hiện các thông lệ tiên tiến về quản trị đãi ngộ... nhằm thu hút và giữ chân nhân viên, đồng thời vẫn đảm bảo nguyên tắc quản trị hiệu quả.

Bên cạnh đó, để tăng cường văn hóa học tập tại VPBank, ngân hàng sẽ tiếp tục triển khai các chương trình nâng cao năng lực quản lý và lãnh đạo; đẩy mạnh học tập qua hình thức E-learning, cũng như tăng cường các chương trình đào tạo năng lực cốt lõi; nâng cao năng lực cho đội ngũ kinh doanh qua các chương trình đào tạo theo chức danh; tập trung vào xây dựng lực lượng kế nhiệm chủ chốt của ngân hàng và phát triển tài năng trẻ thông qua các chương trình SP, VPG...

Cùng với đó, VPBank cũng sẽ tiếp tục cải thiện trải nghiệm CBNV thông qua hoạt động số hóa, tự động hóa các quy trình nhân sự, cải tiến vận hành, tăng cường chất lượng dịch vụ nhân sự. Đồng thời, ngân hàng sẽ nỗ lực nâng cao gắn kết nhân viên bằng các chương trình truyền thông liên tục, tạo động lực làm việc, phát huy tinh thần làm việc hiệu quả, gắn kết, qua đó duy trì và phát triển "Miền đất nhân tài".

Việc tối ưu hóa mô hình tổ chức thông qua hoàn thiện hệ thống công việc, làm nền tảng cho việc đãi ngộ cạnh tranh cũng sẽ được tập trung thực hiện. Cùng với đó, ngân hàng sẽ triển khai dự án phát triển Văn hóa doanh nghiệp giai đoạn Định hình Văn hóa, Xây dựng Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi mới, Đào tạo, và Truyền thông phát triển văn hóa.

Chiến lược và văn hóa luôn là hai trong số những công cụ đắc lực nhất của các nhà lãnh đạo cấp cao nhằm duy trì khả năng hoạt động hiệu quả của tổ chức. Văn hóa thể hiện các mục tiêu thông qua những giá trị và niềm tin, định hướng cho hành động thông qua các nhận thức và quy tắc chung. Khi phù hợp với chiến lược, một văn hóa vững mạnh sẽ thúc đẩy các kết quả tích cực.

Chính vì vậy, VPBank quyết tâm xây dựng và phát triển bản sắc văn hóa doanh nghiệp trong giai đoạn chiến lược mới 2022-2026 nhằm kiến tạo một văn hóa riêng biệt, độc đáo, mang bản sắc VPBank, xứng tầm vị thế mới.

Khi hội tụ đủ các yếu tố nói trên, và sở hữu trong tay những con người ưu tú, VPBank sẽ có nền tảng vững bền để thực hiện chiến lược tăng trưởng và phát triển bền vững giai đoạn 2022-2026.

ĐỊNH HƯỚNG KINH DOANH 2023

6,5%
Tăng trưởng GDP

Bối cảnh toàn cầu năm 2023 đi đôi với những biến số khó đoán định được dự báo sẽ mang tới cả thách thức lẫn cơ hội cho kinh tế thế giới. Là một nền kinh tế có độ mở lớn, Việt Nam sẽ khó tránh khỏi những tác động từ bất ổn toàn cầu, khi cuộc xung đột giữa Nga và Ukraina vẫn chưa có dấu hiệu chấm dứt và Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FED) tiếp tục duy trì quan điểm "diều hâu" để chống lại lạm phát. Các tổ chức quốc tế, như IMF, WB, OECD, đều hạ triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu xuống thấp hơn so với các dự báo trước, đồng thời, nguy cơ suy thoái kinh tế và lạm phát cao được theo dõi chặt chẽ.

<4,5%
CPI

Khu vực ASEAN được đánh giá là một trong những khu vực có tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới, trong đó, điểm sáng đến từ triển vọng phát triển của Việt Nam. Nhiều tổ chức phân tích uy tín đưa ra nhận định tăng trưởng GDP của Việt Nam có thể đạt mức 6-7% vào năm 2023 với động lực đến từ tiêu dùng nội địa, xuất khẩu và dòng vốn FDI. Chính phủ Việt Nam đặt mục tiêu tăng trưởng GDP 2023 ở mức 6,5% và kiểm soát CPI dưới mức 4,5%,

14–15%
Tăng trưởng tín dụng

Đối với ngành ngân hàng, năm 2023 được dự báo sẽ tiếp tục là một năm có nhiều thách thức. Trong môi trường lãi suất gia tăng đi đôi với triển vọng kém khả quan của thị trường bất động sản, áp lực lên chất lượng tài sản cũng như tình hình thanh khoản của các ngân hàng là không tránh khỏi. Thêm vào đó, Ngân hàng Nhà nước cũng sẽ thận trọng hơn trong việc cấp hạn mức tín dụng, hạn chế dòng tiền chảy vào các lĩnh vực có tính đầu cơ cao. Trong bối cảnh này, các ngân hàng có nền tảng vốn mạnh mẽ, chất lượng tài sản an toàn cùng khả năng đa dạng hóa nguồn huy động và linh hoạt điều hành hoạt động kinh doanh được kỳ vọng sẽ có sức chịu đựng tốt hơn trước các biến động thị trường. VPBank với những lợi thế riêng biệt sẽ tiếp tục định hướng phát triển bền vững, phát huy tối đa các giá trị cho cổ đông, nhà đầu tư và khách hàng.

Năm 2023, VPBank bước vào giai đoạn phát triển tiếp theo với các mục tiêu và định hướng chiến lược đầy tham vọng. Song song đó, ngân hàng vẫn tiếp tục triển khai một số chương trình đầu tư quan trọng về hệ thống nền tảng để duy trì sự ổn định cũng như đảm bảo năng lực sẵn sàng mở rộng, nhằm đáp ứng kịp thời các định hướng kinh doanh mới.

Với mục tiêu duy trì tăng trưởng hiệu quả, ứng phó nhanh với những diễn biến phức tạp của thị trường và nền kinh tế, Ban Điều hành VPBank đã đánh giá, dự báo và xây dựng các kịch bản kinh doanh phù hợp với tình hình mới, vừa tạo thế chủ động trong ứng phó, vừa tận dụng mọi cơ hội cho sự phát triển của ngân hàng trong năm 2023, cũng như trong những năm tiếp theo.

VPBank xác định các mục tiêu chủ đạo trong định hướng kinh doanh 2023 như sau:

Huy động và thanh khoản

- Gia tăng nguồn huy động cốt lõi nhằm hỗ trợ tăng trưởng quy mô tín dụng
- Đảm bảo an toàn hoạt động và thanh khoản bền vững

Tăng trưởng chất lượng

- Ưu tiên giải ngân cho các phân khúc chiến lược để tạo ra sự đột phá về quy mô và hiệu quả
- Kiểm soát tốt rủi ro và cải thiện chất lượng danh mục tín dụng, đồng thời tận dụng công nghệ để tăng cường thu nợ

Nâng cao năng lực số hóa

- Thúc đẩy các sáng kiến số hóa và công nghệ tiên tiến
- Củng cố hệ thống nền tảng, đảm bảo tính ổn định và tăng cường trải nghiệm khách hàng

Đẩy mạnh hoạt động hệ sinh thái

- Thúc đẩy chiến lược phát triển phân khúc toàn diện
- Khai thác tối đa hệ sinh thái để thu hút khách hàng và mở rộng hoạt động bán chéo

6

Quản trị Ngân hàng

Thành viên

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. **Ông NGÔ CHÍ DŨNG**
   CHỦ TỊCH HĐQT
2. **Ông BÙI HẢI QUÂN**
   PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT
3. **Ông LÔ BẰNG GIANG**
   PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT
4. **Ông NGUYỄN ĐỨC VINH**
   THÀNH VIÊN HĐQT
5. **Ông NGUYỄN VĂN PHÚC**
   THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HĐQT

1 3 5

THÀNH VIÊN **BAN KIỂM SOÁT**

Bà NGUYỄN THỊ MAI TRINH
TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT CHUYÊN TRÁCH
(Từ ngày 29/05/2020 đến hết ngày 25/12/2022)

Bà KIM LY HUYỀN
TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT (từ ngày 26/12/2022)
THÀNH VIÊN (từ ngày 26/04/2019 đến 25/12/2022)

Bà TRỊNH THỊ THANH HẰNG
THÀNH VIÊN CHUYÊN TRÁCH

Ông VŨ HỒNG CAO
THÀNH VIÊN

THÀNH VIÊN **BAN ĐIỀU HÀNH**

Ông NGUYỄN ĐỨC VINH
TỔNG GIÁM ĐỐC

Bà LƯU THỊ THẢO
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC THƯỜNG TRỰC

Ông PHÙNG DUY KHƯƠNG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC THƯỜNG TRỰC, PHỤ TRÁCH PHÍA NAM
GIÁM ĐỐC KHỐI KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

THÀNH VIÊN **BAN ĐIỀU HÀNH**

Ông NGUYỄN THANH BÌNH
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC KHỐI TÍN DỤNG

Ông NGUYỄN THÀNH LONG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC KHỐI PHÁP CHẾ VÀ KIỂM SOÁT TUÂN THỦ

Bà DƯƠNG THỊ THU THỦY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC KHỐI KHÁCH HÀNG
DOANH NGHIỆP LỚN VÀ ĐẦU TƯ

Ông ĐINH VĂN NHO
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC KHỐI KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

THÀNH VIÊN **BAN ĐIỀU HÀNH**

Ông PHẠM PHÚ KHÔI
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC KHỐI THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

Bà PHẠM THỊ NHUNG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM QUẢN LÝ ĐỐI TÁC VPBANK

Ông NGUYỄN HUY PHÁCH
GIÁM ĐỐC KHỐI KHÁCH HÀNG
DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ

Bà NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT
GIÁM ĐỐC KHỐI VẬN HÀNH

THÀNH VIÊN **BAN ĐIỀU HÀNH**

Bà LÊ HOÀNG KHÁNH AN
GIÁM ĐỐC KHỐI TÀI CHÍNH

Bà TRẦN THỊ DIỆP ANH
GIÁM ĐỐC KHỐI QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC

Ông WONG KOK SENG AUGUSTINE
GIÁM ĐỐC KHỐI CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Bà VÕ HẰNG PHƯƠNG
GIÁM ĐỐC KHỐI NGÂN HÀNG GIAO DỊCH
VÀ ĐỊNH CHẾ QUỐC TẾ

THÀNH VIÊN **BAN ĐIỀU HÀNH**

Ông DMYTRO KOLECHKO
GIÁM ĐỐC KHỐI QUẢN TRỊ RỦI RO

Ông HOÀNG ĐỨC ANH
QUYỀN GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PHÂN TÍCH KINH DOANH
(thay ông LIM ANN KEN từ nhiệm từ ngày 04/04/2022)

Bà NGUYỄN THÙY DƯƠNG
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
TRUYỀN THÔNG VÀ TIẾP THỊ

VÌ MỘT
VIỆT NAM
THỊNH VƯỢNG

CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CỦA VPBANK

Cơ cấu tổ chức quản lý của ngân hàng VPBank bao gồm Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, và Tổng Giám đốc theo như quy định tại Điều 32 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của ngân hàng. Đại hội đồng cổ đông có quyền bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm xây dựng chiến lược, định hướng hoạt động của ngân hàng; triển khai các công tác quản trị, đưa ra quyết định thực hiện quyền và nghĩa vụ của ngân hàng ngoại trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

Hội đồng Quản trị có hai ủy ban trực thuộc giúp việc là Ủy ban Nhân sự và Ủy ban Quản lý Rủi ro.

Tổng Giám đốc là người điều hành cao nhất và chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị. Các thành viên còn lại của Ban Điều hành gồm Phó Tổng giám đốc thường trực, các Phó Tổng giám đốc và Giám đốc các khối, trung tâm... có nhiệm vụ giúp việc và hỗ trợ. Tổng Giám đốc thực thi các định hướng, chính sách do Hội đồng Quản trị phê duyệt trong quá trình tiến hành các hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Ngân hàng thiết lập thành 18 khối và trung tâm chính, triển khai các hoạt động kinh doanh và vận hành - hỗ trợ theo chức năng nhiệm vụ cụ thể, do các thành viên Ban Điều hành được phân công trực tiếp quản lý.

Tổng Giám đốc cũng tổ chức, thành lập các Hội đồng chuyên môn trong các lĩnh vực quản lý rủi ro (Hội đồng Quản lý Rủi ro hoạt động, Hội đồng Quản lý Rủi ro tín dụng và Thu hồi nợ, Hội đồng Quản lý Rủi ro thị trường); quản lý tài sản (Hội đồng Quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, Hội đồng Quản lý vốn), quản lý/phê duyệt tín dụng, phát triển sản phẩm... nhằm tham mưu cho Tổng Giám đốc trong việc quản lý và ra quyết định cho các hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

BÁO CÁO
QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG

I. Hoạt động của Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên 2022 của VPBank diễn ra vào ngày 29/04/2022. Theo đó, ĐHĐCĐ đã nhận các tài liệu/báo cáo, đề xuất từ Hội đồng Quản trị (HĐQT), Ban Kiểm soát (BKS), Ban Điều hành (BĐH) VPBank; ĐHĐCĐ đã thông qua các nghị quyết, cơ bản như sau:

- Thông qua Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, Báo cáo tổng kết hoạt động năm 2021 và Kế hoạch hoạt động năm 2022
- Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021
- Thống nhất việc điều chỉnh tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa cho phù hợp với các đợt phát hành cổ phiếu
- Thống nhất phương án phát hành/bán cổ phiếu theo chương trình lựa chọn dành cho cán bộ nhân viên VPBank năm 2022
- Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập cho ngân hàng và công ty con của ngân hàng
- Thông qua phương án tăng vốn điều lệ (Phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu để tăng vốn cổ phần và Phương án chào bán riêng lẻ cho nhà đầu tư nước ngoài)
- Thông qua phương án đầu tư mua công ty con là Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES (OPES)
- Thống nhất kế hoạch góp vốn bổ sung vào công ty con là Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank (VPBankS)
- Thống nhất một số phương án về đầu tư góp vốn, hợp tác, liên doanh, liên kết khác
- Thống nhất một số giao dịch với các công ty con
- Thông qua việc xin cấp phép bổ sung các ngành nghề kinh doanh của VPBank
- Thông qua việc xuất toán các khoản nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật
- Thông qua nội dung sửa đổi Điều lệ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và toàn văn Điều lệ VPBank

II. Hội đồng Quản trị

1. Thông tin về HĐQT và các cuộc họp HĐQT năm 2022

Trong năm 2022, HĐQT VPBank đã tổ chức 4 phiên họp định kỳ hàng quý (vào các ngày 21/03/2022; 14/04/2022; 07/07/2022 và 22/12/2022) và tổ chức cho ý kiến bằng văn bản cho các hoạt động khác thuộc thẩm quyền.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ
1	**Ngô Chí Dũng**	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm lại từ 29/05/2020	4	100%
2	**Bùi Hải Quân**	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm lại từ 29/05/2020	4	100%
3	**Lô Bằng Giang**	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm lại từ 29/05/2020	4	100%
4	**Nguyễn Đức Vinh**	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm lại từ 29/05/2020	4	100%
5	**Nguyễn Văn Phúc**	Thành viên độc lập HĐQT	Bổ nhiệm mới từ 29/05/2020	4	100%

Các hoạt động của HĐQT trong năm 2022

HĐQT đã tổ chức thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ và thông qua các cuộc họp định kỳ cũng như lấy ý kiến bằng văn bản quyết định các chủ trương, định hướng là cơ sở cho BĐH tổ chức triển khai các kế hoạch kinh doanh cụ thể.

- Thực hiện các nghị quyết ĐHĐCĐ về việc thay đổi các tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa, cho phù hợp với các đợt phát hành. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa hiện nay của VPBank là 17,642%
- Thực hiện đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn dành cho cán bộ nhân viên năm 2022
- Hoàn thành đợt tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu, nâng mức vốn điều lệ của VPBank lên mức 67.434 tỷ đồng
- Hoàn tất việc mua/góp vốn vào OPES với mức sở hữu của VPBank là 98%, OPES trở thành công ty con của VPBank
- Hoàn tất việc góp vốn bổ sung vào VPBankS, nâng mức vốn điều lệ của VPBankS lên mức 15.000 tỷ đồng
- Thực hiện việc sửa đổi và Ban hành/đăng ký Điều lệ mới
- Thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2022 theo các kịch bản khác nhau
- Thống nhất danh mục các dự án trọng điểm, có ý nghĩa quan trọng trong việc củng cố nền tảng và phát triển kinh doanh năm 2022
- Thống nhất các chiến lược phát triển chung của ngân hàng giai đoạn 2022-2026, cũng như thông qua các chiến lược bộ phận (chiến lược của phân khúc KHCN và SME)
- Thống nhất các chủ trương, định hướng về quản trị rủi ro điều hành hoạt động kinh doanh, cũng như các điều chỉnh chính sách rủi ro cho phù hợp với định hướng/chỉ đạo của Chính phủ, của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) và tình hình thực tế ngân hàng
- Thống nhất các đề xuất về mua/bán tài sản, các đề xuất phê duyệt tín dụng, đầu tư, cấp ngân sách hoạt động cho các dự án/đơn vị... vượt hạn mức của các hội đồng, ủy ban chuyên môn của ngân hàng
- Sửa đổi/ban hành mới các quy định/chính sách về hoạt động kinh doanh, quản lý rủi ro, quản lý vận hành, như: Quyết định sửa đổi, bổ sung các quy định mua bán trái phiếu, quy định nghiệp vụ chứng từ, chính sách tuân thủ pháp lý, khẩu vị rủi ro tuân thủ, quy định về tiền gửi tiết kiệm, quy định về tỷ lệ nợ xấu mục tiêu giai đoạn 2022-2024, quy định đánh giá hiệu quả làm việc, quy định về bán trái phiếu doanh nghiệp, quy định cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng bị kiểm soát đặc biệt, chính sách cấp hạn mức giao dịch đối với khách hàng định chế tài chính...
- Thông qua các quyết định về thay đổi cơ cấu tổ chức của các Khối Pháp chế, Khối Khách hàng doanh nghiệp lớn và đầu tư, Khối Tín dụng

2. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Tổng Giám đốc và BĐH

- Tham gia các cuộc họp giao ban định kỳ hàng tháng của BĐH (12 cuộc họp hàng tháng)
- Giám sát hoạt động của ngân hàng qua các báo cáo hoạt động kinh doanh hàng ngày, tuần, tháng, quý và các báo cáo/đề xuất phát sinh khác từ BĐH
- Giám sát thông qua việc xem xét và xử lý các thông tin từ các báo cáo của BKS và Kiểm toán Nội bộ (KTNB) đối với các đơn vị của ngân hàng
- Giám sát thông qua việc tham gia các phiên họp/báo cáo của Ủy ban Quản lý rủi ro, Ủy ban Nhân sự...

3. Hoạt động của các tiểu ban thuộc HĐQT

Ủy ban Nhân sự (UBNS):

UBNS là một ủy ban chuyên môn, giúp việc cho HĐQT trong việc đưa ra các quyết sách liên quan đến cơ cấu tổ chức, các chính sách quản trị nhân sự, các danh sách để cử ứng cử vào HĐQT, BKS, các Hội đồng ủy ban khác của ngân hàng (nếu có).

Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch HĐQT	Chủ tịch UBNS
Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch HĐQT	Thành viên UBNS
Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch HĐQT	Thành viên UBNS

UBNS tổ chức họp 12 phiên họp định kỳ hàng tháng, thảo luận và triển khai các nội dung chính như sau:

1. Xem xét và có các chỉ đạo kịp thời hàng tháng về các chỉ số nhân sự và hoạt động hàng tháng của Khối Quản trị nguồn nhân lực (QTNNL) cũng như các công ty thành viên

2. Xem xét phê duyệt gần 800 tờ trình liên quan đến việc tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều chỉnh lương cho các vị trí quản lý

3. Tư vấn cho HĐQT các hoạt động định kỳ như: Phương án chia thưởng hiệu quả làm việc năm 2021, Phê duyệt định biên và chi phí nhân sự năm 2022

4. Xem xét và xử lý các hành vi vi phạm theo quy định nội bộ ngân hàng

5. Phê duyệt các phân khúc nhân sự tại VPBank để có chiến lược đãi ngộ, giữ chân và phát triển nhân sự: Nhân sự chủ chốt (Critical role), Nhân sự quan trọng (Hot jobs), Xác định các đối tượng kế nhiệm (Sussession planning)

6. Tư vấn cho HĐQT về việc phân bổ ESOP cho CBNV. Thừa ủy quyền của HĐQT để đánh giá và phê duyệt danh sách CBNV tham gia ESOP năm 2022

7. Cập nhật và tư vấn cho HĐQT về việc rà soát và quyết định điều chỉnh mô hình hoạt động của các đơn vị chuyên môn tại Khối Khách hàng cá nhân, Khối Vận hành, Khối Quản trị rủi ro, Trung tâm Thu hồi nợ, Khối Ngân hàng giao dịch và Định chế quốc tế...

8. Chỉ đạo Khối QTNNL thực hiện dự án đánh giá, rà soát hệ thống bậc công việc nhằm đảm bảo toàn bộ nhóm công việc được cập nhật các thay đổi theo đúng thực tế, mang lại sự công bằng và hỗ trợ việc phân bổ các chính sách đãi ngộ hợp lý

9. Tư vấn cho HĐQT trong việc mở rộng mô hình phê duyệt và thẩm định tín dụng đối với khách hàng FDI, đánh giá tính hiệu quả trong việc chuyển đổi mô hình vận hành tại Khối Khách hàng cá nhân

Ủy ban Quản lý rủi ro (UBQLRR):

Thành phần của UBQLRR bao gồm:

1	**Ông Bùi Hải Quân**	Phó Chủ tịch HĐQT	Chủ tịch Ủy ban
2	**Ông Ngô Chí Dũng**	Chủ tịch HĐQT	Thành viên
3	**Ông Lô Bằng Giang**	Phó Chủ tịch HĐQT	Thành viên
4	**Ông Nguyễn Văn Phúc**	Thành viên độc lập HĐQT	Thành viên
5	**Ông Nguyễn Đức Vinh**	Tổng giám đốc	Thành viên
6	**Bà Lưu Thị Thảo**	Phó Tổng giám đốc	Thành viên
7	**Ông Dmytro Kolechko**	Giám đốc Khối Quản trị rủi ro	Thành viên

Trong năm 2022, UBQLRR đã theo dõi sát sao tình hình quản trị rủi ro của ngân hàng, luôn trong thế chủ động, kịp thời đưa ra các định hướng để đối phó với các diễn biến phức tạp của thị trường, trong bối cảnh cần chuyển đổi để thích ứng với trạng thái "bình thường mới" sau đại dịch và những biến động địa chính trị khó lường trên khắp thế giới. Nhờ vậy, ngân hàng vẫn đảm bảo duy trì chất lượng tài sản ở mức ổn định và duy trì bộ đệm bảo vệ vững chắc cho các hoạt động tăng trưởng tín dụng.

UBQLRR đã triển khai các nội dung chính sau:

• Căn cứ theo Tuyên bố khẩu vị rủi ro giai đoạn 2022-2024 và Bộ chỉ tiêu chiến lược về quản lý rủi ro từ trên xuống năm 2022, tình hình tuân thủ của các chỉ tiêu rủi ro được báo cáo định kỳ lên UBQLR và chuẩn bị sẵn sàng các kế hoạch hành động. Nhờ đó, các chỉ tiêu rủi ro của ngân hàng được duy trì trong ngưỡng an toàn, đồng thời đảm bảo thống nhất với mục tiêu chiến lược kinh doanh của VPBank

• Đồng hành với nỗ lực mới của ngân hàng trong việc thúc đẩy sự phát triển bền vững, UBQLRR chủ trương đưa việc quản lý rủi ro về môi trường, xã hội và quản trị vào văn hóa rủi ro của ngân hàng. VPBank đã thực hiện rà soát khung quản trị rủi ro với EY và được xác nhận phù hợp với các quy định trong nước, các tiêu chuẩn quốc tế và thông lệ quốc tế về quản lý rủi ro ESG. Về yêu cầu công bố thông tin, EY đánh giá VPBank đã thực hiện các công bố thông tin cơ bản theo khuyến nghị của Lực lượng đặc nhiệm về Công bố thông tin tài chính liên quan đến khí hậu (TCFD)

• Các bài kiểm tra sức chịu đựng về vốn (ICAAP) và thanh khoản (ILAAP) tiếp tục được thực hiện với tần suất 2 lần 1 năm theo kế hoạch đã được UBQLRR phê duyệt. Theo đó, bài kiểm tra sử dụng những giả định về: (i) tình hình kinh tế vĩ mô trước tác động của chiến tranh Nga - Ukraine, (ii) các chính sách của NHNN trong nỗ lực kiểm soát lạm phát và (iii) các điều chỉnh trong chiến lược kinh doanh của ngân

hàng. Kết quả kiểm tra sức chịu đựng cung cấp đầu vào quan trọng, hỗ trợ Ban Lãnh đạo trong việc xây dựng các kế hoạch dự phòng

• UBQLRR định hướng xây dựng khung quản trị rủi ro tuân thủ theo quy định của NHNN, đồng thời chú trọng hướng tới việc nâng cấp theo các chuẩn mực quốc tế. Trong năm 2022, UBQLRR đã phê duyệt điều chỉnh một số phương pháp luận tính toán số liệu tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế như IFRS9, Basel III – Phương pháp tiêu chuẩn hóa... Việc đưa vào áp dụng theo các tiêu chuẩn nâng cao sẽ giúp ngân hàng có được đánh giá tín nhiệm cao hơn, có lợi thế hơn trong việc tiếp cận các nguồn vốn từ bên ngoài

• Trong bối cảnh nền kinh tế nửa cuối năm 2022 diễn biến bất thường, UBQLRR tiếp tục hoạt động tích cực trên cương vị tham mưu và giám sát việc thực hiện Chiến lược quản trị kinh doanh liên tục trên toàn hàng để duy trì trạng thái hoạt động ổn định, đảm bảo đạt được các mục tiêu phát triển kinh doanh của ngân hàng

• Nhằm đáp ứng các yêu cầu của NHNN và chuẩn bị một nền tảng quản trị rủi ro vững mạnh cho năm 2023 – năm thứ hai của chiến lược 5 năm tiếp theo, UBQLRR đã thông qua và báo cáo HĐQT phê duyệt: (i) Chi phí vốn áp dụng năm 2023 và (ii) Khẩu vị rủi ro 2023-2025 và Danh sách các hoạt động trọng yếu, rủi ro trọng yếu cho năm 2023...

III. Ban Kiểm soát

1. Thông tin về thành viên Ban Kiểm soát (BKS)

Stt	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS	Trình độ chuyên môn
1	**Bà Nguyễn Thị Mai Trinh**	Trưởng BKS	Từ ngày 29/05/2020 đến hết ngày 25/12/2022 (*)	Tiến sỹ
2	**Bà Kim Ly Huyền**	Trưởng BKS	Từ ngày 26/12/2022 (*)	Thạc sỹ
		Thành viên	Từ ngày 26/04/2019 đến hết ngày 25/12/2022	
3	**Bà Trịnh Thị Thanh Hằng**	Thành viên chuyên trách	Từ ngày 10/04/2017	Thạc sỹ
4	**Ông Vũ Hồng Cao**	Thành viên	Từ ngày 26/04/2019	Đại học

(*) Ngày 23/12/2022, BKS nhận được đơn của bà Nguyễn Thị Mai Trinh - Trưởng BKS gửi ĐHĐCĐ và HĐQT xin rút khỏi vị trí thành viên BKS từ ngày 26/12/2022 vì lý do cá nhân. Tất cả các thành viên BKS - bao gồm bà Trinh - đã thống nhất các nội dung công việc của bà Trinh sẽ được bàn giao cho 3 thành viên BKS còn lại thực hiện, kể từ ngày 26/12/2022 cho đến khi chính thức được ĐHĐCĐ VPBank phê duyệt miễn nhiệm chức danh thành viên BKS của bà Trinh.

2. Cuộc họp của BKS

Stt	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	**Bà Nguyễn Thị Mai Trinh**	9	100%	100%	Nghỉ phép và đã ủy quyền lại cho TV BKS
2	**Bà Trịnh Thị Thanh Hằng**	10	100%	100%	
3	**Bà Kim Ly Huyền**	10	100%	100%	
4	**Ông Vũ Hồng Cao**	10	100%	100%	

Trong năm 2022, BKS đã tổ chức 10 cuộc họp để triển khai các công việc theo chức năng, nhiệm vụ của BKS. Tại các cuộc họp, BKS đã trao đổi về việc thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm hàng quý và có các định hướng cho bộ phận KTNB các công tác liên quan...

Cụ thể:

• Ngày 20/01/2022: Họp quý I/2022 BKS trao đổi các nội dung chính về: (i) Tổng kết hoạt động BKS năm 2021 và (ii) Kế hoạch trọng tâm quý I/2022

• Ngày 18/03/2022: Họp BKS thông qua kết quả thẩm định Báo cáo tài chính năm 2021

• Ngày 05/04/2022: Họp quý II/2022 BKS trao đổi các nội dung chính về: (i) Tổng kết hoạt động của BKS quý I năm 2022, (ii) Thông qua Báo cáo hoạt động BKS năm 2021 để báo cáo ĐHĐCĐ, và (iii) Kế hoạch trọng tâm quý II/2022

• Ngày 22/07/2022: Họp quý III/2022- BKS: (i) Tổng kết hoạt động của BKS quý II/2022, (ii) Thông qua điều chỉnh kế hoạch kiểm toán năm 2022 và (iii) Kế hoạch trọng tâm quý III/2022

• Ngày 08/08/2022: Họp BKS thông qua kết quả thẩm định Báo cáo tài chính bán niên 2022

• Ngày 21/10/2022: Họp quý IV/2022- BKS: (i) Sơ kết hoạt động của BKS quý III/2022, (ii) Thông qua nguyên tắc lập kế hoạch kiểm toán năm 2023 và (iii) Kế hoạch trọng tâm quý IV/2022

• Ngày 21/11/2022: Họp điều chỉnh phân công nhiệm vụ các thành viên BKS

• Ngày 14/12/2022: Họp BKS thông qua kết quả Kế hoạch kiểm toán năm 2023

• Ngày 23/12/2022: Họp BKS về đơn từ nhiệm của bà Nguyễn Thị Mai Trinh – Trưởng BKS và bầu Trưởng BKS mới

• Ngày 23/12/2022: Họp phân công nhiệm vụ các thành viên BKS

3. Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, BĐH và cổ đông

Hoạt động giám sát của BKS đã chú trọng chủ yếu vào: (i) Công tác quản trị điều hành của VPBank và (ii) Việc thực hiện của HĐQT, BĐH đối với các định hướng, mục tiêu và chỉ tiêu kinh doanh của VPBank đã được ĐHĐCĐ thông qua.

Thông qua kết quả giám sát ở các cấp độ và kết quả KTNB, BKS đã kịp thời đưa ra những kiến nghị với HĐQT, BĐH các biện pháp tăng cường kiểm soát, hoàn thiện quy định nội bộ, tăng cường văn hóa tuân thủ ở một số đơn vị, nhằm hạn chế và giảm thiểu rủi ro, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động.

4. Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, BĐH và các cán bộ quản lý khác

HĐQT, BĐH và BKS đã có cơ chế phối hợp phù hợp trong các hoạt động giám sát, kiểm tra, kiểm soát đảm bảo BKS triển khai và hoàn thành nhiệm vụ theo quy định của pháp luật, Điều lệ, và quy chế tổ chức hoạt động của BKS. Các ý kiến, kiến nghị của BKS/KTNB đã được BĐH ghi nhận và bổ sung, chỉnh sửa phù hợp.

5. Hoạt động khác của BKS

Quản lý cấp cao đối với KTNB: BKS có các định hướng và chỉ đạo KTNB (i) triển khai kế hoạch kiểm toán hàng năm bao quát được các rủi ro chính trong các hoạt động, bộ phận và quy trình trọng yếu của ngân hàng; (ii) thường xuyên cập nhật rủi ro để có những điều chỉnh cách tiếp cận kiểm toán phù hợp với diễn biến thực tế của ngân hàng và yêu cầu mới của pháp luật, cơ quan quản lý (nếu có).

Tính đến 31/12/2022, KTNB đã và đang thực hiện được 34/36 cuộc kiểm toán, có 2 cuộc kiểm toán sẽ chuyển sang thực hiện trong quý I/2023 do ảnh hưởng của việc tuyển dụng nhân sự chưa đủ định biên theo kế hoạch năm và dành nguồn lực ưu tiên thực hiện một số công việc quản lý.

Bên cạnh đó, BKS chỉ đạo KTNB theo dõi và đôn đốc việc thực hiện khắc phục các kiến nghị kiểm toán bảo đảm đầy đủ, đúng thời hạn.

Công tác thẩm định báo cáo tài chính: Theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, trong năm 2022, BKS đã chỉ đạo KTNB hoàn thành việc thẩm định báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm của VPBank, nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của các số liệu báo cáo tài chính trình ĐHĐCĐ thường niên theo đúng quy định của pháp luật và quy định nội bộ của VPBank.

Công tác báo cáo NHNN: Ngân hàng luôn tuân thủ và kịp thời báo cáo NHNN các nội dung theo yêu cầu định kỳ và đột xuất.

Công tác đào tạo, tuyển dụng, quản trị nhân sự: Tổ chức các cuộc đào tạo để nâng cao chất lượng nhân sự KTNB, đáp ứng các yêu cầu nghiệp vụ kiểm toán đặc biệt trong bối cảnh số hóa của ngân hàng. Có các giải pháp để giữ chân các nhân sự quan trọng của KTNB thông qua việc phát triển, đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng mềm và triển khai các chính sách chung của ngân hàng...

IV. Thù lao HĐQT và BKS

Nguyên tắc xác định thù lao cho các thành viên HĐQT và BKS đã được HĐQT xem xét và cùng thông qua đối với từng thành viên, chi trả theo tháng: bao gồm thù lao cố định đối với từng chức danh và thù lao nhiệm vụ khi các thành viên tham gia vào các Hội đồng, Ủy ban trực thuộc HĐQT và mức thù lao/lương thưởng của các thành viên BKS. Các thành viên HĐQT không nhận mức thưởng thành tích hay các mức thưởng, thu nhập khác.

Năm 2022, tổng chi phí thực của ngân hàng cho việc chi thù lao, lương, thưởng và hoạt động của các thành viên HĐQT, BKS vào khoảng 26 tỷ đồng. Trong đó, chi phí thù lao, lương là khoảng 18,3 tỷ đồng. Các chi phí khác phục vụ cho hoạt động của HĐQT, BKS, như các chi đi công tác, chi phí tiếp khách, hội thảo hội nghị, đào tạo, cấp phương tiện đi lại, bảo hiểm y tế, chế độ khám sức khỏe định kỳ... được thực hiện theo quy định nội bộ của VPBank về chi phí trong từng thời kỳ, tương đương 7,8 tỷ đồng. Các khoản chi này được trình bày tại một mục riêng trong báo cáo tài chính kiểm toán năm của ngân hàng.

V. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của VPBank 2022

Năm 2022 tiếp tục là một năm khó khăn khi tình hình thế giới và khu vực có nhiều biến động nhanh, khó lường và mang tính bất ổn cao. Điều này đã làm gia tăng rủi ro đến thị trường tài chính, tiền tệ, an ninh năng lượng, an ninh lương thực toàn cầu. Nền kinh tế Việt Nam cũng như ngành ngân hàng phải đối mặt với vô vàn thách thức đến từ sự thay đổi trên thị trường toàn cầu cũng như các áp lực trong môi trường lãi suất tăng cao.

Trong bối cảnh đó, HĐQT đánh giá cao sự chủ động, linh hoạt của Ban Lãnh đạo VPBank, cũng như toàn thể cán bộ nhân viên, trong việc đưa ra các phương án kinh doanh, quản trị hoạt động hiệu quả nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của thị trường. HĐQT đồng thời trân trọng những nỗ lực chủ động tìm kiếm, đón đầu và khai thác tối đa các cơ hội kinh doanh mới của Ban Lãnh đạo, góp phần đem lại kết quả tăng trưởng tích cực cho ngân hàng trong giai đoạn khó khăn nhất của nền kinh tế. Với chiến lược phát triển bền vững và sứ mệnh "Vì một Việt Nam thịnh vượng", VPBank đã ưu tiên tăng trưởng ổn định, an toàn và bền vững, đi đôi với hoạt động hỗ trợ khách hàng góp phần phục hồi nền kinh tế sau đại dịch.

Cụ thể, kết quả thực hiện một số chỉ tiêu ĐHĐCĐ giao năm 2022 như sau:

• Hoàn thành kế hoạch tăng vốn điều lệ thông qua việc chia cổ tức từ cổ phiếu với tỷ lệ 50% và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn dành cho cán bộ nhân viên (ESOP), đưa quy mô vốn điều lệ của VPBank đạt hơn 67.000 tỷ đồng, trở thành ngân hàng có vốn điều lệ lớn nhất hệ thống. Bên cạnh đó, vốn chủ sở hữu hợp nhất của VPBank đã cán mốc hơn 103.000 tỷ đồng tại thời điểm cuối năm 2022. Giá trị vốn hóa của ngân hàng đạt 120.000 tỷ đồng, giữ vững vị trí ngân hàng tư nhân có mức vốn hóa lớn nhất Việt Nam.

• Hoàn thiện hệ sinh thái thông qua việc hoàn tất mua lại VPBank và OPES với mức sở hữu lần lượt là 99% và 98%.

• Huy động khách hàng và phát hành giấy tờ có giá đạt 89% kế hoạch, tăng trưởng 13,5% so với năm 2021. Mức tăng trưởng này cho thấy nỗ lực rất lớn của toàn ngân hàng trước bối cảnh thanh khoản khó khăn của thị trường trong thời gian qua.

• Dư nợ cấp tín dụng tăng trưởng 25%, hoàn thành 93% kế hoạch đề ra và ở mức cao so với mức trung bình ngành. Tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng riêng lẻ được kiểm soát chặt chẽ ở mức 2,19%.

• Trong năm 2022, nền kinh tế đã có bước phục hồi tích cực, tuy nhiên tốc độ phục hồi ở mỗi ngành và lĩnh vực khác nhau. Trong ngành ngân hàng cũng vậy, sự phục hồi của các phân khúc cũng khác nhau, đặc biệt phân khúc tài chính tiêu dùng có sự hồi phục chậm hơn dự kiến. Chính vì vậy, mục tiêu lợi nhuận hợp nhất của ngân hàng cũng bị ảnh hưởng, do thiếu hụt từ phần đóng góp của công ty con. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất cả năm đạt hơn 21.000 tỷ đồng, tăng 48% so với năm 2021 và đạt 72% kế hoạch.

Với những thành tựu đạt được trong năm 2022, cùng với việc quy mô vốn của ngân hàng đã được đưa lên tầm cao mới, HĐQT luôn tự hào VPBank là một trong những ngân hàng cổ phần hàng đầu Việt Nam và tin tưởng vào năng lực lãnh đạo, quản lý, khả năng ứng phó, và vượt qua thách thức trong các hoàn cảnh khó khăn,nhằm hiện thực hóa những mục tiêu thách thức của HĐQT và ĐHĐCĐ đề ra.

VI. Quản trị doanh nghiệp & hoạt động quan hệ nhà đầu tư

Minh bạch thông tin, đảm bảo quyền lợi cổ đông

Hoạt động quản trị doanh nghiệp luôn được VPBank chú trọng và liên tục tăng cường, củng cố nhằm nâng cao hơn nữa vai trò, hiệu quả của hoạt động quản trị tại ngân hàng. Về chất lượng, công tác quản trị điều hành của VPBank đã có những bước tiến quan trọng trong thời gian vừa qua. Theo cơ cấu tổ chức của VPBank, các hội đồng, ủy ban hỗ trợ cho HĐQT và Tổng Giám đốc đều đã được thiết lập và hoạt động quy củ. Các thành viên trong HĐQT, BKS và BĐH của VPBank là những cá nhân được đào tạo bài bản, có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản trị kinh doanh, kinh tế, tài chính và ngân hàng. Đặc biệt, VPBank thu hút thành công nhiều nhân sự cao cấp ở cả trong nước và nước ngoài về nắm giữ các vị trí chủ chốt, chung sức hiện thực hóa chiến lược phát triển tham vọng của ngân hàng.

VPBank luôn coi trọng tính minh bạch trong hoạt động công bố thông tin, do vậy luôn chủ động công bố thông tin đầy đủ, kịp thời, đảm bảo tuân thủ theo quy định cũng như gia tăng niềm tin của các cổ đông. Không chỉ vậy, VPBank còn đảm bảo chất lượng và số lượng thông tin công bố trên website Quan hệ Nhà đầu tư VPBank (*www.vpbank.com.vn/quan-he-nha-dau-tu*), bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh, cũng như trên trang thông tin điện tử của các sở giao dịch chứng khoán, hệ thống công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, và các phương tiện thông tin đại chúng...

Song song với việc tuân thủ chặt chẽ quy định của pháp luật về quản trị công ty tại Việt Nam nói chung và các quy định áp dụng đối với công ty niêm yết nói riêng, VPBank còn tích cực cập nhật các quy định mới và thông lệ tốt về quản trị công ty được các đơn vị tư vấn cung cấp.

Bên cạnh đó, kể từ khi thành lập, bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư VPBank đã tích cực hỗ trợ và giải đáp các câu hỏi cũng như yêu cầu cung cấp thông tin của nhà đầu tư thông qua các kênh truyền thông như email, điện thoại và website Quan hệ Nhà đầu tư.

Tăng cường tần suất tiếp xúc nhà đầu tư

Trong năm 2022, VPBank đã chủ động tổ chức 8 buổi công bố kết quả kinh doanh định kỳ hàng quý (Earnings Call và Broker Meeting). Trong khuôn khổ các hội thảo này, Ban Lãnh đạo ngân hàng và các nhà đầu tư, chuyên gia phân tích trong và ngoài nước đã cùng trao đổi về kết quả, triển vọng kinh doanh của VPBank và các công ty con. Những nội dung thảo luận này đều được cập nhật tới nhà đầu tư thông qua các bản tin IR News.

VPBank cũng đã thực hiện hơn 100 cuộc họp với hơn 300 nhà đầu tư, chuyên gia phân tích trong và ngoài nước, đồng thời tham dự 12 hội thảo đầu tư do các quỹ và công ty chứng khoán lớn, nhỏ tổ chức, như hội thảo VCSC, SSI, HSC, Dragon Capital, EFG Hermes, Maybank KimEng, JPM...

Bên cạnh kênh website chung của ngân hàng, bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư (IR) đã xây dựng và vận hành một website chuyên biệt dành cho nhà đầu tư *(https://irevents.vpbank.com.vn/login)* để có thể đăng tải lịch tổ chức sự kiện, video các buổi trao đổi và tài liệu kết quả kinh doanh hàng quý của VPBank. Tất cả tài liệu dành cho nhà đầu tư luôn được cập nhật song ngữ trên website của ngân hàng để các nhà đầu tư trong và ngoài nước có thể tiếp cận thông tin kịp thời và nhất quán.

Thông qua các hoạt động này, bộ phận IR của VPBank đã góp phần lan tỏa thông tin về hoạt động, kết quả kinh doanh cũng như định hướng chiến lược của ngân hàng đến các đối tác, cá nhân trong và ngoài nước. Theo đánh giá từ các công ty chứng khoán và quỹ đầu tư hàng đầu, công tác IR của VPBank được thực hiện chuyên nghiệp, bài bản và được đánh giá cao. Với kết quả hoạt động tích cực cùng hiệu quả của công tác IR, VPBank đã ghi nhận:

• Cổ phiếu VPB tiếp tục giữ vững vị trí trong các rổ chỉ số chủ chốt như VN30 - Giá trị vốn hóa của VPBank đạt 120.000 tỷ đồng, dẫn đầu nhóm ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân.

• VPBank lần thứ 4 liên tiếp lọt top 20 doanh nghiệp có cổ phiếu nằm trong danh mục Chỉ số Phát triển Bền vững VNSI do Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM đánh giá. Kết quả này ghi nhận những nỗ lực của VPBank trong hoạt động xây dựng và củng cố hệ sinh thái phát triển bền vững và toàn diện, trải dài từ chính sách về môi trường và xã hội, tới thực hành quản lý, chỉ số hiệu suất, và quản trị doanh nghiệp.

• Tiếp tục vai trò là thành viên Bạch kim, đồng hành với Viện Thành viên HĐQT Việt Nam (VIOD) và các công ty hàng đầu Việt Nam trong hành trình quản trị công ty, VPBank chú trọng vai trò nâng cao tính chuyên nghiệp, gia tăng tính minh bạch, xây dựng một mạng lưới kết nối các lãnh đạo doanh nghiệp... nhằm mục tiêu giữ vững niềm tin của nhà đầu tư và bảo đảm tính bền vững vào chương trình hành động của HĐQT VPBank.

• Giành giải thưởng "Best Investor Relations Bank 2022" do Tổ chức The Global Economics trao tặng.

VII. Định hướng hoạt động năm 2023

Bước sang năm 2023, là năm thứ hai của giai đoạn chuyển đổi 2022-2026, trong bối cảnh thị trường vẫn còn nhiều biến động khó lường, HĐQT VPBank đã đặt ra các định hướng hoạt động cho BĐH với các mục tiêu cơ bản như sau:

• Đảm bảo an toàn thanh khoản nhằm hỗ trợ tăng trưởng tín dụng, tập trung ưu tiên đẩy mạnh tăng trưởng nguồn huy động cốt lõi

• Chú trọng tăng trưởng chất lượng, kiểm soát tốt rủi ro và cải thiện chất lượng danh mục tín dụng, đồng thời tận dụng năng lực công nghệ để tăng cường hoạt động thu hồi nợ

• Tăng tốc chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ trên tất cả các phân khúc và sản phẩm

• Tiếp tục đầu tư phát triển và mở rộng hệ sinh thái nhằm mang lại cho khách hàng những dịch vụ tài chính có giá trị cao nhất, tìm kiếm và phát triển các động lực tăng trưởng mới và cơ hội kinh doanh mới trong các mảng ngân hàng đầu tư, quản lý tài sản...

Để hoàn thành thắng lợi các mục tiêu đã đề ra, HĐQT VPBank tin tưởng vào sự ủng hộ và chung sức đồng lòng của toàn thể Ban Lãnh đạo, cán bộ nhân viên cũng như quý khách hàng và cổ đông VPBank, trong nỗ lực mang lại các giá trị thịnh vượng bền vững cho cổ đông, cộng đồng và xã hội.

Định hướng hoạt động quản trị và quan hệ nhà đầu tư

Trong năm 2023, VPBank sẽ tiếp tục nâng cao chất lượng thông tin và truyền thông, mức độ tương tác với nhà đầu tư và thị trường, với mục tiêu từng bước đưa hoạt động IR của VPBank tiệm cận với các thông lệ và chuẩn mực quốc tế, nâng cao hiệu quả hoạt động, tạo nền tảng vững chắc cho ngân hàng. Đồng thời, VPBank sẽ tiếp tục hoàn thiện các quy định nội bộ trong hoạt động IR để đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật, góp phần nâng cao vị thế và uy tín của VPBank với các cơ quan quản lý, đối tác, và đem đến những giá trị lâu dài cho cổ đông.

CƠ CẤU CỔ PHẦN TẠI NGÀY 31/12/2022

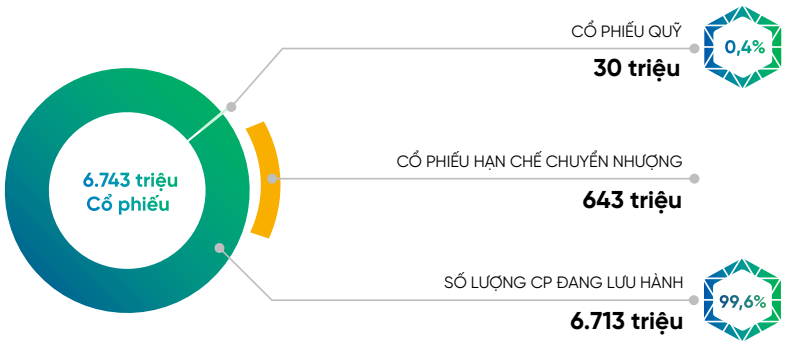

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG TẠI NGÀY 31/12/2022

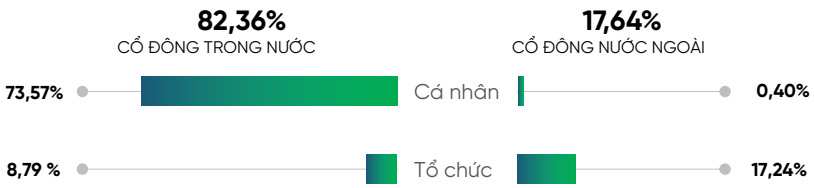

VPBank không có cổ đông lớn (sở hữu từ 5% số cổ phiếu có quyền biểu quyết). Cổ đông là người nội bộ, bao gồm các thành viên HĐQT, BKS và BĐH của ngân hàng, hiện sở hữu tương ứng 9,16% tổng số cổ phần.

TT	Người nội bộ	Chức vụ tại công ty (nếu có)	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ báo cáo
1	**Ngô Chí Dũng**	Chủ tịch HĐQT	328.553.899	4,872%
2	**Bùi Hải Quân**	Phó chủ tịch HĐQT	156.329.202	2,318%
3	**Lô Bằng Giang**	Phó chủ tịch HĐQT	8.249.316	0,122%
4	**Nguyễn Văn Phúc**	Thành viên HĐQT độc lập	-	-
5	**Nguyễn Đức Vinh**	Tổng Giám Đốc kiêm Thành viên HĐQT	104.905.020	1,556%
6	**Nguyễn Thị Mai Trinh**	Trưởng BKS (đã từ nhiệm từ 26/12/2022)	212.731	0,003%
7	**Kim Ly Huyền**	Trưởng BKS	269.997	0,004%
8	**Trịnh Thị Thanh Hằng**	Thành viên BKS	144.555	0,002%
9	**Vũ Hồng Cao**	Thành viên BKS	378.855	0,006%
10	**Lưu Thị Thảo**	Phó Tổng Giám đốc	9.838.869	0,146%
11	**Dương Thị Thu Thủy**	Phó Tổng Giám đốc	2.119.177	0,031%
12	**Nguyễn Thành Long**	Phó Tổng Giám đốc	396.541	0,006%
13	**Phạm Phú Khôi**	Phó Tổng Giám đốc	593.950	0,009%
14	**Nguyễn Thanh Bình**	Phó Tổng Giám đốc	572.364	0,008%
15	**Đinh Văn Nho**	Phó Tổng Giám đốc	1.588.107	0,024%
16	**Phùng Duy Khương**	Phó Tổng Giám đốc	1.222.486	0,018%
17	**Phạm Thị Nhung**	Phó Tổng Giám đốc	1.010.995	0,015%
18	**Lê Hoàng Khánh An**	Giám đốc Tài chính	373.692	0,006%
19	**Nguyễn Thị Thu Hằng**	Kế toán trưởng	394.740	0,006%
20	**Lê Lan Kim**	Người phụ trách quản trị Công ty/thư ký công ty	634.042	0,009%

Thay đổi vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu	Riêng lẻ (triệu đồng)		Hợp nhất (triệu đồng)	
	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2021	31/12/2022
Vốn điều lệ	45.056.930	67.434.236	45.056.930	67.434.236
Thặng dư vốn cổ phần	77.202	-	77.202	-
Các quỹ dự trữ	8.053.768	9.056.043	12.558.832	13.535.084
Cổ phiếu Quỹ (*)	(1.760.512)	(883.466)	(1.760.512)	(883.466)
Lợi nhuận chưa phân phối	24.611.567	19.940.792	22.439.214	16.751.804
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	7.906.481	6.664.262
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**76.038.955**	**95.547.605**	**86.278.147**	**103.501.920**

(*) Ngân hàng phát hành 30 triệu cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ nhân viên (ESOP) với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu từ nguồn cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 236/2022/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 8 năm 2022 và Công văn số 5764/UBCK-QLCB ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ và người có liên quan

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Giao dịch	Số lượt	Khối lượng cổ phiếu giao dịch
Mua	19	1.415.900
Bán	5	47.800
Tổng	24	1.463.700

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông là người có liên quan của người nội bộ

Giao dịch	Số lượt	Khối lượng cổ phiếu giao dịch
Mua	13	433.839
Bán	6	224.100
Tổng	19	657.939

7

Báo cáo tài chính hợp nhất

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 43 ngày 6 tháng 12 năm 2022. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 67.434.236 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 45.056.930 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bảy mươi hai (72) chi nhánh, một trăm bảy mươi tám (178) phòng giao dịch trên cả nước và bốn (4) công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch
Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Mai Trinh	Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách *(đến ngày 25 tháng 12 năm 2022)*
Bà Kim Ly Huyền	Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách *(từ ngày 26 tháng 12 năm 2022)* Thành viên *(đến ngày 25 tháng 12 năm 2022)*
Bà Trịnh Thị Thanh Hằng	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Hồng Cao	Thành viên độc lập

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Phùng Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc thường trực phụ trách phía Nam
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc *(đến ngày 10 tháng 5 năm 2022)*
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phú Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Nho	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Nhung	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là ông Ngô Chí Dũng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh – Tổng Giám đốc được ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
27-03-2023

Số tham chiếu: 60755035/66721048-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng") và các công ty con được lập ngày 27 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 92, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 18 tháng 3 năm 2022.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**5**	**2.658.493**	**2.345.733**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**6**	**9.935.379**	**10.860.730**
Tiền gửi và cấp tín dụng các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		**47.965.493**	**57.104.628**
• Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	40.771.879	40.329.730
• Cấp tín dụng các TCTD khác	7.2	7.193.614	16.858.044
• Dự phòng tiền gửi và cấp tín dụng các TCTD khác	7.3	-	(83.146)
Chứng khoán kinh doanh	**8**	**7.793.447**	**6.970.941**
• Chứng khoán kinh doanh		7.850.639	7.005.061
• Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(57.192)	(34.120)
Các công cụ tài chính phái sinh & các tài sản tài chính khác	**9**	**-**	**103.299**
Cho vay khách hàng		**424.662.382**	**345.390.282**
• Cho vay khách hàng	10	438.338.047	355.281.219
• Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(13.675.665)	(9.890.937)
Hoạt động mua nợ	**12**	**893.186**	**958.690**
• Mua nợ		899.936	965.935
• Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(6.750)	(7.245)
Chứng khoán đầu tư		**83.075.897**	**75.798.431**
• Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	82.718.218	75.313.521
• Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	610.279	722.934
• Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	13.3	(252.600)	(238.024)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		**189.210**	**249.710**
• Đầu tư dài hạn khác	14.1	189.210	249.731
• Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	14.2	-	(21)
Tài sản cố định		**1.858.126**	**1.872.973**
• Tài sản cố định hữu hình	15.1	1.219.108	1.216.957
- Nguyên giá tài sản cố định		*2.733.537*	*2.559.025*
- Hao mòn tài sản cố định		*(1.514.429)*	*(1.342.068)*
• Tài sản cố định vô hình	15.2	639.018	656.016
- Nguyên giá tài sản cố định		*1.709.523*	*1.552.403*
- Hao mòn tài sản cố định		*(1.070.505)*	*(896.387)*
Tài sản Có khác		**51.981.273**	**45.754.022**
• Các khoản phải thu	16.1	39.409.465	39.015.325
• Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	7.879.131	4.897.204
• Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	24.2	566.968	-
• Tài sản Có khác	16.3	4.205.385	1.893.820
Trong đó: Lợi thế thương mại	*17*	*195.492*	-
• Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.4	(79.676)	(52.327)
TỔNG TÀI SẢN		**631.012.886**	**547.409.439**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	**18**	**1.929.233**	**8.454.375**
• Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		1.929.233	8.454.375
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính ("TCTC"), TCTD khác		**140.249.116**	**114.619.106**
• Tiền gửi của các TCTD khác	19.1	51.325.927	47.106.801
• Vay các TCTC, TCTD khác	19.2	88.923.189	67.512.305
Tiền gửi của khách hàng	**20**	**303.151.417**	**241.837.028**
Các công cụ tài chính phái sinh & các khoản nợ tài chính khác	**9**	**15.369**	**-**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	21	47.050	103.930
Phát hành giấy tờ có giá	**22**	**63.699.974**	**81.295.633**
Các khoản nợ khác		**18.418.807**	**14.821.220**
• Các khoản lãi, phí phải trả	23.1	8.596.581	5.557.507
• Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	24.2	8.844	-
• Các khoản phải trả và công nợ khác	23.2	9.813.382	9.263.713
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**527.510.966**	**461.131.292**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		**66.550.770**	**43.373.620**
• Vốn điều lệ		67.434.236	45.056.930
• Thặng dư vốn cổ phần		-	77.202
• Cổ phiếu quỹ		**(883.466)**	**(1.760.512)**
Các quỹ của TCTD		**13.535.084**	**12.558.832**
Lợi nhuận chưa phân phối		**16.751.804**	**22.439.214**
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		**6.664.262**	**7.906.481**
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**25**	**103.501.920**	**86.278.147**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**631.012.886**	**547.409.439**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	**40**	**550.597.539**	**449.928.819**
Bảo lãnh vay vốn		**2.468.421**	**28.721**
Cam kết giao dịch hối đoái		**162.851.173**	**116.395.985**
• Cam kết mua ngoại tệ		1.158.171	520.241
• Cam kết bán ngoại tệ		786.489	155.144
• Cam kết giao dịch hoán đổi		160.906.513	115.720.600
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		**46.948.724**	**49.784.582**
Bảo lãnh khác		**22.209.420**	**16.818.493**
Các cam kết khác		**316.119.801**	**266.901.038**
Các khoản mục ngoại bảng khác		**170.691.397**	**139.327.817**
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	41.1	8.238.825	8.498.568
Nợ khó đòi đã xử lý	41.2	67.869.591	61.824.467
Tài sản và chứng từ khác	41.3	94.582.981	69.004.782

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:

Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
27-03-2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Năm 2022 *(triệu đồng)*	Năm 2021 *(triệu đồng)*
• Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	62.200.250	50.827.098
• Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	(21.179.192)	(16.478.269)
Thu nhập lãi thuần		**41.021.058**	**34.348.829**
• Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		10.455.695	6.884.061
• Chi phí hoạt động dịch vụ		(4.017.943)	(2.825.030)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**29**	**6.437.752**	**4.059.031**
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**30**	**(618.050)**	**(76.394)**
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**31**	**(149.194)**	**8.879**
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**32**	**508.755**	**3.150.866**
• Thu nhập từ hoạt động khác		13.017.039	5.468.704
• Chi phí cho hoạt động khác		(2.433.072)	(2.660.916)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**33**	**10.583.967**	**2.807.788**
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	**34**	**12.801**	**2.476**
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		**57.797.089**	**44.301.475**
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**35**	**(14.115.731)**	**(10.718.937)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**43.681.358**	**33.582.538**
• Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	36	(22.461.226)	(19.218.768)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**21.220.132**	**14.363.770**
• Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.1	(4.859.848)	(2.886.600)
• Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		548.523	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		**(4.311.325)**	**(2.886.600)**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**16.908.807**	**11.477.170**
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		**(1.259.161)**	**(244.038)**
Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng		**18.167.968**	**11.721.208**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**26**	**2.718**	**1.764**

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:

Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
27-03-2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Năm 2022 *(triệu đồng)*	Năm 2021 *(triệu đồng)*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		60.431.597	51.437.624
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(18.788.241)	(17.391.684)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		6.183.410	3.802.612
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(519.558)	2.830.349
Thu nhập/(Chi phí) khác		6.808.756	(481.781)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		3.746.268	3.287.966
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(13.872.589)	(10.638.062)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	24	(6.445.272)	(3.581.137)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**37.544.371**	**29.265.887**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm/(Tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		9.644.430	(11.132.261)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(7.099.610)	(5.492.319)
Giảm/(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính khác		103.299	(103.299)
Tăng các khoản cho vay khách hàng và mua nợ		(83.012.963)	(65.208.817)
Tăng nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(18.737.489)	(13.698.651)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(2.608.156)	(21.505.382)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
(Giảm)/Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(6.525.142)	8.440.155
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay từ các TCTC, các TCTD khác		25.630.010	58.107.824
Tăng tiền gửi của khách hàng		61.314.389	8.409.075
(Giảm)/Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(17.595.659)	18.712.105
Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(56.880)	(83.226)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		15.369	(139.825)
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		2.076.568	(455.476)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**692.537**	**5.115.790**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Năm 2022 *(triệu đồng)*	Năm 2021 *(triệu đồng)*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(105.899)	(39.377)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		3.242	3.103
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(635.438)	(16.500)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	25.933.714
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		12.801	1.967
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động đầu tư		**(725.294)**	**25.882.907**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi thanh toán GTCG dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn		-	(261.960)
Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ		300.000	150.000
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		**300.000**	**(111.960)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		**267.243**	**30.886.737**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		**53.777.928**	**22.891.191**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**37**	**54.045.171**	**53.777.928**
CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TRONG NĂM			
Tăng vốn điều lệ do phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu		22.377.306	19.757.250
Giảm thặng dư vốn cổ phần do phát hành cổ phiếu quỹ theo ESOP		(577.046)	(288.525)

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Bà Lê Hoàng Khánh An	Ông Nguyễn Đức Vinh
Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Hà Nội, Việt Nam
27-03-2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 43 ngày 6 tháng 12 năm 2022. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 67.434.236 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 45.056.930 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bảy mươi hai (72) chi nhánh, một trăm bảy mươi tám (178) phòng giao dịch trên cả nước và bốn (4) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có bốn (4) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB AMC")	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp thay đổi lần gần nhất ngày 28 tháng 12 năm 2016	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng Việt Nam	100%
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC ("VPB SMBC FC")	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp thay đổi gần nhất ngày 14 tháng 2 năm 2022	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	10.928 tỷ đồng Việt Nam	50%

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

***Công ty con** (tiếp theo)*

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("VPBankS") (i)	Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 106/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 4 năm 2009 và Giấy phép Điều chỉnh gần nhất ngày 16 tháng 1 năm 2023	Các hoạt động chứng khoán	15.000 tỷ đồng Việt Nam	99,9537%
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES ("OPES") (ii)	Giấy phép thành lập và hoạt động số 79/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 3 năm 2018 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất ngày 16 tháng 12 năm 2021	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ	550 tỷ đồng Việt Nam	98%

(i) Ngày 14 tháng 1 năm 2022, Ngân hàng đã nhận chuyển nhượng 26.186.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC, tương đương tỷ lệ sở hữu 97,42%. Theo đó, Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC chính thức trở thành công ty con của Ngân hàng kể từ ngày 14 tháng 1 năm 2022 theo luật định.

Ngày 26 tháng 4 năm 2022, Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC tăng vốn điều lệ lên thành 8.920 tỷ đồng, trong đó, VPBank nắm giữ 891.306.000 cổ phần, tương đương với tỷ lệ sở hữu 99,9222%.

Ngày 26 tháng 5 năm 2022, Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank theo Giấy phép điều chỉnh số 40/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Ngày 21 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần chứng khoán VPBank tăng vốn điều lệ lên 15.000 tỷ đồng, trong đó VPBank nắm giữ 1.499.306.000 cổ phần, tương đương với tỷ lệ sở hữu 99,9537%.

(ii) Ngày 1 tháng 11 năm 2022, Ngân hàng đã nhận chuyển nhượng 47.850.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES, nâng tổng số cổ phần VPBank nắm giữ tại OPES từ 6.050.000 lên 53.900.000 cổ phần, tương ứng với tỷ lệ sở hữu 98%. Theo đó, Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES chính thức trở thành công ty con của Ngân hàng kể từ ngày 1 tháng 11 năm 2022 theo luật định.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 29.111 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 25.623 nhân viên).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 *Công ty con (tiếp theo)*

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("triệu VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Tuyên bố tuân thủ*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 *Cơ sở lập báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 *Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)*

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo kết quả lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh đi kèm này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.4 *Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tài chính giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, trừ các thay đổi sau:

Thông tư 27/2021/TT-NHNN ("Thông tư số 27") sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 ("Quyết định số 479") và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Quyết định số 16").

NHNN ban hành Thông tư 27 ngày 31 tháng 12 năm 2021 có hiệu lực thi hành ngày 1 tháng 4 năm 2022 để sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các TCTD và chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định 479 và Quyết định 16. Các thay đổi chính của Thông tư 27 như sau:

- Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản và nội dung hạch toán tương ứng trong hệ thống tài khoản kế toán các TCTD;
- Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu báo cáo tài chính và một số thuyết minh báo cáo tài chính thuộc các mẫu biểu B02/TCTD, B03/TCTD, B05/TCTD;
- Thay thế tên gọi của các mẫu biểu báo cáo tài chính và thay thế, bãi bỏ một số cụm từ khác đã được quy định trước đây tại Quyết định 16.

Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư số 48") ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thông tư số 24 có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 *Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác*

Các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5.*

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng nêu trên.

4.4 *Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng*

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5.*

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác*

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 11 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm trái phiếu do các TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ").

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư cùng ngày của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật; tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài; khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5).

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 ***Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác*** *(tiếp theo)*

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 đến 90 ngày trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nhóm 1; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 ***Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác*** *(tiếp theo)*

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	0%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	5%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 ***Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác*** *(tiếp theo)*

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng và công ty con tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 01 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch COVID-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 01 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ.

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)*

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

Thông tư 03 yêu cầu Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi được thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) Phân loại nợ nếu áp dụng giữ nguyên nhóm nợ khi thực hiện cơ cấu nợ, miễn giảm lãi; (2) Phân loại nợ nếu không áp dụng giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, Ngân hàng căn cứ quy định của NHNN về trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của TCTD, để trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03.

4.6 *Chứng khoán kinh doanh*

4.6.1 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.6.2 *Đo lường*

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá. Trong đó giá của trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này. Theo Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương không thuộc đối tượng trích lập dự phòng giảm giá.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom và kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do Tổ chức tín dụng khác phát hành thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 được mô tả tại *Thuyết minh 4.5.*

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

4.6.2 Đo lường (tiếp theo)

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Thu nhập lãi từ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thực nhận.

4.6.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)*

Chứng khoán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ban hành ngày 7 tháng 4 năm 2022 (có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022). Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương không thuộc đối tượng trích lập dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục *"Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết và kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5.*

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.8 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng và các công ty con có ý định và khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, danh mục còn lại của các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại mục *Thuyết minh số 4.7.*

4.9 *Các hợp đồng mua lại và bán lại*

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 *Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Ngân hàng, nếu các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư thì Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư theo khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính năm của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	x	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	–	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng

Trong trường hợp tổ chức kinh tế nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm Ngân hàng trích lập dự phòng thì Ngân hàng không được thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.11 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.12 *Hao mòn tài sản cố định*

Hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 40 năm
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
Phần mềm máy vi tính	2 – 14 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 – 5 năm

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 *Thuê hoạt động*

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục *"Tổng chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.14 *Các khoản phải thu*

4.14.1 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5.*

4.14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào khoản mục *"Tổng chi phí hoạt động"* trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.15 *Chi phí trả trước, chi phí chờ phân bổ và các khoản ký quỹ*

Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Khoản ký quỹ bảo hiểm của Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES

Căn cứ Nghị định 73/2016/NĐ-CP ("Nghị định 73") quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm ban hành ngày ngày 01 tháng 07 năm 2016, Công ty phải sử dụng một phần vốn điều lệ đã góp hoặc vốn được cấp để ký quỹ tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Mức tiền ký quỹ bằng 2% vốn pháp định. Công ty được hưởng lãi trên khoản ký quỹ bảo hiểm và chỉ được phép rút khoản ký quỹ này khi chấm dứt hoạt động kinh doanh. Khoản ký quỹ bảo hiểm được sử dụng để hoàn thành nghĩa vụ được cam kết với người được bảo hiểm chỉ khi khả năng thanh toán của Công ty không đủ đáp ứng và được sự chấp thuận trước của Bộ tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 *Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm*

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 ("Nghị định 73") của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Công văn số 11219/BTC-QLBH ngày 14 tháng 9 năm 2018 ("Công văn 11219") của Bộ Tài chính chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

4.16.1 Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng phí bảo hiểm đảm bảo cho phần rủi ro mà Ngân hàng có thể phải gánh chịu sau ngày báo cáo. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm và được tính theo phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại Thông tư 50.

Theo đó, dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm được tính theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm x Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả. Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4.16.2 Dự phòng bồi thường cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính, và
- Các yêu cầu đòi bồi thường cho "các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo" ("IBNR") là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc năm tài chính và dự phòng bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong một năm gần nhất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 *Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)*

4.16.3 Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng dao động lớn được trích lập theo hướng dẫn tại Nghị định 73, Thông tư 50 và Công văn 11219. Dự phòng dao động lớn được trích lập hàng năm ở mức 1% mức phí bảo hiểm giữ lại của từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi quỹ dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe). Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4.16.4 Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Ngân hàng áp dụng phương pháp trích lập theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp. Trong mọi trường hợp Ngân hàng đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm và chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp phí bảo hiểm thuần.

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4.16.5 Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Mức trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4.17 *Vốn và các quỹ*

4.17.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.17.2 Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ), cũng như các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ.

4.17.3 Cổ phiếu quỹ

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 *Vốn và các quỹ (tiếp theo)*

4.17.3 Cổ phiếu quỹ (tiếp theo)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

4.17.4 Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân phối từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động riêng vào cuối năm tài chính.

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB AMC") thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015, VPB AMC không tiếp tục trích Quỹ dự phòng tài chính.

Các quỹ dự trữ của Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 thay thế Nghị định 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012, Công ty thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Các quỹ dự trữ của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, lợi nhuận thực hiện của Công ty Chứng khoán, công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thì được phân phối như sau:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 *Vốn và các quỹ (tiếp theo)*

4.17.4 *Các quỹ dự trữ (tiếp theo)*

Các quỹ dự trữ của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank *(tiếp theo)*

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này được trích vào cuối năm, không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022

Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2021 đã bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Công ty chứng khoán VPBankS tổ chức hoạt động, quản lý tài chính theo quy định tại Luật Chứng khoán năm 2019, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hoạt động của công ty chứng khoán, Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 1 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập, Công ty Chứng khoán bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp.

Với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ đã trích lập, Công ty Chứng khoán bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Quỹ dự trữ của Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là mười phần trăm (10%) vốn điều lệ dựa theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Doanh thu và chi phí từ các hoạt động ngân hàng

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11, các khoản nợ Nhóm 1 nhưng phải trích dự phòng cụ thể sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Đối với số lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 kể từ ngày được cơ cấu lại không phải hạch toán thu nhập (dự thu) mà được thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu; thực hiện hạch toán vào thu nhập khi thu được theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa được phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

Doanh thu và chi phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định trong Nghị định 73/2016/NĐ-CP và Thông tư 50/2017/TT-BTC. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm, cụ thể, khi một trong các điều kiện sau được thỏa mãn (1) Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào doanh thu khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm.

Chi bồi thường, hoa hồng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng đã xác định được chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán này cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 *Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)*

Chi bồi thường, hoa hồng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác (tiếp theo)

Hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm được tính theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo các Hợp đồng đại lý, Thỏa thuận môi giới phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong năm theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Chi phí hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác là các khoản chi phí phát sinh trực tiếp để có được các hợp đồng bảo hiểm, được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng. Số dư của các chi phí này tại ngày báo cáo phản ánh chi phí tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng. Đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi khen thưởng và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 50% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong năm tài chính. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong năm tài chính theo quy định tại Thông tư 89/2020/TT-BTC ("Thông tư 89") ngày 11 tháng 11 năm 2020.

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được hạch toán cùng kỳ với kỳ kế toán ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc hoặc phí nhận tái bảo hiểm tương ứng.

Cuối năm tài chính, số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng.

4.19 *Hoạt động mua, bán nợ*

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 11.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 *Hoạt động mua, bán nợ (tiếp theo)*

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
  - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.
  - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Đối với các khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ thì Ngân hàng thực hiện phân loại số tiền chưa thu được như là khoản nợ chưa bán theo Thông tư 11.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Giá bán nợ là số tiền bên bán nợ nhận được từ bên mua nợ theo hợp đồng bán nợ.

4.20 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất *(Thuyết minh số 50)*. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên tài khoản *"Vốn chủ sở hữu"* trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

4.21 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.22 *Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước*

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ các chi phí này vào *"Chi phí lãi và các chi phí tương tự"* theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.25 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ được ghi nhận vào khoản mục *"Tài sản và chứng từ khác"* trên các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.27 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.28 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng và các công ty con ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng quyền chọn và hợp đồng tương lai nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại ngày hiện tại hoặc một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Các hợp đồng quyền chọn

Các hợp đồng quyền chọn là giao dịch giữa bên mua quyền và bên bán quyền, trong đó bên mua quyền có quyền nhưng không có nghĩa vụ mua hoặc bán một lượng ngoại tệ xác định ở một mức tỷ giá xác định trong một khoảng thời gian thỏa thuận trước. Nếu bên mua quyền chọn thực hiện quyền của mình thì bên bán quyền chọn có nghĩa vụ bán hoặc mua lượng ngoại tệ trong hợp đồng trong hợp đồng theo tỷ giá đã được thỏa thuận trước.

Giá mua quyền chọn (phí quyền chọn) đã nhận của giao dịch bán quyền chọn được phân bổ theo đường thẳng vào khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối"* trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 *Các công cụ phái sinh (tiếp theo)*

Các hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ

Các hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ ("TPCP") là cam kết thực hiện mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định là TPCP hoặc trái phiếu giả định có đặc điểm như một TPCP do Kho Bạc Nhà Nước phát hành (hoặc loại khác theo quy định pháp luật) theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai.

Định kỳ hàng ngày, trong thời gian nắm giữ hợp đồng, căn cứ kết quả đánh giá lãi/lỗ vị thế theo từng mã hợp đồng tương lai TPCP, Ngân hàng ghi nhận vào khoản mục *"Thu nhập từ hoạt động khác"* hoặc *"Chi phí cho hoạt động khác"* trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.29 *Lợi ích của nhân viên*

4.29.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.29.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.29.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, Ngân hàng được giảm mức đóng Bảo hiểm thất nghiệp 1% nói trên xuống bằng 0% trong 12 tháng.

4.30 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

***4.30 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại** (tiếp theo)*

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là ba (3) năm.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Tiền mặt bằng VND	2.315.511	2.041.617
Tiền mặt bằng ngoại tệ	342.564	222.998
Vàng	418	81.118
	2.658.493	**2.345.733**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

Tiền gửi tại NHNN	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
- Bằng VND	8.959.095	8.340.980
- Bằng ngoại tệ	976.284	2.519.750
	9.935.379	**10.860.730**

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0,50%/năm và 0,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0,50%/năm và 0,00%/năm).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc (%)	
Số dư bình quân tháng trước của:	**Ngày 31 tháng 12 năm 2022**	**Ngày 31 tháng 12 năm 2021**
Tiền gửi bằng ngoại tệ kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
Tiền gửi bằng VND kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 *Tiền gửi tại các TCTD khác*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Tiền gửi không kỳ hạn	**13.919.103**	**9.173.110**
• Bằng VND	12.276.429	5.434.129
• Bằng ngoại tệ	1.642.674	3.738.981
Tiền gửi có kỳ hạn	**26.852.776**	**31.156.620**
• Bằng VND	20.280.000	27.092.880
• Bằng ngoại tệ	6.572.776	4.063.740
	40.771.879	**40.329.730**

7.2 *Tiền gửi tại các TCTD khác*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Bằng VND	7.193.614	16.858.044
- Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	-	*6.891.839*
	7.193.614	**16.858.044**
Dự phòng rủi ro	-	(83.146)
	7.193.614	**16.774.898**

Mức lãi suất tiền gửi và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(% năm)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(% năm)*
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,00 – 10,75	0,90 – 3,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,01 – 4,25	0,01 – 0,25
Cấp tín dụng bằng VND	4,00 – 10,34	0,85 – 5,03
Cấp tín dụng bằng ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng

Chi tiết chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(% năm)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(% năm)*
Nợ đủ tiêu chuẩn	34.046.390	47.931.518
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	83.146
	34.046.390	**48.014.664**

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

7.3 *Dự phòng cấp tín dụng cho các TCTD khác*

Thay đổi dự phòng cấp tín dụng cho các TCTD khác trong năm như sau:

	Năm 2022 *(triệu đồng)*	Năm 2021 *(triệu đồng)*
Số dư đầu năm	83.146	-
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm *(Thuyết minh số 36)*	-	83.146
Sử dụng dự phòng rủi ro trong năm	(83.146)	-
Số dư cuối năm	**-**	**83.146**

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

8.1 *Chứng khoán nợ*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	7.005.061
Chứng khoán do các TCTD khác phát hành	225.000	-
Chứng khoán do các TCKT khác phát hành	7.625.639	-
	7.850.639	**7.005.061**
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	**(57.192)**	**(34.120)**
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(34.120)
Dự phòng chung chứng khoán kinh doanh	(57.192)	-
	7.793.447	**6.970.941**

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm 2022 như sau:

	Dự phòng chung *(triệu đồng)*	Dự phòng giảm giá *(triệu đồng)*	Tổng cộng *(triệu đồng)*
Số dư đầu năm	-	34.120	34.120
Trích lập/(Hoàn nhập) trong năm *(Thuyết minh số 31)*	57.192	(34.120)	23.072
Số dư cuối năm	**57.192**	**-**	**57.192**

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm 2021 như sau:

	Dự phòng chung *(triệu đồng)*	Dự phòng giảm giá *(triệu đồng)*	Tổng cộng *(triệu đồng)*
Số dư đầu năm	-	-	-
Trích lập trong năm *(Thuyết minh số 31)*	-	34.120	34.120
Số dư cuối năm	**-**	**34.120**	**34.120**

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

8.2 *Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu đã niêm yết	-	7.005.061
Trái phiếu chưa niêm yết *(Thuyết minh 8.3)*	7.625.639	-
Giấy tờ có giá khác chưa niêm yết *(Thuyết minh 8.3)*	225.000	-
	7.850.639	**7.005.061**

8.3 *Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Nợ đủ tiêu chuẩn	7.850.639	-
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	7.850.639	**-**

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(NỢ PHẢI TRẢ) TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) *(triệu đồng)*	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		Giá trị thuần *(triệu đồng)*
		Dòng tiền vào *(triệu đồng)*	Dòng tiền ra *(triệu đồng)*	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**107.266.787**	**105.648.534**	**(105.642.631)**	**5.903**
• Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	27.580.241	27.692.826	(27.472.003)	220.823
• Giao dịch hoán đổi tiền tệ	79.686.546	77.955.708	(78.170.628)	(214.920)
Công cụ tài chính phái sinh khác	**74.334.962**	**44.718.498**	**(44.739.770)**	**(21.272)**
	181.601.749	**150.367.032**	**(150.382.401)**	**(15.369)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**62.203.676**	**62.008.819**	**(62.130.697)**	**(121.878)**
• Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.226.245	4.217.062	(4.201.864)	15.198
• Giao dịch hoán đổi tiền tệ	57.977.431	57.791.757	(57.928.833)	(137.076)
Công cụ tài chính phái sinh khác	**61.319.521**	**53.798.063**	**(53.572.886)**	**225.177**
	123.523.197	**115.806.882**	**(115.703.583)**	**103.299**

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	402.463.934	91,82	330.494.713	93,02
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	191.133	0,04	292.972	0,08
Các khoản trả thay khách hàng	64.862	0,01	29.923	0,01
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	99.305	0,02	170.341	0,05
Cấp tín dụng khác	35.518.813	8,11	24.293.270	6,84
	438.338.047	**100**	**355.281.219**	**100**

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(%/năm)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(%/năm)*
Cho vay bằng VND	3,90 – 16,40	3,15 – 15,40
Cho vay bằng ngoại tệ	3,00 – 7,10	2,60 – 6,50
Cho vay tiêu dùng bằng VND	39,13	39,74

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Nợ đủ tiêu chuẩn	389.363.235	322.226.418
Nợ cần chú ý	23.837.678	16.810.638
Nợ dưới tiêu chuẩn	7.945.484	6.662.218
Nợ nghi ngờ	10.031.492	7.535.242
Nợ có khả năng mất vốn	7.160.158	2.046.703
	438.338.047	**355.281.219**

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Nợ ngắn hạn	146.906.920	135.801.184
Nợ trung hạn	179.453.811	139.094.039
Nợ dài hạn	111.977.316	80.385.996
	438.338.047	**355.281.219**

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Công ty Nhà nước	906.593	0,21	1.086.930	0,31
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	43.668	0,01	281.375	0,08
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	8.742	0,00	26.446	0,01
Công ty TNHH khác	80.118.421	18,28	66.432.340	18,70
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	81.251	0,02	107.926	0,03
Công ty cổ phần khác	99.750.288	22,76	91.086.560	25,64
Công ty hợp danh	1.064	0,00	750	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	73.521	0,02	553.435	0,16
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	73.039	0,02	99.576	0,03
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	81.571	0,02	93.417	0,03
Hộ kinh doanh, cá nhân	257.194.544	58,66	195.511.733	55,01
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	4.924	0,00	-	-
Khác	421	0,00	731	0,00
	438.338.047	**100**	**355.281.219**	**100**

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo một số ngành kinh tế của khách hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.678.961	0,84	3.807.569	1,07
Khai khoáng	1.327.520	0,30	554.164	0,16
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21.391.907	4,88	16.652.370	4,69
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2.302.444	0,53	2.277.161	0,64
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	618.115	0,14	174.778	0,05
Xây dựng	24.118.023	5,50	26.492.203	7,46
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	44.228.974	10,09	40.136.840	11,30
Vận tải kho bãi	11.131.595	2,54	6.107.587	1,72
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9.999.309	2,28	8.895.843	2,50
Thông tin và truyền thông	310.635	0,07	339.174	0,10
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7.211.735	1,65	21.806.591	6,14
Hoạt động kinh doanh bất động sản	67.593.114	15,42	42.567.227	11,98
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	2.533.769	0,58	766.072	0,22
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.392.211	0,32	944.447	0,27
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	4.411	0,00	6.836	0,00
Giáo dục và đào tạo	214.772	0,05	166.771	0,05
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	458.645	0,10	187.843	0,05
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.820.380	0,42	1.584.563	0,45
Hoạt động dịch vụ khác	1.174.612	0,27	3.513.137	0,99
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	153.904.425	35,10	123.947.317	34,86
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	82.922.490	18,92	54.352.231	15,30
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	495	0,00
	438.338.047	**100**	**355.281.219**	**100**

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Dự phòng chung	3.233.834	2.656.663
Dự phòng cụ thể	10.441.831	7.234.274
	13.675.665	**9.890.937**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2022 như sau:

	Dự phòng chung *(triệu đồng)*	Dự phòng cụ thể *(triệu đồng)*	Tổng cộng *(triệu đồng)*
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.656.662	7.234.275	9.890.937
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm *(Thuyết minh số 36)*	577.172	21.884.012	22.461.184
Sử dụng dự phòng do bán nợ	-	(22.134)	(22.134)
Sử dụng dự phòng để xử lí rủi ro tín dụng	-	(18.654.322)	(18.654.322)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	**3.233.834**	**10.441.831**	**13.675.665**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2021 như sau:

	Dự phòng chung *(triệu đồng)*	Dự phòng cụ thể *(triệu đồng)*	Tổng cộng *(triệu đồng)*
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.068.040	2.428.644	4.496.684
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm *(Thuyết minh số 36)*	588.623	18.542.262	19.130.885
Sử dụng dự phòng do bán nợ	-	(37.981)	(37.981)
Sử dụng dự phòng để xử lí rủi ro tín dụng	-	(13.698.651)	(13.698.651)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	**2.656.663**	**7.234.274**	**9.890.937**

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Mua nợ	899.936	965.935
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(6.750)	(7.245)
	893.186	**958.690**

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản mua nợ như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Mua nợ gốc	899.936	965.935
	899.936	**965.935**

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Nợ đủ tiêu chuẩn	899.936	965.935
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	899.936	**965.935**

Thay đổi dự phòng mua nợ trong năm như sau:

	Năm 2022 *(triệu đồng)*	Năm 2021 *(triệu đồng)*
Số đầu năm	7.245	1.952
Trích lập/(Hoàn nhập) trong năm *(Thuyết minh số 36)*	(495)	5.293
Số cuối năm	**6.750**	**7.245**

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Chứng khoán nợ	**82.702.861**	**75.298.164**
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	29.029.461	29.846.833
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	20.781.501	17.668.917
Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	*2.293.454*	*1.407.460*
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	32.891.899	27.782.414
Chứng khoán vốn	**15.357**	**15.357**
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	15.357	15.357
	82.718.218	**75.313.521**
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	**(252.600)**	**(238.024)**
Dự phòng chung	(246.689)	(208.122)
Dự phòng giảm giá	(5.911)	(29.902)
	82.465.618	**75.075.497**

Tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá mang đi thế chấp, cầm cố tại các TCTD khác và thiết lập hạn mức tại Ngân hàng Nhà nước vào thời điểm cuối năm tài chính là 11.305.000 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.805.850 triệu đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá được bán và cam kết mua lại là 3.745.537 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 11.885.000 triệu đồng).

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Trái phiếu niêm yết	31.322.915	31.287.293
Trái phiếu chưa niêm yết *(Thuyết minh số 13.4)*	46.784.107	42.410.865
Giấy tờ có giá khác chưa niêm yết *(Thuyết minh số 13.4)*	4.595.839	1.600.006
Chứng khoán vốn niêm yết	15.357	15.357
	82.718.218	**75.313.521**

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Trái phiếu Chính phủ	498.679	722.934
Giấy tờ có giá khác của TCTD khác trong nước phát hành	111.600	-
	610.279	**722.934**

Tại ngày báo cáo Ngân hàng và công ty con không có trái phiếu mang đi thế chấp, cầm cố (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 100.000 triệu đồng).

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Trái phiếu đã niêm yết	498.679	722.934
Giấy tờ có giá khác chưa niêm yết	111.600	-
	610.279	**722.934**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Kỳ hạn	Lãi suất *%/năm*	Kỳ hạn	Lãi suất *%/năm*
Trái phiếu Chính phủ	5 – 10 năm	2,90 – 9,10	5 – 10 năm	2,90 – 9,10
Giấy tờ có giá khác của TCTD khác trong nước phát hành	6 – 12 tháng	7,00 – 7,50	-	-

13.3 *Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

	Dự phòng chung *(triệu đồng)*	Dự phòng giảm giá *(triệu đồng)*	Tổng cộng *(triệu đồng)*
Số dư đầu năm	**208.122**	**29.902**	**238.024**
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong năm *(Thuyết minh số 32)*	38.567	(23.991)	14.576
Số dư cuối năm	**246.689**	**5.911**	**252.600**

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.3 *Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)*

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm 2022 như sau:

	Dự phòng chung *(triệu đồng)*	Dự phòng giảm giá *(triệu đồng)*	Tổng cộng *(triệu đồng)*
Số dư đầu năm	**313.062**	**15.751**	**328.813**
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong năm *(Thuyết minh số 32)*	(104.940)	14.151	(90.789)
Số dư cuối năm	**208.122**	**29.902**	**238.024**

13.4 *Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Nợ đủ tiêu chuẩn	51.379.946	44.010.871
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	51.379.946	**44.010.871**

13.5 *Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Nợ đủ tiêu chuẩn	111.600	-
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	111.600	**-**

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

14.1 *Đầu tư dài hạn khác*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị gốc *(triệu đồng)*	Tỉ lệ sở hữu *(%)*	Giá trị gốc *(triệu đồng)*	Tỉ lệ sở hữu *(%)*
Đầu tư vào tổ chức kinh tế				
Công ty Cổ phần Vận tải ITRACO	-	-	21	0,64
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng (PCB)	3.934	3,28	3.934	3,28
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	185.276	7,44	185.276	7,44
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES *(Thuyết minh số 1)*	-	-	60.500	11,00
	189.210		**249.731**	
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	**-**		**(21)**	
	189.210		**249.710**	

14.2 *Dự phòng đầu tư dài hạn*

Thay đổi dự phòng đầu tư dài hạn khác trong năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Số đầu năm	21	21
Sử dụng dự phòng để xử lý khoản góp vốn đầu tư dài hạn	(21)	-
Số cuối năm	**-**	**21**

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 *Tài sản cố định hữu hình*

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc *triệu đồng*	Máy móc, thiết bị *triệu đồng*	Phương tiện vận tải *triệu đồng*	Thiết bị dụng cụ quản lý *triệu đồng*	TSCĐ hữu hình khác *triệu đồng*	Tổng cộng *triệu đồng*
Nguyên giá						
• Số dư đầu năm	1.017.139	1.173.399	168.251	133.520	66.716	2.559.025
• Mua trong năm	-	16.997	32.599	2.047	-	51.643
• Tăng khác	-	111.761	2.687	31.509	-	145.957
• Thanh lý	-	(3.966)	(9.896)	(3.214)	(6.012)	(23.088)
Số dư cuối năm	**1.017.139**	**1.298.191**	**193.641**	**163.862**	**60.704**	**2.733.537**
Giá trị khấu hao luỹ kế						
• Số dư đầu năm	119.675	919.586	120.096	118.840	63.871	1.342.068
• Khấu hao trong năm	26.413	127.425	16.328	11.525	1.827	183.518
• Tăng khác	-	-	674	10.959	-	11.633
• Thanh lý	-	(3.940)	(9.716)	(3.200)	(5.934)	(22.790)
Số dư cuối năm	**146.088**	**1.043.071**	**127.382**	**138.124**	**59.764**	**1.514.429**
Giá trị còn lại						
• Tại ngày đầu năm	897.464	253.813	48.155	14.680	2.845	1.216.957
• Tại ngày cuối năm	871.051	255.120	66.259	25.738	940	1.219.108

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.015.623 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 879.779 triệu đồng).

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

15.2 *Tài sản cố định vô hình*

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	Quyền sử dụng đất *(triệu đồng)*	Phần mềm máy vi tính *(triệu đồng)*	Tổng cộng *(triệu đồng)*
Nguyên giá			
• Số dư đầu năm	65.127	1.487.276	1.552.403
• Mua trong năm	-	54.256	54.256
• Tăng khác	-	102.964	102.964
• Thanh lý	-	(100)	(100)
Số dư cuối năm	**65.127**	**1.644.396**	**1.709.523**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
• Số dư đầu năm	868	895.519	896.387
• Hao mòn trong năm	-	182.859	182.859
• Giảm khác	-	(8.641)	(8.641)
• Thanh lý	-	(100)	(100)
Số dư cuối năm	**868**	**1.069.637**	**1.070.505**
Giá trị còn lại			
• Số dư đầu năm	64.259	591.757	656.016
• Số dư cuối năm	64.259	574.759	639.018

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 535.647 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 440.184 triệu đồng).

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 *Các khoản phải thu*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Các khoản phải thu nội bộ	289.741	153.154
Các khoản phải thu bên ngoài	38.996.111	38.797.967
- Phải thu về thư tín dụng trả chậm (*)	*34.191.479*	*35.569.214*
- Ký quỹ & khoản phải thu hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	*1.740*	*20.388*
- Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	*1.712.935*	*749.133*
- Tài sản có rủi ro tín dụng	*151.549*	*33.063*
- Phải thu về hoạt động thanh toán	*971.281*	*998.990*
- Tạm ứng nhà cung cấp	*325.548*	*214.297*
- Dự phòng phí và bồi thường nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	*226.317*	-
- Phải thu bên ngoài khác	*1.415.262*	*1.212.882*
Mua sắm tài sản cố định	109.566	63.797
Xây dựng cơ bản dở dang	14.047	407
	39.409.465	**39.015.325**

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.1 *Các khoản phải thu (tiếp theo)*

Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Nợ đủ tiêu chuẩn	71.549	-
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	80.000	33.063
	151.549	**33.063**

16.2 *Các khoản lãi, phí phải thu*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Lãi phải thu từ tiền gửi	10.037	13.538
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	2.067.399	1.454.343
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	3.746.679	2.576.793
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	1.364.283	425.126
Lãi phải thu từ hoạt động mua nợ	4.504	4.804
Phí phải thu	686.229	422.600
	7.879.131	**4.897.204**

16.3 *Tài sản Có khác*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Vật liệu	17.898	10.473
Chi phí trả trước chờ phân bổ	3.692.112	1.571.506
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý	299.883	311.841
Trong đó: Bất động sản	299.883	311.841
Lợi thế thương mại *(Thuyết minh số 17)*	195.492	-
	4.205.385	**1.893.820**

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.4 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác là dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Số dư đầu năm	**52.327**	**40.278**
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm	**27.332**	**12.049**
Trong đó:		
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng *(Thuyết minh số 36)*	537	(556)
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi *(Thuyết minh số 35)*	26.795	12.605
Tăng khác	**17**	**-**
Số dư cuối năm	**79.676**	**52.327**

Chi tiết dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Dự phòng chung tài sản có rủi ro tín dụng	537	-
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	79.139	52.327
	79.676	**52.327**

Cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng không có nợ phải thu không có khả năng thu hồi đã xử lý tài chính.

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Tổng giá trị lợi thế thương mại ("LTTM") *(Thuyết minh số 49)*	**231.167**	**-**
Thời gian phân bổ (năm)	**3**	**-**
• Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	-	-
• Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	-	-
LTTM tăng trong năm	**231.167**	**-**
• LTTM phát sinh trong năm	231.167	-
LTTM giảm trong năm	**35.675**	**-**
• Giá trị LTTM phân bổ trong năm	35.675	-
Tổng giá trị LTTM chưa phân bổ cuối năm *(Thuyết minh số 16.3)*	**195.492**	**-**

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**1.921.140**	**8.452.993**
• Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	1.913.726	8.442.775
• Vay khác	7.414	10.218
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	**8.093**	**1.382**
• Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	8.093	1.382
	1.929.233	**8.454.375**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tiền vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có kỳ hạn 3 tháng đến 1 năm với lãi suất 3,30%/năm đến 6,33%/năm (31 tháng 12 năm 2021: tiền vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có kỳ hạn từ 2 tuần đến 12 tháng với lãi suất từ 2,50%/năm đến 3,30%/năm).

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

19.1 *Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Tiền gửi không kỳ hạn	**11.040.926**	**3.781.902**
• Bằng VND	11.040.899	3.781.884
• Bằng ngoại tệ	27	18
Tiền gửi có kỳ hạn	**40.285.001**	**43.324.899**
• Bằng VND	27.412.000	39.215.499
• Bằng ngoại tệ	12.873.001	4.109.400
	51.325.927	**47.106.801**

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

19.2 Vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Phải trả về nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm	**31.795.948**	**35.873.653**
Vay các TCTC, TCTD khác	**57.127.241**	**31.638.652**
• Bằng VND	6.723.401	7.854.569
• Bằng ngoại tệ	50.403.840	23.784.083
Trong đó: Vốn vay bằng ngoại tệ từ Công ty Tài Chính Quốc tế ("IFC")	*5.755.219*	*5.805.184*
	88.923.189	**67.512.305**

Các khoản vay các TCTC, TCTD khác theo kỳ hạn gốc tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Đến 6 tháng	5.096.405	5.323.279
Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	12.456.417	8.499.950
Từ trên 12 tháng đến 5 năm	39.541.529	17.773.086
Từ trên 5 năm trở lên	32.890	42.337
	57.127.241	**31.638.652**

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các TCTC, TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(% năm)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(% năm)*
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	4,00 – 12,00	0,70 – 3,30
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	1,10 – 4,80	0,10 – 0,25
Tiền vay các TCTC, TCTD khác bằng VND	2,50 – 14,00	1,70 – 4,98
Tiền vay các TCTC, TCTD khác bằng ngoại tệ	0,75 – 8,06	0,47 – 9,00

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Tiền gửi không kỳ hạn	**50.149.266**	**53.004.407**
• Bằng VND	47.395.456	51.840.603
• Bằng ngoại tệ	2.753.810	1.163.804
Tiền gửi có kỳ hạn	**249.386.270**	**187.750.149**
• Bằng VND	247.109.955	185.652.557
• Bằng ngoại tệ	2.276.315	2.097.592
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**67.894**	**78.364**
• Bằng VND	10.696	16.714
• Bằng ngoại tệ	57.198	61.650
Tiền ký quỹ	**3.547.987**	**1.004.108**
• Bằng VND	2.606.571	796.886
• Bằng ngoại tệ	941.416	207.222
	303.151.417	**241.837.028**

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Công ty Nhà nước	2.588.867	0,85	1.719.830	0,71
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	919.889	0,30	1.740.736	0,72
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	86.401	0,03	101.457	0,04
Công ty TNHH khác	28.194.131	9,30	30.411.250	12,58
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.769.711	0,58	4.644.930	1,92
Công ty cổ phần khác	96.917.697	31,97	84.611.437	34,99
Công ty hợp danh	3.741	0,00	4.558	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	42.039	0,01	38.041	0,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	417.126	0,14	446.133	0,18
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	31.408	0,01	137.984	0,06
Hộ kinh doanh, cá nhân	168.798.744	55,70	114.643.104	47,41
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.981.847	0,98	2.982.130	1,23
Khác	399.816	0,13	355.438	0,14
	303.151.417	**100**	**241.837.028**	**100**

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(% năm)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(% năm)*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,20	0,10 - 0,20
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20 – 12,10	0,20 - 10,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 – 0,80	0,00 - 1,20

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND từ Dự án Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)	47.050	103.930

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro có kỳ hạn từ 4 năm đến 10 năm và lãi suất 4,332%/năm (31 tháng 12 năm 2021: kỳ hạn từ 3 năm đến 10 năm và lãi suất 3,864%/năm).

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá theo kỳ hạn gốc như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Dưới 12 tháng	29.220.569	13.641.911
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	33.439.747	66.273.051
Từ 5 năm trở lên	1.039.658	1.380.671
	63.699.974	**81.295.633**

Giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu, có lãi suất từ 3,00%/năm đến 15,00%/năm (31 tháng 12 năm 2021: từ 2,40%/năm đến 10,00%/năm).

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	48.579	393.779
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho các tổ chức kinh tế	36.039.248	34.542.604
Trái phiếu (*)	27.612.147	46.359.250
	63.699.974	**81.295.633**

(*) Bao gồm 300 triệu USD tương đương 6.849.000 triệu đồng trái phiếu quốc tế có kỳ hạn 36 tháng, lãi suất 6,25%/năm, phát hành ngày 17 tháng 7 năm 2019. Tại 31 tháng 12 năm 2022, khoản trái phiếu quốc tế này đã được tất toán đúng hạn.

23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

23.1 *Các khoản lãi, phí phải trả*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	4.399.365	1.986.882
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	657.227	697.997
Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá	1.752.852	2.307.275
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTC, TCTD khác	920.457	349.929
Lãi phải trả cho vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	40	-
Lãi phải trả cho hoạt động nhận cấp tín dụng khác	3.458	-
Lãi phải trả cho các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	855.076	214.637
Phí phải trả	8.106	787
	8.596.581	**5.557.507**

23.2 *Các khoản phải trả và công nợ khác*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Các khoản phải trả nội bộ	**261.019**	**446.723**
• Phải trả nhân viên	261.019	446.723
Các khoản phải trả bên ngoài	**9.552.363**	**8.816.990**
• Các khoản khách hàng trả trước	652.547	853.129
• Doanh thu chờ phân bổ	246.740	277.611
• Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	565.852	-
• Các khoản treo chờ chuyển tiền	371.948	357.376
• Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước *(Thuyết minh số 24)*	3.157.923	4.689.105
• Phải trả về hoạt động thanh toán	2.518.300	882.715
• Phải trả nhà cung cấp	15.711	6.823
• Các khoản phải trả khác	2.023.342	1.750.231
	9.813.382	**9.263.713**

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm *(triệu đồng)*	Phát sinh trong năm			Số dư cuối năm *(triệu đồng)*
		Số phải nộp *(triệu đồng)*	Tổng khác *(triệu đồng)*	Số đã nộp *(triệu đồng)*	
Thuế giá trị gia tăng (*)	60.164	544.056	611	(507.371)	97.460
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	4.545.027	4.859.848	623	(6.445.272)	2.960.226
Thuế khác	83.914	989.394	806	(973.877)	100.237
	4.689.105	**6.393.298**	**2.040**	**(7.926.520)**	**3.157.923**

(*) Ngân hàng được gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ theo Nghị định 34/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 về việc gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2022.

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm 2022 *(triệu đồng)*	Năm 2021 *(triệu đồng)*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**21.220.132**	**14.363.770**
Cộng/(Trừ)		
- Lỗ từ Công ty con	3.126.138	-
- Thu nhập không chịu thuế	(12.801)	(1.967)
- Chi phí không được khấu trừ	20.142	23.710
- Các khoản giảm trừ khác	(6.408)	(16.493)
- Điều chỉnh chi phí do hợp nhất báo cáo tài chính	174.198	42.643
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	**24.521.400**	**14.411.663**
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	4.904.280	2.882.333
Điều chỉnh số thuế phải nộp các năm trước	(44.432)	4.267
Chi phí thuế TNDN trong năm	**4.859.848**	**2.886.600**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	**4.545.027**	**1.169.201**
Thuế TNDN đã trả trong năm	(6.445.272)	(3.581.137)
Thuế TNDN do thoái vốn tại công ty con	-	4.070.363
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp do hợp nhất BCTC	623	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**2.960.226**	**4.545.027**

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	566.968	-

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả của Ngân hàng chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	8.844	-

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Vốn điều lệ *triệu đồng*	Thặng dư vốn cổ phần *triệu đồng*	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ *triệu đồng*	Quỹ dự phòng tài chính *triệu đồng*	Quỹ đầu tư phát triển *triệu đồng*	Lợi nhuận chưa phân phối *triệu đồng*	Cổ phiếu quỹ *triệu đồng*	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát *triệu đồng*	Tổng cộng *triệu đồng*
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	**25.299.680**	**365.727**	**1.637.228**	**4.331.774**	**5.942.766**	**17.415.364**	**(2.199.037)**	**-**	**52.793.502**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	11.721.208	-	(244.038)	11.477.170
Trích lập các quỹ	-	-	1.390.064	2.779.975	884.897	(5.054.936)	-	-	-
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần (i)	19.757.250	-	(807.872)	-	(3.600.000)	(15.349.378)	-	-	-
Phát hành cổ phiếu cho nhân viên từ cổ phiếu quỹ theo ESOP (ii)	-	(288.525)	-			-	438.525	-	150.000
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	13.706.956	-	8.150.519	21.857.475
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	**45.056.930**	**77.202**	**2.219.420**	**7.111.749**	**3.227.663**	**22.439.214**	**(1.760.512)**	**7.906.481**	**86.278.147**
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần trong năm	-	-	-	-	-	18.167.968	-	(1.259.161)	16.908.807
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ (iv)	22.377.306	-	(1.374.648)	-	-	(21.002.658)	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	961.649	1.917.845	-	(2.879.494)	-	-	-
Điều chuyển quỹ Đầu tư Phát triển sang Thặng dư vốn cổ phần	-	499.844	-	-	(499.844)	-	-	-	-
Phát hành ESOP từ cổ phiếu quỹ (iii)	-	(577.046)	-	-	-	-	877.046	-	300.000
Chuyển từ quỹ Đầu tư Phát triển của công ty con về lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng mẹ	-	-	-	-	(28.750)	28.750	-	-	-
Ảnh hưởng do mua mới công ty con trong năm	-	-	-	-	-	-	-	17.236	17.236
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	-	294	-	(294)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(2.270)	-	-	(2.270)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	**67.434.236**	**-**	**1.806.421**	**9.029.594**	**2.699.069**	**16.751.804**	**(883.466)**	**6.664.262**	**103.501.920**

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 191/2021/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 9 năm 2021 về phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn cổ phần, Ngân hàng đã phát hành thành công 1.975.725.021 cổ phiếu tại ngày 08 tháng 10 năm 2021 để trả cổ tức và để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Ngày 18 tháng 10 năm 2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phát hành công văn số 6372/UBCK-QLCB về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu nêu trên của VPBank.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 173/2021/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 8 năm 2021, Ngân hàng đã phát hành thành công 15.000.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ nhân viên (ESOP) với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Ngày 24 tháng 8 năm 2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phát hành Công văn số 4833/UBCK-QLCB về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả sử dụng cổ phiếu quỹ bán cho người lao động.

(iii) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 236/2022/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 8 năm 2022, Ngân hàng đã phát hành thành công 30.000.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ nhân viên ("ESOP") với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Ngày 26 tháng 8 năm 2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phát hành Công văn số 5764/UBCK-QLCB về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả sử dụng cổ phiếu quỹ bán cho người lao động.

(iv) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 240/2022/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 8 năm 2022 về phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần, Ngân hàng đã phát hành thành công 2.237.730.614 cổ phiếu tại ngày 11 tháng 10 năm 2022 để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Ngày 14 tháng 10 năm 2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phát hành Công văn số 6876/UBCK-QLCB về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu nêu trên của VPBank.

25.2 Vốn cổ phần

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Số lượng *(cổ phiếu)*	Mệnh giá *(triệu đồng)*	Số lượng *(cổ phiếu)*	Mệnh giá *(triệu đồng)*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**6.743.423.601**	**67.434.236**	**4.505.692.987**	**45.056.930**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**6.743.423.601**	**67.434.236**	**4.505.692.987**	**45.056.930**
• Cổ phiếu phổ thông	6.743.423.601	67.434.236	4.505.692.987	45.056.930
Số lượng cổ phiếu đã được mua lại làm cổ phiếu quỹ	**(30.219.600)**	**(302.196)**	**(60.219.600)**	**(602.196)**
• Cổ phiếu phổ thông	(30.219.600)	(302.196)	(60.219.600)	(602.196)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**6.713.204.001**	**67.132.040**	**4.445.473.387**	**44.454.734**
• Cổ phiếu phổ thông	6.713.204.001	67.132.040	4.445.473.387	44.454.734

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

26. THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021 *(điều chỉnh số lượng cổ phiếu bình quân)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng *(Triệu đồng)*	18.167.968	11.721.208
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm *(Cổ phiếu)* (*)	6.685.217.725	6.643.349.682
Thu nhập cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**2.718**	**1.764**

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được tính bằng lợi nhuận sau thuế phân bổ cho Ngân hàng mẹ trừ đi (-) cổ tức chi trả cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có).

(*) Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân gia quyền trong năm 31 tháng 12 năm 2021 đã điều chỉnh như sau:

	Năm 2021
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang theo báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	4.428.903.799
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ năm 2022 (i)	2.214.445.883
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân gia quyền trong năm sau điều chỉnh	**6.643.349.682**

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 240/2022/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 8 năm 2022 về phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần, Ngân hàng đã phát hành thành công 2.237.730.614 cổ phiếu tại ngày 11 tháng 10 năm 2022 để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Ngày 14 tháng 10 năm 2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phát hành Công văn số 6876/UBCK-QLCB về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu nêu trên của VPBank.

Tại thời điểm cuối năm tài chính, không có sự kiện hoặc tình huống nào có thể dẫn đến lãi suy giảm trên cổ phiếu.

27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2022 *(triệu đồng)*	Năm 2021 *(triệu đồng)*
Thu nhập lãi tiền gửi	373.072	128.305
Thu nhập lãi cho vay	53.704.418	44.083.317
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	5.836.749	4.617.157
Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	141.437	33.700
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	5.695.312	4.583.457
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	257.656	216.850
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua nợ	103.867	54.691
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.924.488	1.726.778
	62.200.250	**50.827.098**

28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2022 *(triệu đồng)*	Năm 2021 *(triệu đồng)*
Trả lãi tiền gửi	13.336.596	9.808.043
Trả lãi tiền vay	2.914.952	1.297.477
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	4.074.916	4.665.994
Chi phí hoạt động tín dụng khác	852.728	706.755
	21.179.192	**16.478.269**

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2022 *(triệu đồng)*	Năm 2021 *(triệu đồng)*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**10.455.695**	**6.884.061**
• Thu từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	2.364.657	1.358.023
• Thu từ dịch vụ tư vấn	81.520	190.091
• Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	3.353.881	2.362.235
• Thu từ dịch vụ khác	4.655.637	2.973.712
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(4.017.943)**	**(2.825.030)**
• Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(285.365)	(264.710)
• Chi về dịch vụ tư vấn	(3.835)	(8.450)
• Chi về dịch vụ bảo hiểm	(57.204)	-
• Hoa hồng môi giới	(989.431)	(1.008.243)
• Chi từ dịch vụ khác	(2.682.108)	(1.543.627)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**6.437.752**	**4.059.031**

30. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2022 *(triệu đồng)*	Năm 2021 *(triệu đồng)*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**1.995.482**	**6.225.348**
• Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.449.660	1.248.163
• Thu về kinh doanh ngoại tệ và vàng	2.697	16.766
• Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	543.125	4.960.419
Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(2.613.532)**	**(6.301.742)**
• Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(797.163)	(442.625)
• Chi về kinh doanh ngoại tệ và vàng	(25.822)	(32.166)
• Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.790.547)	(5.826.951)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(618.050)**	**(76.394)**

31. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm 2022 *(triệu đồng)*	Năm 2021 *(triệu đồng)*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	239.784	113.053
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(365.906)	(70.054)
Chi phí dự phòng chứng khoán kinh doanh *(Thuyết minh số 8.1)*	(23.072)	(34.120)
	(149.194)	**8.879**

32. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2022 *(triệu đồng)*	Năm 2021 *(triệu đồng)*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.019.730	3.395.676
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(496.399)	(335.599)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán *(Thuyết minh số 13.3)*	(14.576)	90.789
	508.755	**3.150.866**

33. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2022 *(triệu đồng)*	Năm 2021 *(triệu đồng)*
Thu nhập từ hoạt động khác	**13.017.039**	**5.468.704**
• Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	2.838.951	1.713.898
• Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	3.746.268	3.287.966
• Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.944	1.603
• Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	82.643	110.514
• Thu từ hoạt động mua bán nợ	340.102	-
• Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	814	566
• Thu nhận hỗ trợ và thu nhập khác	6.005.317	354.157
Chi phí cho hoạt động khác	**(2.433.072)**	**(2.660.916)**
• Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(1.988.474)	(1.247.964)
• Chi về thanh lý tài sản cố định	(163)	-
• Chi về thanh lý tài sản khác	(32.286)	(142.435)
• Chi về hoạt động mua bán nợ	(21)	(585.284)
• Chi khác	(412.128)	(685.233)
	10.583.967	**2.807.788**

34. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	Năm 2022 *(triệu đồng)*	Năm 2021 *(triệu đồng)*
Thu nhập thanh lý, thoái vốn đầu tư vào đơn vị khác	-	509
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	12.801	1.967
	12.801	**2.476**

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2022 *(triệu đồng)*	Năm 2021 *(triệu đồng)*
Chi phí thuế, lệ phí và phí	**1.171**	**2.778**
Chi phí cho nhân viên	**8.327.741**	**6.230.506**
Trong đó:		
• Chi lương và phụ cấp	7.616.701	5.615.916
• Các khoản chi đóng góp theo lương	377.974	341.240
• Chi trợ cấp	185.655	148.772
• Chi khác	147.411	124.578
Chi về tài sản	**1.627.331**	**1.467.665**
Trong đó:		
• Khấu hao tài sản cố định	366.377	379.228
• Chi thuê tài sản	807.641	748.722
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	**1.571.486**	**1.054.780**
Trong đó:		
• Chi công tác phí	29.439	13.655
• Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	20.897	1.987
Trích lập dự phòng rủi ro khác	**26.795**	**12.605**
• Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi *(Thuyết minh số 16.4)*	26.795	12.605
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	**182.448**	**176.046**
Chi phí hoạt động khác	**2.378.759**	**1.774.557**
	14.115.731	**10.718.937**

36. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm 2022 *(triệu đồng)*	Năm 2021 *(triệu đồng)*
Chi phí dự phòng rủi ro tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác *(Thuyết minh số 7.3)*	-	83.146
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng *(Thuyết minh số 11)*	22.461.184	19.130.885
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ *(Thuyết minh số 12)*	(495)	5.293
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho các tài sản có rủi ro tín dụng khác *(Thuyết minh số 16.4)*	537	(556)
	22.461.226	**19.218.768**

37. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	2.658.493	2.345.733
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	9.935.379	10.860.730
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	13.919.103	9.173.110
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi	26.832.776	31.156.620
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua	699.420	241.735
	54.045.171	**53.777.928**

38. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	Năm 2022 *(triệu đồng)*	Năm 2021 *(triệu đồng)*
I. Tổng số nhân viên bình quân *(người)* (Chỉ bao gồm các nhân viên chính thức)	**27.433**	**23.307**
II. Thu nhập của nhân viên *(triệu đồng)*		
1. Tổng quỹ lương	7.305.817	5.490.524
2. Thu nhập khác	479.620	258.781
3. Tổng thu nhập (1+2)	7.785.437	5.749.305
4. Tiền lương bình quân tháng	22,19	19,63
5. Thu nhập bình quân tháng	23,65	20,56

39. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

39.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	**Ngày 31 tháng 12 năm 2021** *(triệu đồng)*
Bất động sản	764.230.582	462.522.578
Động sản	78.159.112	58.498.987
Giấy tờ có giá	224.648.570	265.743.561
Các tài sản đảm bảo khác	485.374.522	288.885.946
	1.552.412.786	**1.075.651.072**

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	**Ngày 31 tháng 12 năm 2021** *(triệu đồng)*
Giấy tờ có giá	192.069	8.411.805

39.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng được đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	**Ngày 31 tháng 12 năm 2021** *(triệu đồng)*
Giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố *(Thuyết minh số 13.1)*	11.305.000	2.905.850
Giấy tờ có giá bán và cam kết mua lại *(Thuyết minh số 13.1)*	3.745.537	11.885.000
Các tài sản khác đưa đi thế chấp, cầm cố	23.809.034	17.226.698
	38.859.571	**32.017.548**

40. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Cam kết bảo lãnh vay vốn	**2.468.421**	**28.721**
Cam kết giao dịch hối đoái	**162.851.173**	**116.395.985**
• Cam kết mua ngoại tệ	1.158.171	520.241
• Cam kết bán ngoại tệ	786.489	155.144
• Cam kết giao dịch hoán đổi	160.906.513	115.720.600
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	**46.948.724**	**49.784.582**
• Cam kết trong nghiệp vụ L/C	47.999.900	50.011.565
• *Trừ:* Tiền ký quỹ	(1.051.176)	(226.983)
Bảo lãnh khác	**22.209.420**	**16.818.493**
• Cam kết bảo lãnh thanh toán	7.891.410	3.637.070
• Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	6.479.337	5.100.510
• Cam kết bảo lãnh dự thầu	420.894	703.141
• Cam kết bảo lãnh khác	7.739.348	7.962.153
• *Trừ:* Tiền ký quỹ	(321.569)	(584.381)
Các cam kết khác	**316.119.801**	**266.901.038**
• *Trong đó:* Hạn mức tín dụng chưa sử dụng có thể hủy ngang	206.575.687	164.431.886
Nghĩa vụ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	**550.597.539**	**449.928.819**

41. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG KHÁC

41.1 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Lãi cho vay chưa thu được	7.489.151	7.739.004
Phí phải thu chưa thu được	749.674	759.564
	8.238.825	**8.498.568**

41.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	41.712.320	32.886.199
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	26.157.271	28.938.268
	67.869.591	**61.824.467**

41. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG KHÁC (tiếp theo)

41.3 Tài sản và chứng từ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(triệu đồng)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(triệu đồng)*
Tài sản khác giữ hộ	16.066.099	6.991.088
Tài sản thuê ngoài (*)	6.299.679	5.381.903
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	72.217.203	56.631.791
	94.582.981	**69.004.782**

(*) Thể hiện giá trị tiền thuê còn phải trả theo thời hạn của các hợp đồng thuê còn hiệu lực tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

		Giá trị	
Bên liên quan	**Giao dịch**	**Năm 2022** *(triệu đồng)*	**Năm 2021** *(triệu đồng)*
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Chi phí nhận tiền gửi	(2.117)	(684)

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

		Số dư phải thu/ (phải trả)	
Bên liên quan	**Diễn giải**	**Ngày 31 tháng 12 năm 2022** *(VND)*	**Ngày 31 tháng 12 năm 2021** *(VND)*
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Tiền gửi tại Ngân hàng	(189.229)	(64.900)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Bên liên quan	**Chức danh**	**Năm 2022** *(triệu đồng)*	**Năm 2021** *(triệu đồng)*
Thành viên Hội đồng Quản trị			
Thù lao			
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch	(3.360)	(3.360)
Ông Bùi Hải Quân	Phó chủ tịch	(3.120)	(3.120)
Ông Lô Bằng Giang	Phó chủ tịch	(3.120)	(3.120)
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên độc lập	(1.200)	(1.200)
Thành viên Ban kiểm soát			
Thù lao, chi phí lương và phụ cấp	Ban Kiểm soát	(7.928)	(7.488)
Tổng Giám đốc và Thành viên Ban Tổng Giám đốc			
Tiền lương và phụ cấp	Ban Tổng Giám đốc	(57.747)	(51.097)

Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không có các giao dịch, các khoản phải thu, phải trả trọng yếu nào khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày với các bên liên quan.

43. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Trong nước *triệu đồng*	Nước ngoài *triệu đồng*	Tổng cộng *triệu đồng*
Tổng dư nợ cho vay khách hàng, mua nợ và cấp tín dụng cho các TCTD khác	446.431.597	-	446.431.597
Tổng huy động	448.548.974	60.527.816	509.076.790
Các cam kết tín dụng và bảo lãnh khác	71.626.565	-	71.626.565
Công cụ tài chính phái sinh	54.965	(39.596)	15.369
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	91.179.136	-	91.179.136

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất, đồng thời chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên có quyền biểu quyết và các thành viên không có quyền biểu quyết.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo; các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.1 *Rủi ro tín dụng*

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.1 *Rủi ro tín dụng (tiếp theo)*

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn *(triệu đồng)*	Đã quá hạn và chưa bị giảm giá *(triệu đồng)*	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng *(triệu đồng)*	Tổng cộng *(triệu đồng)*
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	**47.965.493**	**-**	**-**	**47.965.493**
• Tiền gửi tại TCTD khác	40.771.879	-	-	40.771.879
• Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.193.614	-	-	7.193.614
Chứng khoán kinh doanh	**7.850.639**	**-**	**-**	**7.850.639**
Cho vay khách hàng và mua nợ	**390.263.171**	**1.920.094**	**47.054.718**	**439.237.983**
Chứng khoán đầu tư	**83.328.497**	**-**	**-**	**83.328.497**
• Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	82.718.218	-	-	82.718.218
• Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	610.279	-	-	610.279
Tài sản Có khác	**51.942.453**	**1.158**	**117.338**	**52.060.949**
Tổng cộng	**581.350.253**	**1.921.252**	**47.172.056**	**630.433.561**

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 11; các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01 và Thông tư 03 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 và không phải trích lập dự phòng bổ sung theo Thông tư 03 và Thông tư 14; các khoản mua nợ, các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48 và Thông tư 24. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá là do Ngân hàng và các công ty con đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác thuộc Khối Quản trị Rủi ro. Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình; xây dựng các công cụ đo lường; đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng. Các vấn đề liên quan đến quản trị rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất sổ ngân hàng thuộc chức năng giám sát và tham mưu của Hội đồng Quản lý Rủi ro Thị trường (MACO).

Về hệ thống các quy định nội bộ quản lý Rủi ro Thị trường, ngân hàng đã ban hành chính sách quản lý Rủi ro Thị trường, quy định các nguyên tắc quản trị rủi ro, vai trò và trách nhiệm các bên liên quan trong quy trình quản trị rủi ro thị trường, quy chuẩn nguyên tắc đo lường và giám sát rủi ro thị trường. Bên cạnh đó, quy định về phân tách Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng cũng được ban hành theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tuân thủ tiêu chuẩn Basel II, đảm bảo quản lý từng công cụ theo bản chất rủi ro gắn liền với công cụ đó. Để quản lý theo cấp độ danh mục, ngân hàng đề ra chiến lược cho từng danh mục của Khối Thị trường Tài chính, được rà soát và cập nhật hàng năm. Chiến lược quy định rõ các công cụ hợp lệ, phân tích các rủi ro tiềm ẩn và chiến lược phòng vệ cho từng danh mục. Phương pháp định giá cũng đã được ban hành theo tiêu chuẩn IFRS, giúp tính toán giá trị hợp lý của các sản phẩm tài chính một cách chính xác.

Các loại rủi ro thị trường của Ngân hàng (bao gồm rủi ro tiền tệ, lãi suất, giá hàng hóa, quyền chọn, chênh lệch lợi suất và thanh khoản thị trường) đều được phân tích chuyên sâu, nhận diện, đo lường và quản lý bằng hệ thống các hạn mức nội bộ. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro bao gồm các báo cáo rủi ro định kỳ (chủ yếu là hàng ngày) và báo cáo các trường hợp vi phạm hạn mức.

Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được xây dựng kết hợp giữa phương pháp tiếp cận từ trên xuống (top-down) dựa vào khẩu vị rủi ro của Ngân hàng, quy định của NHNN và các quy định của đối tác chiến lược và phương pháp từ dưới lên (bottom-up) dựa vào nhu cầu từ đơn vị kinh doanh và phân tích rủi ro-lợi nhuận.

Đối với công tác quản lý rủi ro Đối tác, Ngân hàng đã ban hành văn bản về quy định xác định và phê duyệt hạn mức giao dịch của Ngân hàng đối với khách hàng là định chế tài chính, trong đó đưa ra quy định để xác định hạn mức cho các giao dịch có yếu tố rủi ro thị trường và rủi ro đối tác, đảm bảo tất cả mọi yếu tố rủi ro đều được cân nhắc trong quá trình cấp hạn mức cho đối tác.

(a) Rủi ro lãi suất

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 10* và *Thuyết minh số 20*.

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo):

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Quá hạn *(triệu đồng)*	Không chịu lãi *(triệu đồng)*	Thời hạn định lại lãi suất						Tổng cộng *(triệu đồng)*
			Đến 1 tháng (triệu đồng)	*Từ 1–3 tháng (triệu đồng)*	*Từ 3–6 tháng (triệu đồng)*	*Từ 6–12 tháng (triệu đồng)*	*Từ 1–5 năm (triệu đồng)*	*Trên 5 năm (triệu đồng)*	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.658.493	-	-	-	-	-	-	2.658.493
Tiền gửi tại NHNN	-	-	9.935.379	-	-	-	-	-	9.935.379
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	37.335.057	7.412.632	2.657.954	559.850	-	-	47.965.493
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	5.529.733	1.095.962	555.916	389.817	279.211	-	7.850.639
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	27.246.708	-	226.659.813	69.100.376	32.019.132	40.557.107	42.757.160	897.687	439.237.983
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	15.357	10.695.526	19.330.451	7.070.734	6.974.429	13.203.398	26.038.602	83.328.497
Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	189.210	-	-	-	-	-	-	189.210
Tài sản cố định	-	1.858.126	-	-	-	-	-	-	1.858.126
Tài sản Có khác – gộp	118.496	50.938.650	922.737	62.157	521	17.961	427	-	52.060.949
Tổng tài sản	**27.365.204**	**55.659.836**	**291.078.245**	**97.001.578**	**42.304.257**	**48.499.164**	**56.240.196**	**26.936.289**	**645.084.769**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	8.135	1.915.908	5.002	188	-	-	1.929.233
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	60.997.988	35.648.568	29.733.467	13.869.093	-	-	140.249.116
Tiền gửi của khách hàng	-	-	103.206.901	53.742.097	93.927.964	41.326.262	10.946.836	1.357	303.151.417
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	-	-	451.297	9.654.748	(917.806)	(1.916.274)	(7.256.596)	-	15.369
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	38	47.012	-	-	-	-	47.050
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.198.859	6.368.150	18.058.778	18.807.375	19.266.812	-	63.699.974
Các khoản nợ khác	-	17.113.202	180.432	220.300	521.337	331.869	51.667	-	18.418.807
Tổng nợ phải trả	**-**	**17.113.202**	**166.043.650**	**107.596.783**	**141.328.742**	**72.418.513**	**23.008.719**	**1.357**	**527.510.966**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**27.365.204**	**38.546.634**	**125.034.595**	**(10.595.205)**	**(99.024.485)**	**(23.919.349)**	**33.231.477**	**26.934.932**	**117.573.803**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng	**-**	**-**	**17.064.000**	**20.358.300**	**5.162.368**	**(2.905.789)**	**(39.678.879)**	**-**	**-**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**27.365.204**	**38.546.634**	**142.098.595**	**9.763.095**	**(93.862.117)**	**(26.825.138)**	**(6.447.402)**	**26.934.932**	**117.573.803**

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

***44.2 Rủi ro thị trường** (tiếp theo)*

***(a) Rủi ro lãi suất** (tiếp theo)*

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tài sản và nợ phải trả chịu lãi suất (kể cả các tài sản và nợ phải trả có lãi suất cố định) có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế; lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng như sau:

	Ảnh hưởng đến		
	Mức tăng lãi suất	Lợi nhuận trước thuế *(triệu đồng)*	Lợi nhuận sau thuế và Vốn chủ sở hữu *(triệu đồng)*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022			
• USD	1,50%	(124.846)	(99.877)
• VND	3,00%	1.814.806	1.451.845
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021			
• USD	1,50%	(246.979)	(197.583)
• VND	3,00%	1.755.215	1.404.172

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và bảng thu nhập khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ được quản lý bằng các công cụ hạn mức cho trạng thái mở ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ cũng như tổng trạng thái mở ngoại tệ. Ngân hàng quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đồng Việt Nam là đồng tiền chính trong giao dịch của Ngân hàng; đồng Đô la Mỹ được giao dịch chủ yếu trên các khoản cho vay, tiền gửi và phái sinh; các loại ngoại tệ khác chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản và nợ của Ngân hàng. Các trạng thái mở ngoại tệ được giám sát hàng ngày và các chiến lược phòng vệ được sử dụng để đảm bảo các trạng thái luôn trong hạn mức cho phép.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 50.*

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể. Mức tăng tỷ giá thể hiện đồng USD mạnh lên so với đồng Việt Nam.

	Mức tăng tỷ giá	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu *(triệu đồng)*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 – USD	2,00%	(6.998)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 – USD	2,00%	(85.072)

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	EUR được quy đổi *triệu đồng*	USD được quy đổi *triệu đồng*	Vàng được quy đổi *triệu đồng*	Các loại ngoại tệ khác quy đổi *triệu đồng*	Tổng cộng *triệu đồng*
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	35.939	198.039	418	108.586	342.982
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4.257	972.027	-	-	976.284
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác – gộp	145.700	2.807.651	-	5.262.100	8.215.451
Cho vay khách hàng và mua nợ – gộp	20.819	7.114.416	-	-	7.135.235
Tài sản Có khác – gộp	38.346	8.805.034	-	26.422	8.869.802
Tổng tài sản	**245.061**	**19.897.167**	**418**	**5.397.108**	**25.539.754**
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các TCTC, TCTD khác	82.242	61.241.435	-	10.041.329	71.365.006
Tiền gửi của khách hàng	172.110	5.643.386	-	213.243	6.028.739
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(350)	(47.689.416)	-	(4.869.018)	(52.558.784)
Các khoản nợ khác	1.939	1.139.122	-	5.220	1.146.281
Tổng nợ phải trả	**255.941**	**20.334.527**	**-**	**5.390.774**	**25.981.242**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**(10.880)**	**(437.360)**	**418**	**6.334**	**(441.488)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**2.537**	**389.442**	**-**	**(20.297)**	**371.682**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**(8.343)**	**(47.918)**	**418**	**(13.963)**	**(69.806)**

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

***44.2 Rủi ro thị trường** (tiếp theo)*

(c) Rủi ro lãi suất

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng thực hiện quản lý thanh khoản của toàn Ngân hàng và theo từng loại tiền chính (VND, USD) theo cơ chế, quy trình điều tiết, giám sát và quản lý thanh khoản được quy định cụ thể trong chính sách và các quy định, quy trình về quản lý thanh khoản. Theo đó, quản trị rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được thực hiện thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa 3 Khối trung tâm là: Trung tâm Quản lý Tài sản Nợ - Có, Khối Quản trị rủi ro và Khối Thị trường tài chính. Trong đó, Khối Thị trường tài chính có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản ngắn hạn và Trung tâm Quản lý Tài sản Nợ - Có có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản dài hạn trên cơ sở phù hợp và tuân thủ với khẩu vị rủi ro, chỉ tiêu rủi ro, chiến lược và chính sách quản trị rủi ro thanh khoản do Khối Quản trị rủi ro chịu trách nhiệm xây dựng.

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán.

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)
(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo):
Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng *triệu đồng*
	Trên 3 tháng *triệu đồng*	Đến 3 tháng *triệu đồng*	Đến 1 tháng *triệu đồng*	Từ 1 đến 3 tháng *triệu đồng*	Từ 3 đến 12 tháng *triệu đồng*	Từ 1 đến 5 năm *triệu đồng*	Trên 5 năm *triệu đồng*	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.658.493	-	-	-	-	2.658.493
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	9.935.379	-	-	-	-	9.935.379
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác – gộp	-	-	37.335.057	7.412.632	3.217.804	-	-	47.965.493
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	108.473	953.461	6.211.289	577.416	7.850.639
Cho vay khách hàng và mua nợ – gộp	15.625.514	11.621.194	52.529.362	42.143.240	109.422.277	149.285.107	58.611.289	439.237.983
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	3.634.125	2.643.160	17.930.913	28.766.032	30.354.267	83.328.497
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	189.210	189.210
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	11.762	1.846.364	1.858.126
Tài sản Có khác – gộp	117.338	1.158	23.152.786	8.434.137	20.292.690	61.618	1.222	52.060.949
Tổng tài sản	**15.742.852**	**11.622.352**	**129.245.202**	**60.741.642**	**151.817.145**	**184.335.808**	**91.579.768**	**645.084.769**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	8.135	1.915.908	5.190	-	-	1.929.233
Tiền gửi và vay các TCTC, TCTD khác	-	-	44.968.798	22.608.504	42.434.043	30.237.771	-	140.249.116
Tiền gửi của khách hàng	-	-	103.261.581	53.687.416	135.254.226	10.946.837	1.357	303.151.417
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	-	-	(22.703)	43.899	(95.124)	89.297	-	15.369
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	38	8.540	16.427	20.575	1.470	47.050
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.063.614	3.503.393	38.866.154	19.266.813	-	63.699.974
Các khoản nợ khác	-	-	17.304.744	172.487	807.309	134.267	-	18.418.807
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**167.584.207**	**81.940.147**	**217.288.225**	**60.695.560**	**2.827**	**527.510.966**
Mức chênh thanh khoản ròng	**15.742.852**	**11.622.352**	**(38.339.005)**	**(21.198.505)**	**(65.471.080)**	**123.640.248**	**91.576.941**	**117.573.803**

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

***44.2 Rủi ro thị trường** (tiếp theo)*

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của NHNN và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất;

  b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

  c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

  a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất;

  b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

  c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

  b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

  c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động:*

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

  ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

  ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

  ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

  Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.b)
  Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý *(triệu đồng)*
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động *(triệu đồng)*	Giữ đến ngày đáo hạn *(triệu đồng)*	Cho vay và phải thu *(triệu đồng)*	Sẵn sàng để bán *(triệu đồng)*	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ *(triệu đồng)*	Tổng cộng giá trị ghi sổ *(triệu đồng)*	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.658.493	-	-	2.658.493	2.658.493
Tiền gửi tại NHNN	-	-	9.935.379	-	-	9.935.379	(*)
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	47.965.493	-	-	47.965.493	(*)
Chứng khoán kinh doanh – gộp	7.850.639	-	-	-	-	7.850.639	(*)
Cho vay khách hàng và mua nợ – gộp	-	-	439.237.983	-	-	439.237.983	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán – gộp	-	-	-	82.718.218	-	82.718.218	(*)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - gộp	-	610.279	-	-	-	610.279	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	189.210	-	189.210	(*)
Tài sản tài chính khác – gộp	1.364.283	31.386	43.155.943	2.036.013	-	46.587.625	(*)
	9.214.922	**641.665**	**542.953.291**	**84.943.441**	**-**	**637.753.319**	
Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	1.929.233	1.929.233	(*)
Tiền gửi và vay các TCTC, các TCTD khác	-	-	-	-	140.249.116	140.249.116	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	303.151.417	303.151.417	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	15.369	-	-	-	-	15.369	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	47.050	47.050	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	63.699.974	63.699.974	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	855.076	-	-	-	13.287.196	14.142.272	(*)
	870.445	**-**	**-**	**-**	**522.363.986**	**523.234.431**	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

46. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

46.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực sau:

Hoạt động ngân hàng và tín dụng	Các sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm: - Nhận tiền gửi; - Cấp tín dụng; - Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và - Các hoạt động ngân hàng khác.
Hoạt động công ty tài chính	Cho vay tiêu dùng và các hoạt động tài chính khác
Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản
Hoạt động chứng khoán	Các hoạt động về nghiệp vụ chứng khoán
Hoạt động bảo hiểm	Hoạt động cung cấp dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ

46. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

46.1 *Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh* (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày như bảng sau:

	Hoạt động ngân hàng *(triệu đồng)*	Hoạt động công ty tài chính *(triệu đồng)*	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản *(triệu đồng)*	Hoạt động chứng khoán *(triệu đồng)*	Hoạt động kinh doanh bảo hiểm *(triệu đồng)*	Điều chỉnh nội bộ *(triệu đồng)*	Tổng cộng *(triệu đồng)*
I. Doanh thu							
Doanh thu lãi	43.674.965	18.943.288	3.414	474.878	11.829	(908.124)	62.200.250
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5.981.755	334.242	-	55.809	6.674	59.272	6.437.752
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	9.003.533	1.322.848	332	193.184	(135)	(181.483)	10.338.279
	58.660.253	**20.600.378**	**3.746**	**723.871**	**18.368**	**(1.030.335)**	**78.976.281**
II. Chi phí							
Chi phí lãi	(18.068.868)	(3.950.681)	-	(13.642)	-	853.999	(21.179.192)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(257.651)	(105.998)	-	(2.075)	(653)	-	(366.377)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(7.585.154)	(5.983.132)	(290)	(166.493)	(22.863)	8.578	(13.749.354)
	(25.911.673)	**(10.039.811)**	**(290)**	**(182.210)**	**(23.516)**	**862.577**	**(35.294.923)**
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	32.748.580	10.560.567	3.456	541.661	(5.148)	(167.758)	43.681.358
Chi phí dự phòng rủi ro	(8.743.516)	(13.681.557)	-	-	-	(36.153)	(22.461.226)
Kết quả kinh doanh bộ phận	**24.005.064**	**(3.120.990)**	**3.456**	**541.661**	**(5.148)**	**(203.911)**	**21.220.132**
III. Tài sản							
Tiền mặt	2.658.493	-	-	-	-	-	2.658.493
Tài sản cố định	1.465.260	374.325	-	11.762	6.640	139	1.858.126
Tài sản khác	584.087.824	76.097.923	163.403	16.104.975	1.294.668	(51.252.526)	626.496.267
	588.211.577	**76.472.248**	**163.403**	**16.116.737**	**1.301.308**	**(51.252.387)**	**631.012.886**
IV. Nợ phải trả							
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	485.416.300	61.525.309	88	433.380	(150)	(29.677.343)	517.697.584
Nợ phải trả nội bộ	164.738	78.475	500	17.306	-	-	261.019
Nợ phải trả khác	7.082.934	1.587.531	27.983	228.446	796.133	(170.664)	9.552.363
	492.663.972	**63.191.315**	**28.571**	**679.132**	**795.983**	**(29.848.007)**	**527.510.966**

46. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

46.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Ngân hàng không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

47. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất của VPBank cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 tăng 6.856.362 triệu đồng so với lợi nhuận trước thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, tương đương 47,73% do các nguyên nhân sau:

	Lợi nhuận trước thuế *(triệu đồng)*
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập lãi thuần	6.672.229
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	2.378.721
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	(541.656)
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(158.073)
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	(2.642.111)
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động khác	7.776.179
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	10.325
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(3.396.794)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(3.242.458)
	6.856.362

48. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

49. HỢP NHẤT KINH DOANH

Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC

Ngày 14 tháng 01 năm 2022, Ngân hàng đã nhận chuyển nhượng 26.186.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC, tương đương tỷ lệ sở hữu 97,42%. Theo đó, Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC chính thức trở thành công ty con của Ngân hàng kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2022 theo luật định. Việc này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của VPBank tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua *(triệu đồng)*	**Các điều chỉnh giá trị hợp lý** *(triệu đồng)*	**Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua** *(triệu đồng)*
Tiền và các khoản tương đương tiền	234.241	-	234.241
Chứng khoán kinh doanh	46.362	-	46.362
Tài sản cố định hữu hình	191	-	191
Tài sản cố định vô hình	440	-	440
Tài sản có khác	23.122	-	23.122
Các khoản nợ khác	(31.145)	-	(31.145)
Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được	**273.211**	**-**	**273.211**
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại *(Thuyết minh 17)*			**85.905**
Lợi ích của cổ đông thiểu số *(Thuyết minh 25.1)*			**(7.049)**
Khoản thanh toán cho việc mua lại			**352.067**

Ngày 26 tháng 4 năm 2022, Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC tăng vốn điều lệ lên thành 8.920 tỷ đồng, trong đó, VPBank nắm giữ 891.306.000 cổ phần, tương đương với tỷ lệ sở hữu 99,9222%.

Ngày 21 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank (ngày 26 tháng 5 năm 2022, Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank) tăng vốn điều lệ lên thành 15.000 tỷ đồng, trong đó, VPBank nắm giữ 1.499.306.000 cổ phần, tương đương với tỷ lệ sở hữu 99,9537%.

49. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES

Ngày 1 tháng 11 năm 2022, Ngân hàng đã nhận chuyển nhượng thêm 47.850.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES, nâng tổng số cổ phần VPBank nắm giữ tại OPES từ 6.050.000 cổ phần lên 53.900.000 cổ phần, tương ứng với tỷ lệ sở hữu là 98%. Theo đó, Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES chính thức trở thành công ty con của Ngân hàng kể từ ngày 1 tháng 11 năm 2022 theo luật định. Việc này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của VPBank tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua *(triệu đồng)*	**Các điều chỉnh giá trị hợp lý** *(triệu đồng)*	**Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua** *(triệu đồng)*
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.393	-	66.393
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	161.000	-	161.000
Chứng khoán kinh doanh	422.364	-	422.364
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	111.600	-	111.600
Tài sản cố định hữu hình	6.589	-	6.589
Tài sản cố định vô hình	399	-	399
Tài sản có khác	509.630	-	509.630
Các khoản nợ khác	(768.545)	-	(768.545)
Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được	**509.430**	**-**	**509.430**
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại *(Thuyết minh 17)*			**145.262**
Lợi ích của cổ đông thiểu số *(Thuyết minh 25.1)*			**(10.187)**
Khoản thanh toán cho việc mua lại			**644.505**

50. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀ VÀNG SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *(VND)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(VND)*
AUD	16.150	16.678
CAD	17.490	17.969
CHF	25.661	25.021
CNY	3.436	3.596
DKK	3.160	3.160
EUR	25.369	25.990
GBP	28.672	30.911
JPY	181	199
NZD	17.249	17.249
SEK	3.078	3.078
SGD	17.686	16.946
THB	640	640
USD	23.700	22.830
XAU (*)	663.000	613.000

(*) Đây là tỷ giá cho 0,01 lượng vàng.

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng Kế toán trưởng	Bà Lê Hoàng Khánh An Giám đốc Tài chính	Ông Nguyễn Đức Vinh Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
27-03-2023

PHỤ LỤC
BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
BẢNG THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN GRI STANDARDS

Tiêu chuẩn GRI Standards	Thông tin công bố	Nội dung trong báo cáo	Trang
GRI 100: CÔNG BỐ THÔNG TIN THEO TIÊU CHUẨN CHUNG			
THÔNG TIN DOANH NGHIỆP			
102-1	Tên tổ chức	Tên ngân hàng	15
102-2	Các hoạt động, thương hiệu, sản phẩm và dịch vụ	- Ngân hàng mẹ: Dịch vụ ngân hàng	15
		- Các công ty con: • Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES • Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank • Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC • Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	21-27
		Xây dựng hệ sinh thái số	89
102-3	Địa điểm của trụ sở chính	Trụ sở chính	15
102-4	Các địa điểm hoạt động	Hệ sinh thái VPBank	20
102-5	Quyền sở hữu và hình thức pháp lý	Tên ngân hàng	15
102-6	Các thị trường phục vụ	Hệ sinh thái VPBank	20
		- Ngân hàng mẹ: Dịch vụ ngân hàng	15
		- Công ty con: • Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES • Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank • Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC • Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	21-27
102-7	Quy mô của tổ chức	Nhân viên	134
		Hệ sinh thái VPBank	20

		Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh	207
		Vốn điều lệ	15
102-8	Thông tin về nhân viên và người lao động khác	Cơ cấu lao động	79
		VPBank không sử dụng lao động không có hợp đồng lao động chính thức	
102-9	Chuỗi cung ứng	Tăng cường kết nối trong chuỗi cung ứng thúc đẩy thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững	71
102-10	Những thay đổi đáng kể đối với tổ chức và chuỗi cung ứng của tổ chức	Thay đổi vốn chủ sở hữu	119
		Tăng cường kết nối trong chuỗi cung ứng thúc đẩy thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững	71
102-11	Phương pháp hoặc nguyên tắc phòng ngừa	Nền móng quản trị rủi ro hiệu quả cho phát triển bền vững	54-55
102-12	Các sáng kiến bên ngoài	Cơ chế ứng xử với các bên liên quan	62-63
102-13	Quyền hội viên trong các hiệp hội	Quyền hội viên trong các hiệp hội	72
CHIẾN LƯỢC			
102-14	Tuyên bố của người ra quyết định cấp cao	Thông điệp của Chủ tịch hội đồng quản trị & Tổng giám đốc	8-9
		Thông điệp của Ban lãnh đạo về phát triển bền vững	57
102-15	Các tác động, rủi ro và cơ hội chính	Các rủi ro và cơ hội liên quan đến khí hậu được trình bày trong Công bố thông tin tài chính liên quan đến khí hậu (trang 9-13).	
ĐẠO ĐỨC VÀ TÍNH CHÍNH TRỰC			
102-16	Các giá trị, nguyên tắc, tiêu chuẩn và chuẩn mực của hành vi	Chuẩn mực của hành vi và văn hóa doanh nghiệp	76
		Phát triển văn hóa doanh nghiệp xứng tầm	82
102-17	Cơ chế tư vấn và báo cáo các mối quan ngại về đạo đức	Cơ chế khiếu nại nội bộ	77

QUẢN TRỊ			
102-18	Cơ cấu quản trị	Cơ cấu tổ chức quản lý của VPBank	109
		Mô hình quản trị rủi ro ESG	64
102-19	Phân cấp thẩm quyền	Mô hình quản trị rủi ro ESG	64
102-20	Trách nhiệm của cấp điều hành đối với các chủ đề kinh tế, môi trường và xã hội	Vai trò và trách nhiệm của các cấp quản lý liên quan đến hoạt động quản lý rủi ro ESG trong ngân hàng	65
102-21	Tham vấn các bên liên quan về các chủ đề kinh tế, môi trường và xã hội	Cơ chế ứng xử với các bên liên quan	62-63
102-22	Thành phần của cấp quản lý cao nhất và các ủy ban	Hội đồng quản trị	100-101; 110-113
		Kinh nghiệm của các cấp quản lý về các chủ đề ESG	66-67
		Cơ chế ứng xử với các bên liên quan	62-63
102-23	Chủ tịch của cấp quản lý cao nhất	Chủ tịch của cấp quản lý cao nhất không đồng thời là Giám đốc điều hành	
102-24	Bổ nhiệm và lựa chọn cấp quản lý cao nhất	Bổ nhiệm và đánh giá cán bộ quản lý	80
102-25	Xung đột lợi ích	Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, BĐH và cổ đông	114
		Định hướng hoạt động quản trị và quan hệ nhà đầu tư	117-118
102-26	Vai trò của cấp quản lý cao nhất trong việc thiết lập các mục đích, giá trị và chiến lược	- Hoạt động của Đại hội đồng cổ đông	110
		- Các hoạt động của HĐQT trong năm 2022	111
102-27	Kiến thức tổng hợp của cấp quản lý cao nhất	Kinh nghiệm của các cấp quản lý về các chủ đề ESG	66-67
102-28	Đánh giá hiệu quả hoạt động của cấp quản lý cao nhất	Bổ nhiệm và đánh giá cán bộ quản lý	80
102-29	Nhận diện và quản lý các tác động kinh tế, môi trường và xã hội	Mô hình quản trị rủi ro ESG	64
		Cơ chế ứng xử với các bên liên quan	62-63
		Quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng	68

102-30	Hiệu quả của quy trình quản lý rủi ro	Quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng	68
		Dấu ấn quản trị rủi ro năm 2022	54-55
102-31	Rà soát các chủ đề kinh tế, môi trường và xã hội	Cơ cấu quản lý rủi ro tại VPBank trong Công bố thông tin tài chính liên quan đến khí hậu (trang 7)	
102-32	Vai trò của cấp quản lý cao nhất trong lập báo cáo phát triển bền vững	Nội dung báo cáo và phạm vi chủ đề	61
102-35	Chính sách về thù lao	Thù lao HĐQT và BKS	115
102-36	Quy trình xác định mức thù lao	Chế độ lương thưởng được đánh giá dựa trên hiệu quả làm việc	80
		Trở thành "Miền đất nhân tài", mở đường cho tăng trưởng bền vững	95
SỰ THAM GIA CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN			
102-40	Danh sách các nhóm bên liên quan	Cơ chế ứng xử với các bên liên quan	62-63
102-41	Các thỏa ước thương lượng tập thể	Các thỏa ước thương lượng tập thể	80
102-42	Nhận diện và lựa chọn các bên liên quan	Cơ chế ứng xử với các bên liên quan	62-63
102-43	Phương pháp tiếp cận đối với sự tham gia của bên liên quan	Cơ chế ứng xử với các bên liên quan	62-63
102-44	Các mối quan ngại và chủ đề chính	Các lĩnh vực trọng yếu	64
THÔNG LỆ BÁO CÁO			
102-45	Các đơn vị được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất	Công ty con	133-134
102-46	Xác định nội dung báo cáo và phạm vi chủ đề	Nội dung báo cáo và phạm vi chủ đề	61
		Tiêu chuẩn áp dụng và nguyên tắc báo cáo	61
102-47	Danh mục các chủ đề trọng yếu	Các lĩnh vực trọng yếu	64
102-48	Trình bày lại thông tin	Không có nội dung nào trong Báo cáo phát triển bền vững năm 2021 cần trình bày lại	
102-49	Các thay đổi trong báo cáo	Nội dung báo cáo và phạm vi chủ đề	61
102-50	Kỳ báo cáo	Thông lệ báo cáo	61
102-51	Ngày của báo cáo gần nhất	Thông lệ báo cáo	61

102-52	Chu kỳ báo cáo	Thông lệ báo cáo	61
102-53	Đầu mối liên hệ giải đáp thắc mắc về báo cáo	Thông lệ báo cáo	61
102-54	Tuyên bố lập báo cáo tuân theo Tiêu chuẩn GRI	Nội dung báo cáo và phạm vi chủ đề	61
102-55	Mục lục GRI	Phụ lục GRI	212-220
102-56	Bảo đảm độc lập của bên thứ ba	Báo cáo tài chính hợp nhất	121-211
		Khung quản lý rủi ro ESG của VPBank được thực hiện rà soát độc lập với đơn vị chuyên nghiệp (EY Consulting Vietnam) và xác nhận đã đáp ứng cơ bản các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế về quản lý rủi ro ESG.	
GRI 201. HIỆU QUẢ KINH TẾ			
201-1	Giá trị kinh tế trực tiếp được tạo ra và phân bổ	Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	130
201-2	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính, các rủi ro vàcơ hội khác do biến đổi khí hậu	Trình bày riêng tại Chương 3. Chiến lược và Chương 4. Quản trị rủi ro của Công bố thông tin tài chính liên quan đến khí hậu (trang 9-26)	
201-3	Các nghĩa vụ theo chế độ phúc lợi đã quy định và các chế độ hưu trí khác	Các nghĩa vụ theo chế độ phúc lợi đã quy định và các chế độ hưu trí khác	80
		Toàn bộ CBNV tại VPBank tham gia Bảo hiểm xã hội có bao gồm chế độ hưu trí.	
GRI 202. SỰ HIỆN DIỆN TRÊN THỊ TRƯỜNG			
202-1	Tỷ lệ của mức lương khởi điểm theo giới tính so với mức lương tối thiểu của vùng	Chế độ lương thưởng được đánh giá dựa trên hiệu quả làm việc. VPBank tuân thủ các quy định pháo luật về mức lương tối thiểu theo vùng địa lý được quy định bởi Chính phủ căn cứ trên chỉ số giá tiêu dùng tại mỗi thời kỳ. Năm 2022, lương cho CBNV được xem xét và điều chỉnh cao hơn 30% so với bình quân thị trường.	80
GRI 203. TÁC ĐỘNG KINH TẾ GIÁN TIẾP			
203-1	Đầu tư cơ sở hạ tầng và các dịch vụ được hỗ trợ	- Lan tỏa giá trị Thịnh vượng cộng đồng	83
		- Chiến lược phát triển 5 năm lần thứ 3 (2022-2026)	87-90
203-2	Tác động kinh tế gián tiếp trọng yếu	Tác động kinh tế gián tiếp đóng góp vào các mục tiêu phát triển bền vững	68-71

GRI 205. CHỐNG THAM NHŨNG			
205-1	Các hoạt động đã được đánh giá rủi ro liên quan đến tham nhũng	Phòng chống tham nhũng	81
205-2	Truyền thông và đào tạo về các chính sách và quy trình chống tham nhũng	Phòng chống tham nhũng	81
205-3	Các vụ việc tham nhũng đã xác nhận và các biện pháp xử lý	Các trường hợp vụ việc có yếu tố tham nhũng đều được VPBank kịp thời phát hiện để ngăn chặn hậu quả, đồng thời xử lý nghiêm các cá nhân có liên quan theo quy định của Ngân hàng	
		Không ghi nhận vụ kiện pháp lý công khai liên quan trong đó VPBank hoặc nhân viên của VPBank bị cáo buộc tham nhũng trong năm 2022.	
GRI 302. NĂNG LƯỢNG			
302-1	Tiêu thụ năng lượng trong tổ chức	Quản năng lượng	75
302-4	Giảm tiêu hao năng lượng	Quản lý năng lượng	75
GRI 305. PHÁT THẢI			
305-1	Phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp (Phạm vi 1)	Phát thải khí nhà kính	75
305-2	Phát thải khí nhà kính (GHG) gián tiếp từ năng lượng (Phạm vi 2)	Phát thải khí nhà kính	75
305-3	Phát thải khí nhà kính (GHG) gián tiếp khác (Phạm vi 3)	Phát thải khí nhà kính	75
305-5	Giảm phát thải khí nhà kính (GHG)	Phát thải khí nhà kính	75
GRI 306. NƯỚC THẢI VÀ CHẤT THẢI			
306-2	Tổng lượng chất thải theo loại và phương pháp xử lý	Quản lý chất thải	74
GRI 307. TUÂN THỦ VỀ MÔI TRƯỜNG			
307-1	Không tuân thủ pháp luật và các quy định về môi trường	VPBank đảm bảo tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường	
GRI 308. ĐÁNH GIÁ NHÀ CUNG CẤP VỀ MÔI TRƯỜNG			
308-1	Các nhà cung cấp đã được đánh giá sơ bộ bằng cách sử dụng các tiêu chí về môi trường	Tăng cường kết nối trong chuỗi cung ứng thúc đẩy thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững	71
308-2	Các tác động môi trường tiêu cực trong chuỗi cung ứng và các hành động đã thực hiện	Quản lý rủi ro MTXH trong hoạt động cấp tín dụng	68

GRI 401. VIỆC LÀM			
401-1	Số lượng nhân viên thuê mới và tỷ lệ thôi việc	Cơ cấu tuyển dụng mới trong kỳ báo cáo	79
401-3	Nghỉ thai sản	100% CBNV được nghỉ thai sản theo đúng quy định của pháp luật.	
		Số lượng cán bộ nghỉ thai sản theo giới tính	80
		Các nghĩa vụ theo chế độ phúc lợi đã quy định và các chế độ hưu trí khác	80
GRI 402. MỐI QUAN HỆ QUẢN TRỊ/ LAO ĐỘNG			
402-1	Thời hạn thông báo tối thiểu về những thay đổi trong hoạt động	VPBank căn cứ vào tính chất & tác động của sự thay đổi để quyết định thời gian thông báo phù hợp cho CBNV để hạn chế thấp nhất ảnh hưởng tới CBNV và đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật.	
GRI 403. AN TOÀN VỀ SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP			
403-1	Đại diện của người lao động trong các liên ủy ban an toàn và sức khỏe nghề nghiệp chính thức giữa ban lãnh đạo và người lao động	Công đoàn với sự tham gia của 100% CBNV, là đại diện trao đổi với Người sử dụng lao động về các nội dung an toàn và vệ sinh lao động.	
403-2	Loại thương tích và tỷ lệ thương tích, bệnh nghề nghiệp, ngày công bị mất, tình trạng vắng mặt và số vụ tử vong liên quan đến công việc	An toàn vệ sinh lao động	73
403-3	Người lao động có tỷ lệ cao hoặc có nguy cơ cao mắc các bệnh liên quan đến nghề nghiệp	Các nhóm công việc của ngân hàng không có nguy cơ cao mắc các bệnh nghề nghiệp	
403-4	Các chủ đề về sức khỏe và an toàn được đề cập trong thỏa thuận chính thức với công đoàn	Chế độ lao động, an toàn vệ sinh lao động, sức khỏe nghề nghiệp, chăm sóc sức khỏe người lao động	

GRI 404. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			
404-1	Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm cho mỗi nhân viên	Phát triển nguồn nhân lực	78
404-2	Các chương trình nâng cao kỹ năng cho nhân viên và chương trình hỗ trợ chuyển tiếp	Con người - nền tảng cho sức bật của VPBank	94
		Phát triển nguồn nhân lực	78
		Kết quả kiểm soát rủi ro MTXH	68
404-3	Tỷ lệ phần trăm nhân viên được đánh giá định kỳ hiệu quả công việc và phát triển nghề nghiệp	100% CBNV có thời gian làm việc từ 3 tháng trở lên đều được đánh giá hiệu quả làm việc 6 tháng/1 lần. CBNV không có đủ 3 tháng làm việc trong 6 tháng đầu năm thực hiện đánh giá tổng kết cuối năm.	
GRI 405. ĐA DẠNG VÀ CƠ HỘI BÌNH ĐẲNG			
405-1	Sự đa dạng của cấp quản lý và nhân viên	Cơ cấu lao động	79
405-2	Tỷ lệ lương cơ bản và thù lao của phụ nữ so với nam giới	Chế độ lương thưởng được đánh giá dựa trên hiệu quả làm việc, không phân biệt giới tính	80
GRI 406. KHÔNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ			
406-1	Các vụ việc phân biệt đối xử và các hành động khắc phục đã thực hiện	VPBank không ghi nhận phát sinh vụ việc vi phạm nào liên quan đến phân biệt đối xử trong năm 2022.	
GRI 408. LAO ĐỘNG TRẺ EM			
408-1	Các hoạt động và nhà cung cấp có rủi ro đáng kể về các vụ việc lao động trẻ em	VPBank không triển khai các hoạt động có rủi ro về sử dụng lao động trẻ em. Đối với các khách hàng và nhà cung cấp, VPBank chưa ghi nhận đối tượng có rủi ro đáng kể.	
		Thông qua Hệ thống quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng để góp phần xóa bỏ lao động trẻ em một cách hiệu quả.	76-77
GRI 409: LAO ĐỘNG CƯỠNG BỨC HOẶC BÓC LỘT			
409-1	Các hoạt động và nhà cung cấp có rủi ro đáng kể về các vụ việc lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc	VPBank không triển khai các hoạt động có rủi ro về sử dụng lao động cưỡng bức. Đối với các khách hàng và nhà cung cấp, VPBank chưa ghi nhận đối tượng có rủi ro đáng kể.	
		Thông qua Hệ thống quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng để góp phần xóa bỏ các hình thức lao động cưỡng bức.	76-77

GRI 410: THÔNG LỆ VỀ AN NINH			
410-1	Nhân viên an ninh được đào tạo về các quy trình hoặc chính sách liên quan đến quyền con người	Tôn trọng quyền con người	76-77
GRI 411: QUYỀN CỦA NGƯỜI BẢN ĐỊA			
411-1	Các vụ vi phạm liên quan đến quyền của người bản địa	Không ghi nhận phát sinh vụ vi phạm liên quan tại VPBank trong năm 2022	
GRI 412: ĐÁNH GIÁ NHÂN QUYỀN			
412-2	Đào tạo nhân viên các quy trình hoặc chính sách về quyền con người	Tôn trọng quyền con người	76-77
GRI 413: CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG			
413-1	Những hoạt động có sự tham gia của cộng đồng địa phương, đánh giá tác động và các chương trình phát triển	Hoạt động cấp tín dụng có tham gia của cộng đồng địa phương thông qua quy trình tiếp nhận và giải quyết khiếu nại từ cộng đồng về MTXH.	
GRI 418: QUYỀN BẢO MẬT THÔNG TIN KHÁCH HÀNG			
418-1	Khiếu nại có căn cứ về việc vi phạm Quyền bảo mật thông tin khách hàng và mất dữ liệu khách hàng	VPBank xây dựng đầy đủ quy định, quy trình và tăng cường công tác quản lý bảo mật thông tin khách hàng cũng như kiên quyết xử lý các vụ việc vi phạm. VPBank thường xuyên khuyến nghị Khách hàng nâng cao tính bảo mật.	
GRI 419: TUÂN THỦ VỀ KINH TẾ-XÃ HỘI			
419-1	Không tuân thủ luật pháp và các quy định trong lĩnh vực kinh tế và xã hội	VPBank tuân thủ nghiêm ngặt luật pháp và các quy định trong lĩnh vực kinh tế và xã hội.	

Hành trình Thịnh Vượng

VPBank®
30
years

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG (VPBANK)

Trụ sở chính **89 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam**
Tel. **024 392 888 69** | Fax. **024 392 888 67**
Hotline **024 392 88880** hoặc **1900 5454 15**